

A DI ĐÀ KINH SỚ SAO

QUYỂN 1

Liên Trì Đại Sư Soạn

Thuật Giả: Tổ Chu Hoàng

Việt Dịch: Hoà Thượng Hành Trụ

**Kính lạy: ĐỨC BỒN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT
PHẬT THÍCH CA NÓI KINH A DI ĐÀ
NGÀI VÂN THÊ LÀM LỜI SỚ SAO**

QUYỂN THỨ NHẤT

(tiếp theo)

QUYỂN 1A

Đất Cổ Hàng (3) chùa Vân Thê (4) Sa Môn Chu Hoàng (5) thuật lại.

Giải Kinh này bằng lời Sớ Sao, với đại văn chia ra làm ba phần lớn.

A. Thông tự đại ý (chung bài suốt đại ý của Kinh).

B. Khai chương thích văn (mở từ bài thích từ chữ).

C. Kiết thích chú ý (kết lại để giải thích đại ý chú vãng sanh).

Sắp như thế này thì thuận theo các Kinh thông thường có ba phần là:

THÔNG TỰ, CHÁNH TÔNG và LƯU THÔNG, mà chính cũng thuận theo ba món Tịnh nghiệp là: 1.- Tín. 2.- Hạnh. 3.- Nguyện (6).

A - THÔNG TỰ ĐẠI Ý phân ra làm năm:

1. Minh tánh (Nói rõ tự tánh).
2. Tán Kinh (Khen ngợi Kinh này).
3. Cảm thời (Cảm thích thời cơ).
4. Thuật ý (Tỏ ý mình giải Kinh).
5. Thỉnh gia (Cầu Phật giúp thêm).

1 - MINH TÁNH

CHÁNH VĂN: Bản thể của tự tính là: Linh (linh thiêng), Minh (sáng suốt), Động (rộng rang), Triệt (thông thấu), Trạm (trong trẻo). Tịch (vắng lặng), Thường (còn), Hằng (lâu), chẳng phải trước, chẳng phải thanh, không lui, không tới, rất lớn thay cái chơn thể của nó không thể nghĩ bàn được, phải chăng chỉ có tự tánh của chúng ta mới như vậy?

CHÚ GIẢI: Phần suốt bày ý Kinh, về đại văn chia làm năm: Từ ban đầu “Minh tánh” cho đến thứ năm là “Thỉnh gia”.

Nay trước nói: “Minh tánh” - Bởi Kinh này hoàn toàn làm sáng rõ tự tánh và lý giải của các Kinh cũng không lia tự tánh nên lấy tự tánh làm mục tiêu.

“Linh” là tánh linh giác (khôn biết). “Minh” là trí sáng suốt - Mặt trời, mặt trăng tuy có ánh sáng, nhưng không được gọi là linh thiêng vì là vô tình. Nay chỉ trong bản tánh rất sáng suốt, rất hay lạ khó lường, với sự sáng suốt ấy không thể lấy chi so sánh cho cùng tột, nên nói là “Linh” và “Minh”, nghĩa là vừa khôn thiêng vừa sáng biết.

“Triệt” là thông suốt. “Động” là sự thông suốt cực điểm. Mặt trời, mặt trăng tuy chiếu khắp, nhưng không thể soi khắp dưới lòng chậu úp, thế là thông suốt mà chưa được hoàn toàn thông suốt vì còn bị chướng ngại. Nay tánh “Linh Minh” đây soi khắp đất trời, thấu trong vàng đá, bốn phương trên dưới không hề chướng ngại. Vì là bản tánh sáng suốt thông thấu, không chỗ nào là chẳng thông suốt như “thiên nhãn thông, tha tâm thông”.

Cái thông đây không phải như đối với sự ngăn cách mà nói rằng thông, nên gọi là “Động Triệt”.

“Trạm” là không nhiễm. “Tịch” là không lay động. Đại địa tuy “Tịch” nhưng không thể bảo là “Trạm” (vì còn nhuộm máu chiến tranh, núi lở đất động). Nay chỉ có bản tánh rất vắng lặng, trong sạch, vì không cận bã.

Sự vắng lặng ấy không thể lấy chi so sánh cho cùng tận nên gọi là “Trạm Tịch”.

“Hằng” là hằng lâu. “Thường” là sự hằng lâu cực điểm. Đại địa tuy bền chắc nhưng không tránh khỏi kiếp hoại (7), thế là lâu mà chưa thật lâu, vì còn “chung nhi phục tử”. Nay tánh “Trạm Tịch” đây, với trước từ vô thi, kéo sau vẫn vô chung, suốt xưa, suốt nay, không hề biến đổi, bởi vì thường còn mãi mãi, không bao giờ chẳng thường: chẳng phải như cái thường đối với cái tạm mà nói rằng lâu, nên gọi là “Thường Hằng”.

Phi Trước là nói có thì tánh nó không thọ một mảy trần. Phi Thanh là nói không thì tánh chẳng bỏ một sự, pháp.

Không “Lui” là buông ra thời không biết nó tới đâu? Không “Tới” là rước lại cũng không biết nó từ đâu đến đây?

Nghĩa là cái tánh “Linh Minh” “Trạm Tịch” này không thể dùng sự thanh, trước, tới, lui để tìm cầu gì được. Nói thanh, trước, tới, lui là ý gồm cả lành, dữ, thánh, phàm, hữu, vô, sanh, diệt, tăng, giảm, đồng và dị v.v...

Hai câu “Lớn thay chơn thể”. ấy là lời khen ngợi, chữ “Đại” là ngay nơi thể đặt tên, đủ hai nghĩa: Biến và thường; do vì tánh, hễ ngang ra thì nó đầy khắp mười phương là “đại”, mà dọc thì nó tốt cả ba đời là “đại”, lại không còn pháp nào so sánh đặng. Không

phải như cái đại đối với tiểu mà nói là đại.

Chữ “Chơn” là không vọng; do vì ba cõi đều giả dối, duy có tự tánh đây là chơn thật, vì không phải như trò huyền ảo, như pháp diệt vong mà chính là không có cái chi có thể phá hoại nó được nên nói là “Chơn”, tức là “Chơn Như bất biến”.

Chữ “Thể” là tốt cả muôn pháp không ra ngoài thể nhứt tâm. Thể gồm cả tướng và dụng. Chung lại gọi là “Chơn thể”. Câu: “Không thể nghĩ bàn được” là: Như trên đã nói “Minh” mà lại “Tịch”. “Tịch” mà lại “Minh”, thanh, trược không bày; tới, lui đâu có, thể là bất đường lòng tưởng, miệng nói, không còn nghĩ bàn được nữa.

Nói: “Không thể nghĩ bàn” đó, nghĩa là: với pháp tánh nó không có tướng gì để tưởng dựng nên hễ tư tưởng thời loạn sanh (sanh tán loạn). Như trong Kinh nói: „Người vừa móng tâm, thì trần lao (phiền não) khởi trước’, thật thể. Lại nói pháp tánh vốn không có cái tướng suy tưởng dầu có suy tưởng cũng hoại công. Trong Kinh nói: „Pháp đây không thể nghĩ lường phân biệt mà có thể biết được’. Nên nói: Tâm muốn duyên thì lự đã mất, nghĩa là không thể để ý tưởng tượng gì được.

Câu “không thể bàn” là: Vì lý viên, lời lệch, lời thốt, lý mất. Nên trong Kinh nói: “Phàm có nói năng đều thành hý luận cả” (8). Lại vì lý viên dung, lời chệnh lệch, lời không thể tốt lý nên trong Kinh nói: „Dầu cho mỗi mỗi thân đủ vô lượng miệng, mỗi mỗi miệng thốt ra vô lượng lời. Tài ngôn luận như nàng Thiện thiên nữ (9) nói đến cùng kiếp đi nữa, rốt cục cũng không thể hết’, thật vậy. Nên nói: Miệng

muôn bàn thì lời đã mất.

Lại nguyên tên Kinh là “Bất Khả Tư Nghì” (không thể nghĩ bàn) nên dùng bốn chữ này để gồm khen văn trước. Vì cái danh tội bực của lời chí lý vậy.

Câu rốt sau là kết lại. Nghĩa là: Ý nói cái không thể nghĩ bàn như vậy đó là sẽ chỉ cho vật gì? Duy có tự tánh mới xứng đáng thôi.

Nói “tánh” có hai phần: 1.- Gồm trong phần vô tình, gọi là Pháp tánh (10). 2.- Riêng trong phần hữu tình, gọi là Phật tánh. Nay nói tự tánh, tức là chỉ Phật tánh mà nói vậy. “Tánh” mà nói rằng: “Tự”, là pháp bản nhiên như thế vì không do tạo tác mới có; vì chính cái của ta sẵn có chớ không phải thuộc về kẻ khác.

Song tự tánh đây vốn có nhiều tên, cũng tên là “Bổn tâm”, cũng tên là “Bổn giác”, cũng tên là “Chơn trí”, cũng tên là “Chơn thức”, cũng tên là “Chơn Như”, nhiều tên không cùng. Tóm lại mà nói đó, tức là một tâm “Linh tri”, “Linh giác” của mỗi người sẵn đủ vậy. Nay nói cái mà không nghĩ bàn đây, duy có nhứt tâm mà thôi; chớ không có vật chi khác, duy có cái thể không nghĩ bàn đây cùng với nhứt tâm đồng vậy.

Nếu căn cứ theo Kinh đây thì câu đầu tức là “Vô Lượng Quang” vì rộng suốt không ngăn ngại. Câu thứ hai tức là “Vô Lượng Thọ” vì thường còn không biến đổi. Câu thứ ba, câu thứ tư, tức là tâm linh tuyệt đối đãi. Quang và Thọ hòa nhau, vì tất cả công đức đều vô lượng. Câu thứ năm là tóm lại để khen. Tức trong Kinh đức Phật Thích Ca đã nói: “Như ta khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn của Phật A Di Đà”. Câu rốt sâu xa về tự tánh. Nghĩa là: Toàn thể của Phật A Di Đà,

tức là tự tánh của mỗi người.

Lại nữa, câu đầu là nói thể sáng suốt không chỗ nào chẳng chiếu, tức là “Dụng Đại”, câu thứ hai là vắng lặng không đâu chẳng trùm khắp, tức là “Tướng Đại”. Câu thứ ba, thứ tư, là bất hẳn hai bên vì tuyệt đối, tức là “Thể Đại”. Câu thứ năm, tóm lại để khen, chính chỗ gọi rằng: tức ba, tức một, đều mất, đều còn, lời tả cùng nghĩ không thấu, không thể suy xét nói bàn. Câu rốt sau cũng kết về tự tánh vậy.

Lại câu đầu nói “Chiếu” tức là đức Giải Thoát. Câu thứ hai nói “Tịch” tức là đức Bát Nhã. Câu thứ ba, thứ tư nói “Tịch chiếu không hai” tức là đức Pháp Thân. (11) Câu thứ năm là tóm khen, câu rốt là kết về lệ như trên nên biết.

Lại dùng bốn pháp giới để phối hợp đó thì thanh, trược, tới, lui là “Sự pháp giới”; linh minh, tràm tịch là “Lý pháp giới”: Linh minh, tràm tịch bất biến (tự tánh không biến đổi) mà tùy duyên (của 8 thức); thanh, trược, tới, lui dù tùy duyên (của 8 thức) nhưng bất biến (tự tánh không biến đổi) là “Lý sự vô ngại pháp giới”. Bất khả tư nghì là “Sự sự vô ngại pháp giới”. (12) Do Kinh đây có phần gồm thuộc về Viên giáo vì cũng có ít phần sự sự vô ngại vậy. Rốt sau nói “tự tánh” cũng là gồm kết bốn pháp giới về một “Lý nhứt tâm” vậy.

1- TÁN KINH (phân làm hai phần)

1. Tổng tán: Khen chung cả bốn Kinh.
2. Biệt tán: Khen riêng pháp trì danh.

TỔNG TÁN

CHÁNH VĂN: Lóng đục thành trong, trở trái làm mặt, vượt khỏi

ba kỳ trong một niệm; bằng các thánh nơi chút lời, rất mâu thay chỗ diệu dụng... cũng không thể nghĩ bàn đặng, duy có Kinh A Di Đà mà đức Phật Thích Ca ngài nói đây thôi.

CHÚ GIẢI: Như trên đã nói: “Thể linh minh trạm tịch” vốn không thanh, trược, mặt, trái, rốt ráo bình đẳng, duy là “Nhứt tâm”.

Nay so về môn sanh diệt để nói: Bởi sự nhận thức của mọi người chẳng đúng với “Tánh thật biết” vẫn một cái chân như, vì nó không phân biệt nên tâm bất giác khởi ra vọng chấp trước; thể rồi bị vô minh che lấp, bỏ mất cội gốc là tánh chơn như, trôi lăn theo ngọn ngành là tâm sanh diệt; khuấy loạn cái Chơn Thể nên gọi là “Trược”; như lóng bùn cát làm cho trong sạch lại thời gọi là “Thanh”, tức là chỉ chuyên cõi Ta Bà ngũ trược này trở thành cõi Tịnh Độ là nước Thanh Thới vậy.

Bị vô minh kéo dắt, bỏ tánh giác, theo vọng trần, trái xa chơn thể gọi là “Bối”. Bây giờ quày bỏ đường tới, trở lại lui về, thể gọi là “Hương”. Tức chỉ xây lưng cõi Ta Bà để trở mặt về nước Cực Lạc vậy.

Song đây là chỉ ngay trong một thời kỳ chúng sanh từ khi mê đặng ngộ mà nói thì dường như có những sự lóng đục thành trong, trở trái làm mặt, chớ kỳ thật ở nơi “tự tánh” thì không đắc, không thất, cũng không thêm không bớt; thể nên khi đục, lúc trong mà tánh nước không đổi khác; bỗng sau thoát trước mà người chẳng hai thân. Nên có câu: “Tu chứng tức chẳng không; nhưng nhiễm ô thời chẳng đặng chúng”.

Ba kỳ là ba kiếp lớn A Tăng Kỳ; chữ “Tăng Kỳ” sẽ thấy giải ở

văn sau. Nói “ba kỳ” là: a)- Căn cứ theo lịch sử do Đức Thích Ca thành đạo thì từ cổ Phật Thích Ca đến Đức Phật Thi Khí, trải qua bảy muôn năm ngàn đức Phật; b)- Từ Đức Phật Thi Khí đến Đức Phật Nhiên Đăng, trải qua bảy muôn sáu ngàn vị Phật; c)- Từ Đức Phật Nhiên Đăng đến Đức Phật Tỳ Bà Thi, trải qua bảy muôn bảy ngàn Đức Phật nên nói ba kỳ. Trải đủ nhiều kiếp lâu xa càng lâu xa để hành Bồ Tát Đạo mới siêu sanh tử, mà nay không vượt ra ngoài một niệm mau khỏi đường sanh tử. Một niệm là gì? Tức tâm năng niệm của ta niệm Phật A Di Đà đây vậy.

Chữ “Thánh” là Phật và Bồ Tát. Từ địa vị phàm phu trông lên bậc Thánh, cách lại càng cách, thế mà nay không ngoài chút lời được tiến lên ngay bậc “Thánh bất thối”; chút lời là chút lời sở niệm danh hiệu Phật A Di Đà đây vậy.

Tốt thay!... hai câu là lời khen ngợi. Chữ “Chí” nghĩa là “tốt”, ý nói rộng lớn tốt bậc không chi hơn đặng.

Chữ “Diệu” là nghĩa bốn câu trên chung gọi là “Diệu Nghĩa”.

Dụng là “Lực Dụng”. Luận rằng tâm như khó sạch, vẫn đục như sông Huỳnh (13), vọng tưởng khó tiêu, dong ruồi đường ý ngựa. Bởi trải nhiều kiếp như hằng sa vô số lượng mãi luân hồi không thôi, dầu đọc hết văn trong ba tạng 12 bộ Kinh mà đường giác càng xa. Nay có thể làm cho đục thành trong, trái nên mặt, một niệm mau siêu, chút lời liền chứng, lực dụng nhiệm mầu đến thế, đâu nghĩ bàn được. Dụng từ thể tướng sanh ra, nên chỉ nói diệu dụng mà gồm cả.

Câu rốt sau là kết về tự tánh, ý nói chỗ diệu dụng như thế sẽ sánh với Kinh nào? Chỉ có Kinh A Di Đà của Phật Thích Ca đây mới đủ

dùng để so sánh.

Hoặc có người hỏi: Không luận Kinh Tiểu thừa, chỉ như các Kinh Đại thừa chất nhiều như núi, vì sao riêng khen diệu dụng của Kinh này?

Đáp: Trong tạng Kinh tuy có đủ nghĩa đây, nhưng chưa có Kinh nào rõ ràng và giản dị như Kinh này, cho nên xứng tánh mà luận, chánh trực mà nói thì đâu chẳng phải là Viên Đốn giáo; (14) nhưng với cái điều “Lóng đục... trở trái...” thì Viên Đốn kia chưa bày tỏ ra cách phương tiện ấy. Còn các pháp môn khác: hoặc có pháp quá rộng hơi khó giữ gìn, hoặc quá sâu xa khó dò nổi. Nay chỉ dùng chút lời bằng niệm danh hiệu Phật liền chứng nhập nhứt tâm, đã được vãng sanh, tiến ngay đến chỗ thành Phật, thế thì chính nơi phương tiện mà thành pháp Viên Đốn vậy. Thần công, thắng lực ấy không thuộc về Kinh này, chớ về Kinh nào?

Lại văn trước là “Tánh đức”, văn đây là “Tu đức”, văn trước là “Tự tánh” sẵn thanh tịnh, văn đây là “Ly cấu” mới được thanh tịnh, nhữn đến tánh tịnh, chướng hết v.v. hòa lẫn nhau như một không hai, như trong phần sau sẽ nói.

BIỆT TÁN (phân ra làm bốn phần)

1. Tiên xuất thuyết Kinh sở dĩ: Trước chỉ lý do nói Kinh.
2. Thống luận Tinh Đô công đức: Gồm bàn công đức Tinh Đô.
3. Đặc thị trì danh vi yếu: Chỉ có trì danh là hơn.
4. Quảng hiển trì danh sở bị: Rõ nhờ trì danh rất rộng.

TIÊN XUẤT THUYẾT KINH SỚ DĨ

CHÁNH VĂN: Thế nên đức Thế Tôn ta trước nói ra ba thừa sau hỏi về nhứt thật, đã đồng phần cho của báu, lại còn đặc biệt ban ơn mầu.

CHÚ GIẢI: Nương văn trên nói: Kinh này có đủ công đức, không thể nghĩ bàn như thế: thành thử Phật nói Kinh này là vì có lẽ đó.

Chữ “Sạ” là Tạm. Nghĩa là: Tạm thời quyền nói, chớ chưa phải nói đến chỗ cứu cánh.

Tam thừa là: thừa vốn không ba, quyền nói có ba là: Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát.

Chung là đối với Tạm mà nói. Thật là để đối với quyền mà nói nghĩa là đức Thế Tôn ta khi mới thành ngôi Chánh Giác, diễn nói Kinh Đại Hoa Nghiêm, nhưng giáo lớn khó thích hợp với căn cơ nhỏ nên Phật tùy căn cơ của chúng sanh, mà Ngài nói pháp tam thừa, sau rốt mới hội “Quyền” về “Thật”, đồng ban trao pháp đại thừa, cho nên nói “đồng phần cho của báu”. Đây là chỗ đại khái cả 5 thời giáo (15) của Như Lai nói trong một đời 49 năm. Nhưng trong ấy lại đưa ra một môn niệm Phật: Môn này không luận kẻ đại căn, người tiểu cơ, hễ ai niệm Phật là liền được vãng sanh. Cũng không đợi đến lúc căn cơ thuần thực mới hội Quyền về Thật, miễn được vãng sanh liền đặng bậc Bất Thối. Dụ như: Người được tiến cử vào chức vị mà chẳng cần phải do nơi phẩm trật (thi đậu bằng cấp) và kẻ con nhà thừa âm (16) sẵn bậc lớp, nhứt định làm quan. Vì ơn trên ban ra bằng một cách phi thường, nên gọi là ơn đặc biệt, cũng như lạ lùng. Lại ân mầu ấy gồm có 2 nghĩa:

1. Pháp niệm Phật là trong ân mầu.
2. Pháp trì danh niệm Phật lại là ân mầu trong ân mầu.

THỐNG LUẬN TỊNH ĐỘ CÔNG ĐỨC

CHÁNH VĂN: Đức Thế Tôn chỉ ra 48 lời nguyện và mở dạy 16 pháp quán: Nguyện nào cũng quy về pháp phổ độ, Quán nào cũng chú trọng về lý diệu tâm.

CHÚ GIẢI: Văn trên khen pháp môn Tịnh Độ rất thù thắng: văn đây đối với pháp môn Tịnh Độ, trước nêu các Kinh, sau đem so sánh với Kinh này thì Kinh này lại là thù thắng hơn. “48 nguyện và 16 pháp quán đã chép đủ trong hai Kinh” là ý nói từ nguyện đầu đến nguyện rốt sau, nguyện nào cũng đều tiếp dẫn chúng sanh đồng sanh về cõi Tịnh Độ. Từ quán đầu cho đến quán cuối cùng, quán nào cũng đều là quán không, quán giả và quán trung đạo (17) để rõ tột lý nhứt tâm. Do nhứt tâm đây phát sinh ra đại nguyện, nương đại nguyện mà thành ngôi chánh giác, rồi dùng bản nguyện ấy trở lại độ chúng sanh để đồng chứng lý nhứt tâm.

Đối pháp môn Tịnh Độ, so sánh cả hai Kinh (Đại Bản và Quán Kinh) ý gồm như thế.

ĐẶC THỊ TRÌ DANH VI YẾU (phân ra làm hai phần)

1. Giáo luận yếu ước: So sánh về chỗ cốt yếu.
2. Cứu minh lợi ích: Xét rõ điều lợi ích.

GIÁO LUẬN YẾU ƯỚC

CHÁNH VĂN: Lại dùng nguyện môn rộng lớn, quý nhứt là tại chỗ biết trước; với pháp quán sâu mâu chi bằng giữ lấy chỗ đón: Biết trước là chuyên cầu về nước kia. Giữ chỗ đón là duy cần sự trì danh. Vi hể niệm danh hiệu Phật thì đã gồm đủ các đức tốt; còn chuyên trì

danh, cũng tóm thâu được muôn hạnh mẫu.

CHÚ GIẢI: Chính nơi văn trước so sánh Kinh Đại Bồn, Quán Kinh mà luận thì biết pháp trì danh rất là ngắn gọn. Nói “rộng lớn” là 48 lời nguyện bao trùm cả kẻ u, người hiền, gồm hết bậc thánh, hạng phàm, rộng lớn thênh thang, xa khơi không bờ mé; pháp môn man mác như thế, muốn vào quyết có chỗ dò lần, nên chi quý ở chỗ biết trước. Trong Truyện nói: “Biết chỗ trước sau thời mới gần đạo vậy”. (18)

Nói “sâu mẫu” là: Vì quán môn chia ra làm 16 pháp, sự tu không phải một; vả lại diệu quán rất tinh vi, kẻ sơ tâm khó xét thấu. Nếu cần thận ắt đặng lý mẫu nên phải giữ chỗ yếu trước. Ông Kha Tử đã nói: “Giữ chỗ yếu trước mà làm ra việc to rộng là đạo hay vậy”. (19)

Thế nào là “biết trước”? Do biết sanh về nước kia, gần gũi phụng sự đức Như Lai đại nguyện như thế, ngõ hầu khá trông mong, miễn được thấy Phật Di Đà lo gì chẳng tỏ ngộ. Thế nên nói sự cầu nguyện vãng sanh là việc làm cần kíp trước hết.

Thế nào là giữ chỗ yếu trước? Bởi do pháp quán tuy là 16, nhưng chỉ nói đến một chữ Phật là đủ. Phật tuy rất tốt, duy nhứt tâm tức là đó (là Phật). Nay nghe tên Phật, nhứt tâm chấp trì, chính rằng rất dón dễ không tốn công nhiều, vì muôn pháp chỉ duy tâm, hễ tâm đã thanh tịnh thì việc nào lại không xong; vận lòng quán tưởng trong một sát na mà nào y báo, nào chánh báo đều được rõ ràng, hễ móng niệm muốn vãng sanh liền được sanh về nước kia. Thế là với pháp quán khó thành, ta chẳng tu tập mà thành. Cho nên pháp “trì danh niệm Phật” để làm chỗ giữ tu rất là yếu ước vậy.

Ngài Thiên Như đã nói: “Lòng Phật Thích Ca quá thương,

khuyên chúng sanh niệm ngay danh hiệu Phật A Di Đà ấy vậy”.

Nói “niệm danh hiệu” là: Phật có vô lượng phước đức, nay chỉ niệm có bốn chữ danh hiệu là A Di Đà Phật cũng đủ bao trùm hết cả, do vì đức Phật A Di Đà tức là toàn thể của nhứt tâm mà tâm nó gồm cả các đức nào Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, Bản giác, Thi giác (20), Chơn Như, Phật Tánh, Bồ Đề, Niết Bàn, cho đến trăm ngàn vạn tên, đều chỉ trong một tên Phật A Di Đà đây, thâu gồm được tất cả.

Nói “chuyên trì” là: chúng sanh học Phật cũng có vô lượng pháp tu hành; nay chỉ một pháp trì danh đủ dùng gồm ráo. Bởi vì trì danh hiệu Phật, tức là trì lấy nhứt tâm mà tâm đây nó gồm hết trăm hạnh như: Tứ Đế, Lục Độ, cho đến tám muôn bốn ngàn số hằng sa số vi trần, tất cả hạnh môn, tâm thâu nhiếp được hết, nên gọi là “giữ chỗ yếu ước”.

CỨU MINH LỢI ÍCH (phân ra làm ba phần)

1. Nhơn thành (Thành cái nhơn niệm Phật)
2. Quả chứng (Chứng cái quả niệm Phật)
3. Tổng kết (Chung kết Nhân quả tốt)

NHƠN THÀNH

CHÁNH VĂN: Tu đến đây muôn niệm lự (vọng niệm) đều thôi. Xét tột, nhơn được vậy là bởi nhứt tâm bất loạn.

CHÚ GIẢI: Trước khi chưa tu pháp “niệm Phật” thì trong ý thức niệm nào niệm ấy toàn là niệm theo trần lao (tức là niệm chúng sanh), gọi rằng trong một sát na có đến chín trăm cái niệm sanh và diệt; cứ trong mỗi một niệm lại có bốn giai đoạn là: Sanh, Trụ, Di, Diệt. Như

thể phân tích ra từ số, từ mục thì nó nhiều đến bằng những con số vô lượng vô biên. Ví dầu dùng con mắt bằng “thiên nhãn thông” đi nữa cũng không thể dòm cho thấu hết số niệm trần lao ấy! Nên gọi là “muôn niệm lự” vậy. Những muôn niệm lự đây hễ niệm trước diệt thì niệm sau sanh, thoát đi thoát lại, dùng trăm kế trừ đó, nhưng rốt cục không thể trừ được.

Thế mà nay nhờ sức trì danh, chánh niệm vừa dấy lên thì tạp tướng tự nhiên trừ hết. Dụ như sư tử ra khỏi hang, trăm loài đều ẩn nấp. Ánh mặt trời chiếu sương, ngàn rừng mất tuyết trắng, gọi là muôn vọng niệm đều thôi.

Thế nên ngài Vĩnh Minh nói: “Có người tu pháp quán số tức (21) vọng tướng không thôi; tu pháp niệm danh hiệu Phật liền được tiêu vọng tướng”. Nghiệm xét cả hai thì nhờ pháp niệm Phật đây mà niệm tu lự thôi dứt lại càng thôi dứt, cùng nguồn tốt gốc; nên nói rằng “xét tốt”. Đến chừng được “nhứt tâm bất loạn” tức là thành tựu cái nhơn tu pháp “niệm Phật tam muội”.

QUẢ CHÚNG

CHÁNH VĂN: Mới biết chưa bước lia ngạch cửa mà ao báu hoa nở bốn màu, chẳng ra khỏi ngõ sân mà đất vàng cây ngọc quanh bảy lớp, chỗ đức Di Đà thuyết pháp giờ hoa sen nở hóa sanh, chim quý với chim thường rập tiếng, nhà tranh cùng nhà ngọc chung màu.

CHÚ GIẢI: Bất luận ở đâu, người tu pháp niệm Phật mà đã được nhứt tâm bất loạn mới biết từ bảo thọ, liên hoa, cho đến cả y báo, mỗi mỗi món trang nghiêm kỳ diệu đều không phải là cảnh ngoài tâm, tức là “tâm tịnh, độ tịnh”, thế hà tất phải đợi tai nghe lời vàng mới là Phật

Di Đà thuyết pháp? Cõi Ta Bà ẩn hoại mới gọi là Tịnh Độ vẫn thành hay sao? Thế thì chim quý, chim thường, nhà ngọc, nhà tranh (22) có gì hơn, có gì kém, có chi tịnh, có chi uế? Nên nói: Cảnh Tây phương tịnh độ ở ngay trước mắt là thế.

TỔNG KẾT

CHÁNH VĂN: Số là, với cái niệm mà không là chơn niệm; với việc sanh mà hiểu vào vô sanh. Bởi niệm danh hiệu Phật tức là niệm tâm ta, còn sanh nước kia không lia sanh cõi đây. Vì rằng tâm, Phật và chúng sanh tuy ba mà vẫn đồng một thể; giữa dòng và hai bên đều không nhứt định ở một chỗ nào nên gọi: tự tánh giác là Phật Di Đà, duy tâm tịnh là cõi tịnh độ.

CHÚ GIẢI: Tiếp văn trên nói: Cái lẽ mà được nhơn tốt quả mầu như thế là phần chính do tu pháp trì danh niệm Phật đến chỗ nhứt tâm, niệm tốt thành không niệm, niệm mà không niệm mới là chơn niệm. Lại cái thể niệm vốn không, niệm thật không niệm, gọi là chơn niệm vậy.

Câu “sanh vô sanh” là: Vì rõ thể sanh không có thì sanh mà không sanh, không sanh mà sanh, thế gọi là dùng tâm niệm Phật chứng nhập bực nhứt vô sanh (23), nhưng trong bài “Giáo Khởi” văn sau có nói rành. Nên biết trọn ngày niệm Phật chính là trọn ngày niệm tâm, rõ ràng vắng sanh, nhưng lặng trang không có gì lai vắng.

Câu “Tâm, Phật và chúng sanh” đó, Kinh nói: “Tâm và Phật cùng chúng sanh, cả ba không sai khác”. Bởi vì tâm niệm Phật tức là Phật A Di Đà, Phật A Di Đà tức là tánh Phật của chúng sanh, vì đồng một bản thể Biến Chánh Giác nên chi chúng sanh trong tâm của chư Phật trở lại

niệm lấy chư Phật trong tâm của chúng sanh. Nếu “mê” phải cầu “Giác” mà giác thì vẫn đồng nhau, nên nói đồng một thể.

Câu: “Giữa dòng và hai bên” là cõi Ta bà dụ ở bên này, cõi Cực Lạc dụ ở bên kia. Ban đầu nhằm khổ ưa vui; rồi đến cái chấp phân biệt khổ vui đều mất, sau rốt cũng không trụ nơi phi khổ, phi vui, thể là hai bên đã không chấp trước, chặng giữa lại cũng không để lòng. Tự tánh sẵn có đức Phật A Di Đà, duy tâm sẵn có cõi Tịnh độ, ý cũng như đây. Thế thời pháp Thiên và pháp Tịnh Độ, cả hai tuy khác lối tu, nhưng đồng về một chỗ là “tánh” vì không lìa tự tâm, mà tự tâm tức là Phật, tức là Thiên.

Vậy ai kia chấp Thiên chê Tịnh Độ, chính là tự chê bản tâm của mình, cũng là chê Phật và chê pháp Thiên của mình đương tu nữa mà họ cũng chẳng biết, tự nghĩ xét đó thôi!

QUẢNG HIỂN TRÌ DANH SỞ BỊ

CHÁNH VĂN: “Lý nhứt tâm” đây, dù nó trọn phần về bực thượng trí, nhưng nó cũng thông cả “sự, tướng” phần nào. Vì chiều theo cho hiệp với kẻ độn căn (căn cơ chậm lụt cũng như tôi dạ).

CHÚ GIẢI: Với “Lý nhứt tâm, Sự nhứt tâm” sẽ thấy rõ ở văn sau. Nay nói “tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh Độ” chính là chỉ ngay về “Lý nhứt tâm bất loạn” trong Kinh này nói thôi. Bực thượng trí có thể vâng tu, kẻ độn căn chưa kham lãnh nổi. Nên nói “nhứt tâm” đây, không những chuyên chú về Lý mà cũng thông đồng đến Sự nữa vì với “Sự nhứt tâm” ai cũng làm được, chính như: Kẻ ngu phu, ngu phụ (24) dù là bất tiểu, chớ cũng có thể tham dự biết được, làm được. Vì pháp trì danh niệm Phật này ví như trời khắp che, đất khắp chở, trong bầu đại

tạo (vũ trụ) không bỏ một vật nào.

1 - CẢM THỜI

1. Tổng thán (Than chung chấp đây bỏ kia)
2. Biệt thán (Than riêng chấp lý hay chấp sự)
3. Kiệt thán (Kết lời than phiền)

TỔNG THÁN

CHÁNH VĂN: Ngặt vì bọn bảo thủ thói ngu, chấp lấy Sự mà không chịu nghe Lý, còn hạng tà trí tiểu huệ chấp Lý mà bỏ Sự. Chấp Sự mê Lý như trẻ nhỏ đọc sách của cổ thánh; chấp Lý bỏ Sự như học trò nghèo lượm đặng bằng khoán của bác nhà giàu.

CHÚ GIẢI: Văn trên nói: Phật vì lòng thương độ cả kẻ trí người ngu. Văn đây nói: Chúng sanh không noi theo ý Phật thì dù có khéo dạy mà nó cũng không khéo học, nên đáng thương thay!

“Thủ ngu” là: Đã ngu mê mà lại đành giữ chặt sự ngu, không chịu cải đổi. “Tiểu huệ” là có hơi thông được chút đỉnh, chứ chưa phải là thông. Bởi vì Sự là nương nơi Lý để phát sanh; Lý mà đặng nơi Sự mới rõ rệt; có Sự có Lý để giúp lẫn nhau không nên riêng bỏ một bên nào, còn chấp đây, chấp kia cũng đồng là một hạng ngu tệ!!

“Trẻ nhỏ” là: Dụ kẻ hoàn toàn ngu mê, vì còn trẻ con chưa mở trí, chỉ biết đọc chữ chứ không hiểu nghĩa. Chính như bảo trọn ngày niệm Phật mà chẳng biết ông Phật mình niệm đó là gì?

“Trò nghèo” là: Dụ kẻ mới biết đọc hiểu chút đỉnh. Xưa có người nghèo đi đường lượm được cái bằng khoán. Thấy trong ấy

biên nào là: ruộng, vườn, nhà, cửa, vàng, lụa, gạo, lúa, món món số mục; vui mừng quá đỗi tự hào rằng mình giàu to. Đâu biết rằng chỉ đếm số mục vật báu của người khác trên mặt giấy tờ mà thôi, chớ với mình có ăn thua gì. Chính như đậy bảo: Mặc dù nói khoác rằng biết tức Phật, tức Tâm, nhưng rõ ràng Tâm mình chưa phải là Phật. Thế nên, so về Lý thì không thể niệm, so về Sự thì trong cái không thể niệm, chúng ta vẫn niệm mãi. Do vì niệm tức không niệm. Lý, Sự đều tu, ngay nơi bản trí (trí mình) mà cầu Phật trí (25). Ủ! được như vậy rồi mới gọi là bậc đại trí chớ!

BIỆT THÁN

CHÁNH VĂN: Song, dầu tu niệm Phật bằng cách sự tướng mà niệm được nối liền liền, cũng không mất công vào bực thánh. Còn tu chỉ bằng cách chấp Lý mà tâm chưa được thật sáng suốt, trở lại chịu cái hại lạc về ngoan không.

CHÚ GIẢI: Văn trên nêu cả hai bệnh: Chấp Lý bỏ Sự, chấp Sự bỏ Lý. Văn đây đối với hai bệnh riêng chỉ lỗi kia. Nghĩa là: Chấp Sự mà tín tâm không thiết, vốn không đủ luận. Giả sử tu niệm Phật bằng cách chuyên trì danh hiệu, mỗi niệm mỗi niệm nối nhau, không có gián đoạn, dầu chưa hiểu đế lý của nhứt tâm chứ cũng đã được thành tựu tịnh thân, đã được tịnh thân thì chắc được vãng sanh vậy, dù là phẩm vị thấp. Chính như nói: Người học trò thi đậu bằng cách nêu tên ở chỗ chót bảng, dù là hạng bét nhưng cũng không đáng hổ, chỉ sợ trên bảng không có tên mình mới thẹn thôi! Thì ai lại nở nào chấp lấy cái thủ ngu đó để chịu thiệt thòi nơi mình ấy ư!

Chí như chấp Lý mà tâm được sáng suốt cũng không cần luận; ví

dầu chỉ cấp tiến bằng thói cuồng huệ (26), đấm dính vật ngoan không (27) với tâm mình mà mình chưa tỏ ngộ, lại vội khinh thường niệm Phật, coi rẻ sự vãng sanh phải bị hại chẳng nhỏ. Chính chỗ rằng: Cho là chẳng có chi hết như cái cối không trông rỗng kia, rồi bác đi, cho là không có cái lý Nhân quả chi thì nó tự chuốc lấy những họa ương rất lớn và nhiều lắm! Như trời cao lòng lộng, rùng cỏ rậm rì rì!! (28)

Hoặc có người hỏi: Vì sao không trách tội kẻ độn căn (tối đốt), trái lại cứ dẫn ép kẻ lợi căn (sáng lanh)?

Đáp: Vì người lợi căn hay ỷ tài cao cả, lên chân múa mỏ thường tự hào có tài trí giỏi hơn kẻ độn căn. Sở dĩ nay lập ra lời chỉ trích là muốn cho họ biết rằng: “Vẽ cọp không thành, trở lại thua một thê” (29). Mong họ biết lỗi hồi tâm niệm Phật, chớ nào phải dẫn ép chi đâu mà thiệt ra là thương tiếc lắm mới nói!

KẾT THÁN

CHÁNH VĂN: Đền nổi để đức Phật như duỗi tay luống cần, dường như mẹ dựa cửa ngóng trông. Đồi trên, nữ dừng dung lời Phật dạy; đồi dưới, đàn phụng tánh linh của mình, từ đời này cho đến nhiều đời, một bước sai trăm bước vẫn sai, (30) đành lòng lục đục giữa khổ thú, bó tay lần hồi đến tử môn, không ai cứu vớt, không chỗ nương về, thật đáng thương và đáng tiếc.

CHÚ GIẢI: “Duỗi tay” là thuở xưa Mạnh Tử nói: “Chị dâu bị đấm nước, em trai chồng nắm lấy tay chị để vớt lên” (31). “Dựa cửa” là: Mẹ của ông Vương Tôn Cổ bảo ông rằng: “Con mai ra đi mà chiều chưa về, thời má đã đứng tựa nơi cửa này để ngóng trông” (32).

Nay nói chúng sanh chìm đắm dưới bể khổ, Phật ra đời tế độ như

đuổi cánh tay xuống vực sâu để cứu vớt. Thế mà chúng sanh bỏ tánh chơn giác, theo vọng trần, Phật thương tưởng như mẹ tựa cửa trông con. Tuy cứu vớt rất cần, nhớ thương quá thiết, nhưng mà chúng sanh kẻ thì đắm đuối mãi chẳng ngóc đầu, người thì xa xăm luôn không lui gót, thật là phụ bạc lời giáo huấn của đức Từ Tôn.

“Dưới đành thua thiệt tánh linh của mình” là: Hễ có tâm, quyết sẽ thành Phật; nên chi Phật dạy cái phép “niệm danh Phật” là muốn cho mỗi người niệm lấy tự tâm của mình để thành lấy quả Phật nơi tự tánh mình. Thế mà chúng làm ngơ bỏ lửng không tin thì đâu chẳng phải là để cho tánh linh mình bị thua thiệt ư!

“Đời nay và nhiều đời” là: Đời đời đọa lạc không cùng. “Một bước sai, trăm bước cũng sai” là: Đời nay bước trái bỏ qua thì sau này nhiều kiếp khó gặp.

“Vào khổ thú” là: Tỷ như bày dòi của ruồi xanh, chịu khốn khổ lúc nhúc ăn đồ dơ trong cầu xí (Dụ: Chúng sanh đắm mê ngũ dục, không cầu xuất ly ngoài tam giới.)

“Đến chôn tử môn” là: Dụ loài trâu, dê bị lừa đến chỗ làm thịt, không ai cứu vớt, không chỗ nương về, đâu chẳng thương ư!?

1. - THUẬT Ý (phân ra làm ba phần)

1. Quý kỹ bất đức (thẹn mình chẳng có đức tài gì)
2. Minh kỹ sở thượng (tỏ chỗ mình quý chuộng)
3. Nguyên kỹ thích Kinh (xét chỗ mình giải Kinh này)

QUÍ KỸ BẤT ĐỨC

CHÁNH VĂN: Chu Hoàng này đã là kẻ hạ phàm, lại nhằm đời

mặt pháp, chỗ xuất thân hẹp hòi hẻo lánh, bề học thức cạn cợt muộn màng, chẳng thông lý nhiệm, vốn hồ lời suông, bánh vẽ ích chi cho bụng kẻ đói, đá yên thạch khó dối mắt người cổ hồ (người thạo nghề buôn).

CHÚ GIẢI: Văn trước nói niệm Phật được lợi ích như thế, không niệm Phật mắc hại như thế, nên thuật lại ý mình chỉ trọng pháp niệm Phật. Văn đây, trước lấy độn căn để tự xét cũng như tự phê bình. “Mặt pháp” là pháp rốt, một thời sau hai thời chánh pháp và tượng pháp (33) là than mình sanh nhằm thời kỳ không có Phật. “Hạ phàm” là báo thân không tốt.

“Hẹp hòi” là chỗ thấy không rộng. “Học muộn” là: Trí hiểu không được sâu. Với sự còn chưa hiểu, huớng nữa biết lý? Nghĩa là: Lời nói không đủ để làm cho người tin vậy.

“Vốn hồ” là: Vì tự biết mình thấp cạn, hồ thẹn với lời nói suông, nghĩa là: hồ lời nói đi quá việc làm (34).

“Bánh vẽ”: Dễ hiểu, dụ như lời nói suông.

“Đá yên”: Là thứ đá giống như ngọc, mà không phải ngọc.

“Cổ hồ” là: Người buôn bán bên nước Tây Vực, khéo biết rành các thứ ngọc báu. Thưở xưa có người lượm được viên yên thạch, tự cho là ngọc Du Cản, rồi làm bộ kiêu dóc để dối loè mắt người, mongặng giá cao. Hôm nọ đem tán tỉnh (khoe) với người Cổ Hồ. Hồ nói: Đây chỉ là đá chớ không phải ngọc đâu anh ạ! Người kia lấy làm xén lên rút lui. Dụ như đói với đạo chỗ thấy còn hẹp hòi, mơ hồ không thật, chỉ làm trò cười trước mắt tinh đời của người thiện tri thức (35).

MINH KỶ SỚ THƯỢNG

CHÁNH VĂN: Kính vưng theo lời tiên sắc của Phật, dốc lòng phụng sự Kinh này, trông về nước Cực Lạc là quê hương, ngửa mền đức Từ Tôn như cha mẹ.

CHÚ GIẢI: Đã tự xét mình độn căn thì với sự làm ắt noi theo bực cổ đức. Chữ “Chi” là Kinh. Tiếng ngọc của vua trong đời, lời vàng của Phật ra khỏi đời đều gọi là chữ “Sắc”. Dốc lòng phụng sự là phụng sự triệt để. Nước Cực Lạc mà nói là quê hương: Vì cõi Tịnh Độ vắng lặng, chính là chỗ của mỗi người để an thân lập mạng. Mà lại bỏ lia quê cũ, trôi dạt xứ người, như kẻ du tử lạc loài, duy có một niệm lo trở về với quê cha đất tổ mà thôi.

Đức Từ Tôn mà nói là hổ thị (nhờ cậy) hay cha mẹ: Vì cha là chỗ nhờ của ta, mẹ là chỗ cậy của ta (36), Phật dùng lòng đại từ, đại bi tiếp dẫn chúng sanh, mang ta bằng thai thánh, nuôi ta bằng sữa pháp. Ngay nơi trong tâm ngoài thân của chúng ta nay đây, đâu chẳng nhờ ơn lực ấy mà dựng thành lập nên người. Đức cù lao trời cao chẳng tột (37), thế mà ta lại nở bỏ gốc sanh thành, như con minh linh dưỡng tử đi theo họ khác (38).

Vậy chỉ phải thật lòng cảm mộ trọn đời (39), hầu hạ đôi bên (40), sớm thăm tối viếng, không nên trái lời (41).

NGUYỄN KỶ THÍCH KINH

CHÁNH VĂN: Vì ôm lòng kiêu lợi, đạo quý chỗ hoằng thông. Tiếc thay các bộ sớ thích của Tổ xưa, ngày nay ít thấy bản nào còn trọn đủ! Duy có vài tập chú giải còn ẩn hành nơi đời, lời tuy thiết mà nghĩa quá hẹp, lý hơi bày nhưng không được rõ. Luận không tột đến

chỗ hoằng công, đâu có thể phát khởi tín tâm cho quần chúng?

Vì thế, tôi vội quên chỗ tri kiến hẹp hòi, hết lòng suy nghĩ, gồm thâm bộ loại năm Kinh; căn cứ ngay nơi một hạnh Văn Thù hội về ý chỉ màu nhiệm. Có phần thuộc về Kinh Tạp Hoa; sâu suốt các pháp môn, thời rộng gồm cả các bộ; không một bộ nào mà chẳng tiêu dung về tự tánh. Nhưng có nguyện nào cũng hồi hướng về quả Bồ Đề. Con nay tỏ chút lòng thành, cúi mong chư Phật gia hộ.

CHÚ GIẢI: Chưa chi làm lợi cho mình mà có thể lợi cho người trước hơn là Bồ Tát phát tâm, hành đạo, nên chẳng nỡ chỉ lo được yên lành riêng cho một mình là vì lòng mẫn ôm cạnh cánh lấy cái nghĩa vụ kiêm lợi; mà với cái bồn phận làm việc kiêm lợi đó, tưởng không chi hơn là làm việc hoằng pháp trước nhưt. Nhưng lời chú sớ của Kinh này, nay phần nhiều đã lạc mất, xét về trước không còn manh mối! Tuy chỉ còn một hai bồn lưu hành ở đời, nhưng chỉ lược chỗ đại khái, chớ chưa lột hết được ý nghĩa nhiệm màu.

“Hoằng công” là công đức không thể nghĩ bàn. Vì người mà không biết Kinh đây có đủ công đức rộng lớn như thế nên nghi mà không tin; dầu tin cũng không chơn thật. Thế nên bắt đặc dĩ, tôi mới làm lời sớ sao này.

“Chỗ tri kiến hẹp hòi” là: Chỗ thấy ngoài da Phật Pháp, nói da thừa ở ngoài là chỗ hiểu vào chẳng sâu, dụ như chỗ thấy cạn cọt vậy. Chỗ thấy biết quá nông cạn; đâu dễ gì so lường nghĩa lý sâu màu của Phật; nhưng vì tâm cứu đời nó quá ư ân cần, bất hồi thúc nên vội quên mình què hèn dốt nát.

“Lòng suy nghĩ”: Tâm là chủ của sự suy nghĩ (42). Vua Nghiêu,

vua Thuần là bực Thánh còn hết lòng suy nghĩ với việc làm, chúng ta là người bực nào khá dễ thường mà đặng?

Bộ loại: Những bộ chuyên nói về Cực Lạc như Kinh “Đại Bản” v.v... năm Kinh. Văn Thù là Kinh “Văn Thù Bát Nhã” chuyên nói về pháp xưng danh hiệu “Nhứt hạnh tam muội”.

Kinh Tạp Hoa (43) là do Kinh Hoa Nghiêm lấy tánh hải làm tông, rõ ràng không phải giáo pháp quyền thiện vậy. Các bộ là dẫn các Kinh, luận để chứng cứ, là để tỏ rằng không phải lời ức kiến (44), rõ như trong hai môn “Nghĩa Lý” và “Bộ Loại” đến trong văn Kinh sau có biện.

“Tiêu dung về tự tánh” là: Nói không chuyên về “Sự tướng” vì xét tốt chỗ về đến nơi đến chốn thì thấy đều tiêu hóa, dung hội về nơi bản tánh của mình. Bởi vì cả thế gian và xuất thế gian, không một pháp nào lọt ra ngoài tự tâm đặng; y báo, chánh báo (45) nơi cõi Tịnh Độ mỗi mỗi cũng đều là bản giác diệu minh.

Vì như các chiếc bình, xuyên, kiềng, vòng, hình thức của mỗi món đồ tuy khác, nhưng cũng chỉ một chất vàng làm ra. Nước nơi khe, ngòi, sông, suối tuy là mỗi chỗ dù riêng, chứ dòng nào cũng chảy về một biển. Chính nghĩa là: không vật nào chẳng từ pháp giới này lưu xuất, và không vật nào chẳng trở về nơi pháp giới này.

“Hồi hướng Bồ Đề” là: Phàm chỗ tu niệm hành đạo đều nguyện để vãng sanh, gọi là “hồi hướng”. Nhưng hướng không phải hướng về đâu khác hơn là chỉ hồi hướng về Tịnh Độ, hồi hướng về Tịnh Độ tức là hồi hướng về tự tánh của mình.

Hai câu rốt sau là nối văn trước, khởi văn sau: Trước khi muốn

làm việc lành, ắt cầu chư Phật gia hộ. Bồ Tát còn thế, huống là kẻ phàm phu ?!

Tinh nghĩa là không hai; Thành là không dối. Cổ đức có nói: “Lòng tinh thành rất tốt, sẽ được quý thần dẫn giúp” (46) huống chi ngôi Tam Bảo đại từ thương xót chúng sanh cũng như con đỏ, hễ việc làm có lợi ích cho chúng sanh, lòng tinh thành cầu Phật, Phật đâu không gia bị!

THỈNH GIA

CHÁNH VĂN: Kính lạy đức Giáo Chủ thuyết pháp cõi Ta Bà, đức Đại Từ Tôn tiếp dẫn cõi Tây phương và Kinh “Bất Khả Tư Nghì Phật Hộ”, Xá Lợi Phất, Văn Thù cùng các vị Thánh trong hai cõi, sáu phương khắp cõi Phật số vi trần, quá khứ hiện tại và vị lai, các ngôi Tam Bảo vô số tận đều chứng biết. Cúi xin rủ lòng từ bi nhiếp thọ lời cầu của con. Con nay đối đem kiến thức cõi uế độ để so lường tâm thanh tịnh của Phật Như Lai. Ngưỡng vâng sức đại oai thần của ngôi Tam Bảo gia hộ cho kẻ phàm phu được thành thánh trí: khiến mỗi lời của con đều hợp với thánh ý của Phật, đặng lưu thông xa gần, lợi ích cho loài hàm linh, kẻ thấy, người nghe tùy hỷ, đều được vãng sanh, đồng chứng lên quả “Tịnh Quang Vô Thượng Giác”.

CHÚ GIẢI: Tiếng “Qui Mạng” lệ thường như tiếng ba la mật, là cách nói đảo ngược. Chữ “Qui” có hai nghĩa:

1. Nghĩa “qui đầu”, ý nói người đời chỉ có thân mạng là vật rất trọng hơn hết, nay đem cả thân mạng để kính lạy, là một lòng thành kính không hai tâm vậy.

2. Nghĩa “qui nguyên”: Ý rằng đem thân và mạng về lay cầu tức thâm nhiếp cả sáu căn (47) về nơi nhứt tâm.

Đức Thích Ca là giáo chủ cõi Ta Bà, đức A Di Đà là giáo chủ cõi Tây phương, vì do thủ xướng pháp niệm Phật nên lay đức Thích Ca trước hết. Kể làm tôi con mà được phong chức hầu, còn không quên nơi gốc (48). Phạm phu muốn vào bực Thánh há đặng phụ ơn Phật hay sao? Thuở xưa có người sắp qua đời đốt nén hương, trước cúng dường đức Thích Ca chính là ý đây vậy.

“Giáo chủ thuyết pháp” là: Vì với việc thuyết pháp độ sanh, trong một cõi không thể có hai đức Phật nên gọi là giáo chủ. Nghĩa là: làm chủ một giáo pháp.

Tiếp dẫn là vì chúng sanh nhớ niệm Phật, được Phật duỗi tay tiếp dẫn, dụ như người đi đường, gặp người yếu đuối thì dìu đỡ, người quên đường thì chỉ dẫn. Lại có hai nghĩa: Một là tiếp dẫn lúc sống thì giúp đỡ cho đạo tâm yên tịnh. Hai là tiếp dẫn lúc chết thì dẫn dắt thần hồn vãng sanh.

Đại Từ Tôn: Như mẹ nhớ con gọi là “Từ”. Lòng từ không chi hơn gọi là “Đại”. Chữ “Tôn” nghĩa như chữ chủ vậy. Lẫn nhau để nói cũng có thể gọi đức Thích Ca là Từ Tôn cõi này, đức Di Đà là giáo chủ cõi kia. Gồm hai đức Như Lai đó gọi là ngôi “Phật Bảo”. Kinh này nguyên tên là “Bất Khả Tư Nghì Phật Hộ Niệm” là ngôi “Pháp bảo”. Chúng nghe Kinh này như Ngài Văn Thù, Ngài Xá Lợi Phất v.v... gọi là ngôi “Tăng bảo”.

Nói chữ “Bảo” là lược có sáu nghĩa. 1.- Hiêm có 2.- Là dư 3.- Sức quý 4.- Rõ đẹp

1. - Rất tốt 6.- Chẳng đời. Trong bộ “Yếu Tập” có nói đủ nghĩa này.

Suy xét cho cùng tốt hai cõi: Ta Bà và Cực Lạc, bốn góc trên dưới mười phương, nhần đến cõi Phật nhiều như số vi trần khắp tất cả xứ; quá khứ, hiện tại, vị lai và khắp tất cả thời. Trong đó có ngôi Tam Bảo ngang trùm mười phương dọc suốt ba giới, cũng nhiều đến số vô cùng tận.

Lại Tam Bảo cũng chia có sự, có lý, có khác, có đồng như văn sau giải rõ. Nay văn đây nói trong ngoài, mình và người đều nương về ngôi ấy. Bực cổ đức nói: “Sau khi Phật diệt độ phàm các hàng đệ tử có tác thuật Kinh luận chi, sách vở gì, đều phải trước kính lễ ngôi Tam Bảo”.

Bởi vì cảnh thánh cao mầu, lời Phật kín nhiệm, mà muốn dùng trí mọn của phàm phu để tự tiện so bàn, khác nào lấy ngao lường biển, nương ống dòm trời (49), luồng tự nhọc nhần, phần được không mấy. Thế nên cần phải kính ngôi Tam Bảo, thậm mong gia hộ.

Oai thần đó, như Kinh nói: “Phật lực không thể nghĩ bàn, Pháp lực không thể nghĩ bàn, hiền thánh lực không thể nghĩ bàn”. Thế nên, nương thần lực của Tam Bảo có thể khiến tâm ngu bỗng thành thánh trí. Miệng phàm thuật lại thậm hiệp được tâm Phật vậy.

Xa gần là gồm cả “Xứ” và “Thời”. Xứ là: Từ một góc cho đến cùng khắp mười phương. Thời là: Từ một sát na cho đến tận đời vị lai, đều gọi là từ gần đến xa. Hàm linh, gọi tất cả loài hữu tình vì lựa không phải loài vô tình như cây đá.

“Thấy nghe tùy hỷ” là: Hễ đời Kinh đây mà được mắt thấy, hoặc tai nghe cho đến tận thời tùy thuận, sanh tâm hoan hỷ là đã trồng căn

lành, sẽ đồng được vãng sanh về nước kia vậy.

Tịch Quang là cõi chơn Tịnh Độ của Như Lai. Người mà được sanh về nước kia rồi, thấy Phật nghe pháp, giác ngộ được pháp “Vô Sanh Nhân”, nhận đặng bản tâm của mình; vì thể và dụng của bản tâm ấy Tịch Chiếu không hai nên gọi là “Thường Tịch Quang”.

Quả “Vô Thượng Giác” là Phật chứng quả “viên mãn đại giác” vượt khỏi hàng nhị thừa và các vị Bồ Tát. Trên quả đây lại không quả nào cao hơn nữa nên gọi là “vô thượng quả”, tức là chứng “Nhứt Thế Chung Trí” (50) của Phật. Nên trong Kinh nói: “Đều đặng bất thối chuyển nơi quả a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề”. Thế đủ biết rằng: Miễn đặng vãng sanh thời quyết định thành Phật. Cho nên nói đồng chứng lên quả “Tịch Quang Vô Thượng”, cầu xin chư Phật gia bị ý gồm như thế.

Từ trước đến đây là lời “Thông tự đại ý” của một bộ Kinh đã xong.

QUYỂN 1B**B - KHAI CHƯƠNG THÍCH VĂN**

(phân ra làm hai)

1. Lược Tiêu. Dón nêu 10 nguyên tắc.
2. Tường thích. Giải rõ mười môn ấy.

1 - LƯỢC TIÊU

Sắp giải Kinh này chung nêu mười môn:

1. Giáo khởi sở nhơn: Cái nhơn vì giảng giáo.
2. Tạng giáo đẳng nhiếp: Gồm thâm tạng, giáo, phần.
3. Nghĩa lý thâm quảng: Nghĩa lý rất rộng sâu.
4. Sở bị giai phẩm: Thích hợp các giai phẩm.
5. Năng thuyên thể tánh: Chuyên bàn về thể tánh.
6. Tôn thú chỉ qui: Chỉ rõ về tôn thú.
7. Bộ loại sai biệt: Bộ loại sai khác nhau.
8. Dịch thích tụng trì: Người dịch, giải, tụng, trì.
9. Tổng thích danh đề: Chung giải tên Kinh này.
10. Biệt giải văn nghĩa: Giải riêng nghĩa từ văn.

CHÚ GIẢI: Với sự giải Kinh này so theo ý lời Sớ Kinh Hoa Nghiêm lược làm mười môn: Tám môn trước thuộc về nghĩa môn, hai môn sau là chánh thích về Kinh văn.

Lại nữa với việc chia 10 môn để giải đây đại đồng tiểu dị với

“ngũ trùng huyền nghĩa” (51) của ngài Thiên Thai vì là chia ra thành 10 môn, thâu lại còn 5 môn, nên có chỗ nhiều và ít vậy thôi.

2. - TƯỜNG THÍCH (Giải thích rõ 10 môn trên)

Trước từ Giáo khởi sở nhơn đến 10 là Biệt giải văn nghĩa.

GIÁO KHỞI SỞ NHƠN (phân ra làm hai phần)

1. Tổng: Giải rõ phần chung.
2. Biệt: Giải rõ phần riêng.

1. TỔNG

CHÁNH VĂN: Trước nói rõ phần Tổng là chỉ vì nhơn duyên của một việc lớn mà đức Như Lai Ngài phải xuất hiện ra thế giới này. Giáo pháp của Ngài thuyết ra trong một đời, tóm chỗ đại ý: chỉ vì muốn khai thị cái tri kiến của Phật cho chúng sanh ngộ nhập. Nay Kinh này cố ý chỉ ngay cho chúng sanh: dùng tâm niệm Phật để vào chỗ tri kiến của Phật.

CHÚ GIẢI: “Đại sự nhân duyên” (52) là dẫn câu văn trong Kinh “Pháp Hoa”. Kinh kia nói lý do đức Như Lai ra đời, bản ý Ngài muốn độ tất cả chúng sanh đều được thành Phật. Vì bất đắc dĩ mà Ngài phải quyền biến nói ba thừa, đến sau căn cơ của các đệ tử thuần thực, Ngài mới hội ba thừa qui về Nhất Thật, mới vừa cái bản ý của Ngài. Nên biết: Từ nói Kinh “Hoa Nghiêm” về sau, Kinh “Pháp Hoa” về trước, trong khoảng thời gian đó tuy Phật thuyết có nhiều pháp môn cao, thấp, không đồng; nhưng đâu chẳng phải vì một đại sự nhân duyên đây. Trừ ngoài một đại sự ấy, lại không có một đại sự thứ hai nữa.

Nay Kinh này nói: “Hễ nhứt tâm trì danh hiệu của Phật A Di Đà,

tức được bực bất thời chuyển”. Đây là chỉ ngay tự tâm của phàm phu rốt ráo được thành quả Phật. Nếu tin chắc như thế, cần gì phải trải qua ba thừa để học, lâu xa nhiều kiếp để tu, mà chỉ không vượt ra ngoài một niệm, mau chứng quả Bồ Đề, đâu không phải là đại sự hay sao?

2.- BIỆT

CHÁNH VĂN: Biệt là chuyên theo Kinh này cũng có mười nghĩa:

1. Vì lòng đại bi thương xót chúng sanh, nên Phật nói Kinh này để làm cầu bến cho đời mạt pháp.

2. Vì trong vô lượng pháp môn riêng rút ra một phương tiện tối thắng này.

3. Vì chê khở khen vui để cho chúng phàm phu trong đường sanh tử dấy lòng ưa cõi vui, nhàm cõi khở.

4. Vì giáo hóa dẫn dắt hàng nhị thừa chấp không chẳng tu Tịnh Độ.

5. Vì khuyên các người mới phát tâm hành Bồ Tát Đạo, nên gắng tới niệm Phật, để được gần gũi Như Lai.

6. Vì thâm nạp hết căn lợi, độn thủy đều được độ thoát.

7. Vì hộ trì người tu hành nhiều chướng nạn, để khỏi bị sa đọa.

8. Vì chính chỉ ngay nơi cái tâm hữu niệm, đặng chứng vào cái lý vô niệm.

9. Vì cách chỉ dạy rất khéo là như câu vãng sanh mà thật ra là ngộ quả “vô sanh”.

10. Vì chỉ rõ đường tắt tu hành, lại đường tắt trong đường tắt nữa.

CHÚ GIẢI: Với lời giải thích sẽ thấy văn sau mà mỗi bài nổi lên có lớp lang liên tiếp, dụ như sợi dây chuyền tròn kế nhau luôn.

1. Bởi chúng sanh mê đắm, Phật vì đó làm cầu bến.
2. Sở dĩ làm cầu bến được là vì nhờ có phương tiện tối thắng.
3. Sao là phương tiện tối thắng? Vì có cái tài độ chúng phàm phu.

4. Không những chỉ độ chúng phàm phu mà cũng độ cả hàng nhị thừa thánh nhơn nữa.

5. Chẳng những hàng nhị thừa mà cũng độ cả đến Bồ Tát kia.

6. Đâu những riêng độ trong loài người mà cũng phổ độ tất cả chúng sanh ở các loài.

7. Chẳng những chỉ độ chúng sanh lúc bình thường, cũng độ cả trong khi bị chướng nạn.

8. Tuy rằng độ sanh rộng lớn như thế, thật ra không ngoài một niệm của chúng sanh đặng vào lý “Vô Niệm”.

9. Đã nói hữu niệm đặng lý “Vô Niệm” thì cũng ngay nơi vắng sanh đặng chứng quả “Vô Sanh”.

10. Vì gồm suốt chín môn trước, để biết Pháp môn trì danh niệm Phật đây là đường tắt (trì danh) trong đường tắt (các pháp niệm Phật).

Lại do vì đường tắt trong đường tắt đây, mới có thể làm cầu, bến cho đời mạt pháp.

Thế là trước, sau thứ lớp; đầu, cuối xoay vần, cho nên nói: “Cũng như dây chuyền”.

CHÁNH VĂN: Một: Vì lòng đại bi thương xót nên làm cầu, bển cho chúng sanh đời mạt pháp là khi Phật thành đạo đã đương thời ác trược, hướng chi nhằm đời mạt pháp, chính ở vào thời kỳ đấu tranh kiên cố, lần hồi thắng mạng (mòn mỏi) sau lại càng sau, đều nhờ thần lực Kinh này cứu vớt chúng - sanh sau để muộ ở đời tốt, kiếp tàn; như vậy, đâu chẳng phải là lòng từ bi cực điểm dự phòng để pháp tế độ ư!

CHÚ GIẢI: Đã đương thời ác trược là thế giới này, đến khi mà con người ai cũng sống còn chỉ có hai vạn tuổi, tức đã bắt đầu vào cái thời kiếp trược. Thử đức Thích Ca ra đời, người sống chỉ còn trăm tuổi, đã là khá thương! Vì trải qua đời ác trược đã lâu lắm!

“Chính vào thời kỳ đấu tranh” là: Năm trăm năm trước nhứt, về thời kỳ giải thoát kiên cố; dần dần mỗi số; năm trăm năm thứ nhì là thời kỳ tu Thiên định; 500 năm thứ ba, người thông thái học đạo; 500 thứ tư, dựng lập chùa tháp. Nay chính đương thời kỳ thứ năm là đấu tranh kiên cố (53) lại là đáng thương!

“Sau lại càng sau” là hẳn đến khi mà thời kỳ pháp diệt hết, lại càng đáng thương hơn nữa. Thế nên Phật nói Kinh này, lược kể lòng đại bi có ba điều cảm khái chí mật thiết:

1. Thử Phật còn tại thế, vì rất thương chúng sanh trong số kiếp ngũ trược ác thế này, nên Ngài nói pháp trì danh niệm Phật là pháp mà chúng sanh lấy làm khó tin, đây là lòng đại bi thương xót chúng sanh lần thứ nhứt.

2. Sau khi Phật diệt độ về sau, kẻ tu hành phần đông là hạng phước huệ càng ngày càng kém, tội chướng mỗi bữa một thêm nhiều, làm gì mong thấy được Phật, nên Phật nói Kinh này là để chúng sanh đời sau tuy không được thấy Phật và Phật đã diệt, nhưng pháp tri danh niệm Phật vẫn còn; hễ ai có lòng tín niệm, thì chóng khỏi đường sanh tử, được vãng sanh thấy Phật Di Đà. Đây là lòng đại bi thương xót chúng sanh lần thứ hai.

3. Như trong Kinh Đại Bản nói: Sau Phật diệt độ khoảng lâu xa đến cuối đời mạt pháp, các bản Kinh to dài dòng, và đạo pháp khó tu, đều lần hồi tiêu diệt hết, vì chúng sanh không đủ sức để học tu Kinh pháp ấy! Chỉ riêng còn một bản Kinh này ở đời độ sanh, đến rốt sau mới diệt. Thế thì đủ biết: lúc nước ngập nẩy trời, còn có thuyền từ cứu vớt, đêm khuya tăm tối hãy còn đuốc huệ sáng soi. Đây là lòng đại bi thương xót chúng sanh lần thứ ba vậy.

Ví như đấng cha lành lo nghĩ cho đoàn con dại, vì lòng thương vô hạn, dành để lại nghề nuôi sống, có thể với chất chít sâu xa, dòng dõi thừa sót, đến nỗi gia sản điêu tàn, thân hình bần khổ cũng còn chỗ nhờ cậy. Nên nói lòng từ bi rất tốt, phòng để pháp tế độ chúng sanh.

CHÁNH VĂN: Hai: Đặc biệt là với vô lượng pháp môn đưa ra một môn phương tiện tối thắng.

Vào đạo có nhiều môn vốn không lựa chọn, nhưng với chỗ đèo cao, đồng bằng, đường cong, nẻo thẳng thì khó, dễ tự phân, nên ở trong vô lượng pháp môn, chỉ có một môn niệm Phật là phương tiện tối thắng, lược kể có bốn:

1. Phương tiện thứ nhất: Với kiếp không gặp Phật ra đời, song

mà thường được thấy Phật.

2. Phương tiện thứ hai: Dầu chưa đoạn hoặc nghiệp cũng được thoát kiếp luân hồi.

3. Phương tiện thứ ba: Không nhọc công tu các hạnh khác mà đặng chứng pháp ba la mật.

4. Phương tiện thứ tư: Không phải trải qua nhiều kiếp mà chóng được giải thoát.

CHÚ GIẢI: Pháp môn là cái thể của đạo, nó kín nhiệm thâm thâm, phải từ cửa mới bước vào được. Mà lập pháp môn không đồng vì mỗi căn cơ khác nhau nên nói vô lượng; khéo léo dắt dẫn khiến được nhập môn, gọi là phương tiện. Mà nói chữ “Thăng” là phương tiện trong phương tiện. Tức trong “Quán Kinh” chỗ nói rằng khác đó là đây.

“Nhiều môn” là: Có người hỏi rằng: Với những pháp môn khác đều có thể vào đạo được, hà tất riêng tu môn niệm Phật mới được vãng sanh?

Đáp: Các môn tuy nhiều nhưng có khó và dễ khác nhau, thế nên không ngại chi với cái không lựa chọn mà có thể nói lựa chọn.

Hiểm đường đèo ải gập ghềnh khó đi. Khúc đường quanh quẹo khó đến là dụ các pháp môn kia. Bằng thẳng thì dễ đi, là dụ như pháp môn niệm Phật, ai cũng có thể tu hành được. “Thăng mau thì dễ đến” là dụ tu pháp môn niệm Phật mau vượt khỏi đường sanh tử. Như bà Vi Đề Hi xem khắp cả các cõi Phật trong mười phương mà chỉ muốn nguyện sanh về thế giới Cực Lạc Phật A Di Đà.

Thường được thấy Phật là trong “Khởi Tín Luận” đã chỉ rõ pháp “Chơn Như Tam Muội” (54) và hai môn Chỉ (55), Quán rồi. Lại nói có người mới học pháp quán này, tâm còn hèn nhát, cho rằng cõi Ta Bà không được thường gặp Phật. Sợ tín tâm không vững; đức Như Lai có phương tiện rất hay để nhiếp hộ tín tâm kia, bảo họ chuyên lòng niệm Phật liền đặng sanh về cõi Phật, thường được thấy Phật. Như trong tạng Kinh nói: “Chuyên niệm đức Phật A Di Đà ở thế giới Cực Lạc Tây Phương, sẽ được vãng sanh không hề lui sụt”, còn Kinh A Di Đà đây nói: “Bảy ngày nhứt tâm chắc được Phật hiện trước mặt”.

Cho nên biết rằng trên hội Linh Sơn, Phật Thích Ca đã nhập diệt, còn hội Long Hoa thì đức Di Lạc (56) chưa ra đời. Trong kỳ khoảng giữa không có Phật ra đời mà vẫn được thấy Phật, đây là pháp phương tiện tối thắng thứ nhất.

Được ra khỏi luân hồi là: do nơi vọng hoặc sanh hành nghiệp (57), có nghiệp cảm thụ quả báo, rồi phải trôi lăn qua lại trong sáu đường để chịu khổ mãi không thôi. Y theo pháp khác tu hành, đến chùng vọng hoặc hết, mới được thoát ly luân hồi. Nhưng mà trong thời kỳ tu tập đó, với những nỗi đau thai chuyển kiếp giữa thế gian cũng chưa chắc giữ cho được khỏi cái khổ thăng trầm. Duy có pháp môn niệm Phật đây, dầu còn mang nghiệp cũng được vãng sanh. Vì: một là do sức niệm Phật của mình, hai là nhờ thần lực cao cả của Phật bảo đảm, nhiếp thọ. Một phen mà được sanh về nước kia liền vượt ra khỏi ngoài ba cõi, không còn bị luân hồi trong sáu thú. Nên Kinh nói: Chúng sanh niệm Phật, được sanh về đó rồi đều chứng lên bực Bất Thối Chuyển. Đây là pháp phương tiện tối thắng thứ hai.

Đặng pháp Ba La Mật là các vị phát tâm hành Bồ Tát đạo, có vị đã trải qua trong hằng hà sa kiếp để tu pháp lục độ, vạn hạnh mà cũng chưa hoàn toàn công hạnh được! Thế mà nay đây chỉ có nhứt tâm niệm Phật: muôn việc trần tục dứt bỏ, tức là pháp “Bố Thí Ba la mật”. Nhứt tâm niệm Phật, các việc ác tục dứt, tức là “Trì Giới Ba la mật”. Nhứt tâm niệm Phật, lòng được nhu hòa mát dịu, tức là “Nhẫn Nhục Ba la mật”. Nhứt tâm niệm Phật, vĩnh viễn không bị thối lui, đọa lạc, tức là “Tinh Tấn Ba la mật”. Nhứt tâm niệm Phật, không sanh các vọng tưởng, tức là “Thiền Định Ba la mật”. Nhứt tâm niệm Phật, chánh niệm rõ ràng, tức là “Bát Nhã Ba la mật”. Suy xét cho cùng tột thì không ra ngoài nhứt tâm niệm Phật mà muôn hạnh được đầy đủ cả. Như trong Kinh Đại Bản, ngài Pháp Tạng có phát nguyện rằng: “Khi ta thành Phật, chúng hữu tình trong nước ta, nếu không được thần thông tự tại ba la mật thì ta không lãnh lấy ngôi chánh giác làm chi”. Đây là phương tiện tối thắng thứ ba.

“Chóng đặng giải thoát” là: Trong bộ “Trí Độ Luận” nói: Có các vị Bồ Tát tự nhớ mình thưở trước chê bai pháp Đại Bát Nhã nên đọa trong ba đường dữ, rồi ra đi tu, đã trải qua nhiều kiếp. Tuy hành các hạnh khác, nhưng không diệt được tội, sau gặp bạn tri thức dạy niệm danh hiệu Phật A Di Đà mới tiêu được tội chướng siêu sanh Tịnh Độ. Lại trong Kinh “Thập Trụ”, đoạn kết có nói: Khi ấy trong pháp hội có bốn ức chúng Bồ Tát, tự biết mình lắm đời về trước đã chết đây lại sanh kia, liên miên không dứt, là bởi nguồn gốc do lòng tham muốn; nghĩ thế chán ngán, rồi muốn sanh về cõi nước nào không còn lòng ham muốn. Phật bảo: “Bên Tây phương cách đây vô số quốc độ có đức Phật hiệu là Vô Lượng Thọ, dân chúng trong cõi kia rất thanh tịnh,

không có lòng: dâm, giận, và ngu si, vì hóa sanh bằng hoa sen, chớ không do cha mẹ sanh đẻ như cõi này. Các người hãy cầu sanh về cõi kia”. Thế nên trong Kinh “Đại Bản” nói: “Bồ Tát muốn làm cho chúng sanh kịp mau an trụ trong đạo quả vô thượng Bồ Đề đây thì cần phải phát triển cái nghị lực tinh tấn, để nghe tu theo pháp môn này”.

Nên biết rằng: Tu các pháp khác ví như con kiến bò lên núi; tu môn niệm Phật này cũng như thuyền đi thuận nước, xuôi gió (58); thế sự mau, chậm cách nhau như trời với vực. Bực cổ đức có nói: “Muôn tu chỉ một đời được chứng quả thì phải để tâm nơi pháp này”. Đây là phương tiện tối thắng thứ tư.

CHÁNH VĂN: Ba: Vì chê khỗ khen vui để cho chúng phàm phu trong đường sanh tử, sanh lòng ưa cõi vui nhàm cõi khổ.

Bởi các chúng sanh mê quên tự tánh, cam chịu luân hồi, đã từ nhiều kiếp đến nay mà cũng chưa tỉnh ngộ nên đức Phật mới chỉ bày hai cõi “Khổ”, “Vui”, mở lập hai môn “Chiết” và “Nhiếp”, chê khỗ khen vui, khiến cho ưa vui, nhàm khổ, tâm Bồ Đề đã phát, tịnh nghiệp mới thành.

CHÚ GIẢI: Nếu cứ theo pháp môn bình đẳng mà luận thì có chi là sạch, có chi nhơ mà hòng ưa, nhàm. Thế làm gì có lập ra hai môn “Chiết” và “Nhiếp”? Nhưng, nay với chúng phàm phu còn ở trong sanh tử, mê mất chơn tâm rượt theo cảnh trần, trải lâu chịu đủ cách luân hồi, quay cuồng mãi không biết bao lần lên xuống, đành lòng cam chịu, chưa từng có một niệm giác ngộ tấn tu để cầu nguyện giải thoát. Nếu nay đã ngăn không giúp họ sự ưa vui, nhàm khổ mà lại muốn cho họ giác ngộ ngay nơi tự tâm thì có khác nào ếch ruộng, cá giếng (59),

đã không cho thêm nước mà lại trách nó sao chẳng trôi lên... thì càng thêm chìm đắm, đối với sự trách có ích gì? Vì thế, nên chính trong cái lẽ không khổ, không vui mà đức Phật chỉ rõ ra có cảnh khổ cõi vui, dùng pháp “chiết phục” để diệt trừ mọi nỗi khổ, bày môn “nhiếp thọ” làm cho được an vui. “Chiết phục” là khuyến khích chúng si mê, làm cho họ sanh nhàm lìa; “nhiếp thọ” thì nung nấu những chúng biếng trễ khiến họ sanh lòng ưa muốn. Vậy sau những chúng đã ở lâu trong cảnh khổ bần sinh (ngũ dục) mới chê là cảnh nhơ nhớp, vừa nghe cõi Phật thanh tịnh trang nghiêm mới phấn chấn cầu sanh. Chừng đó mới biết rằng: Cõi này là đồng lửa lớn, cõi kia là ao nước mát. Thì lẽ tất nhiên là những chúng sanh đã bị lửa phiền não thiêu đốt từ lâu, nay há chẳng nên tránh cõi này mà về cõi kia ru. Phương tiện độ sanh lẽ phải như thế, đã sanh về nước kia thấy Phật nghe pháp, đặng Vô Sanh nhãn mới ngộ bản tâm mình đây, xưa nay vốn bình đẳng.

CHÁNH VĂN: Bôn: Vì để giáo hóa dẫn dắt hàng nhị thừa chấp không chẳng tu Tịnh Độ là bởi do hàng nhị thừa vừa chứng được lẽ “Ngã không” liền sanh lòng đắm trước (ưa thích), nghe nói đến việc làm cho cõi Phật thanh tịnh là phải giáo hóa chúng sanh thì lòng họ không ham muốn, nên nay khiến họ hồi bỏ tâm Tiểu thừa, để hướng về Đại thừa là phát ý niệm Phật cầu nguyện vãng sanh.

CHÚ GIẢI: Vừa chứng được lẽ “Ngã không” là hàng tiểu thừa chỉ mới giác ngộ được trong thân ngũ uẩn không có cái Ngã làm chủ, chớ chưa biết cả ngũ uẩn cũng là không nữa nên mới chấp cảnh là có, rồi chỉ muốn tránh cảnh khổ ồn ào, trốn về cảnh vui vắng lặng. Nếu nghe nói đến cảnh Tịnh Độ để cho chúng sanh niệm Phật sanh về bằng

cách hóa sanh thì lòng không ưa thích. Như các hàng Thịnh Văn, không thấy được thần lực Phật Lô Xá Na và không được dự vào đại hội của các vị Bồ Tát, là vì bản ý họ không hoan nghinh về chỗ nói công đức thanh tịnh các cõi Phật trong mười phương. Bực cổ đức nói: “Hàng tiểu thừa không nhận cái lỗi nói có cõi Phật khác” (Di Đà). Bên Đại thừa thì nói có vô số cõi Phật. Đức Thế Tôn gọi bậc tiểu thừa là hàng “độc thiện kỳ thân”, (60) cũng kêu là bọn “độn căn A La Hán”. Cho nên Phật dạy họ quày tâm đoạn diệt (61), tu hạnh Tịnh Độ, mới biết lòng bi trí, sức hạnh nguyện của Phật, Bồ Tát rộng lớn như thế, vô cùng như thế. Tâm không ngại cảnh, cảnh chẳng ngại tâm, tất cả các pháp bốn tánh nó tự không, thành thử trọn ngày độ sanh, nhưng trọn ngày không chấp độ. Thế mà những kẻ chỉ riêng tu Thiền Định, không nguyện vãng sanh, thật là lầm lẫn vậy!!

CHÁNH VĂN: Năm: Vì khuyên các người mới phát tâm hành Bồ Tát đạo nên gắng tu niệm Phật, để được gặp Như Lai là bởi bực mới phát tâm hành Bồ Tát đạo (62), tâm Đại thừa ấy mới kiến lập nhưng sức thắng nhẫn chưa thành; cũng như chim con lông cánh còn yếu, chỉ nên chuyền cành và đưa con bé thơ, cần phải gần bên mẹ; khi mà Bồ Tát đã vào hội chánh định tự gần gũi đức Thế Tôn, mới đặng nhận lực, chứng pháp “Vô Sanh” trọn thành quả Phật.

Bấy giờ ngồi thuyền đại nguyện vào biển khổ độ sanh. Như trong Trí Độ Luận đã nói: “Vả chẳng tu Bồ Tát đã đến bực lực trụ mà còn thối mất tâm đại thừa, nhiều kiếp làm Thịnh Văn”. Xem như “trúng cá”, “bông xoài” đủ làm gương soi rõ.

Nên biết pháp niệm Phật là cha của Bồ Tát vì sanh đẻ ra pháp

thân; cho đến cả Thập Địa Bồ Tát trước sau chẳng lia pháp niệm Phật thì bực sơ tâm Bồ Tát đâu nên tự cho là đủ, mà không nguyện vãng sanh ư?

CHÚ GIẢI: Bộ Trí Độ Luận nói: “Chúng cụ phược phàm phu (63) dẫu có lòng đại bi muốn sanh trong đời ác trước để cứu khổ cho chúng sanh, thật là vô lý. Vì sao? Vì phiền não quá mạnh, mà chưa được sức nhẫn, tâm duyên theo cảnh sắc, thịnh ràng buộc, phần mình đã đọa trong tam đồ, thì đâu có thể cứu được người?”

Dẫu cho được sanh trong loài người, nhưng đối với quả Phật cũng khó đặng. Vì nhờ có tu phước đức bố thí, trì giới từ kiếp trước, nay hoặc đặng làm vua, làm quan, bị cái phước giàu có bắt phải ham sướng mê vui! Ví dẫu có gặp thiện tri thức cũng không chịu tin theo. Vì ngu mê phóng túng, tạo nhiều tội ác, do đây phải đọa lạc nữa.

Lại dụ như hai người đối với việc cứu kẻ bị đắm nước: một người vội nhảy ngay xuống nước để cứu thì cả hai bị chìm luôn. Một người biết dùng phương tiện: Đi lấy thuyền bè bơi ra cứu vớt, cả hai đều khỏi nạn. Người mới phát tâm Bồ Tát muốn độ sanh cũng lại như thế. Cần phải gài gủi Như Lai, được thuyền từ là pháp “Vô Sanh Nhẫn” rồi, mới có thể vào biển khổ cứu độ chúng sanh, như người kia được thuyền, cứu đặng nạn chết đắm.

Luận ấy nói: “Ví như đứa bé nếu mà lia mẹ thì nó sẽ té xuống hầm, xuống giếng, hoặc khát sữa phải chết. Lại như chim con lông cánh còn yếu, chỉ nên nương cây chuyền cành, khi lông cánh đã cứng cáp rồi, mới có thể bay liệng giữa hư không thung dung tự tại được”.

Cũng như phàm phu chưa có sức nhẫn, chỉ nên chuyên niệm

Phật A Di Đà, cho được chánh định (tam muội). Lúc lâm chung được chánh niệm, quyết định vãng sanh, thấy Phật, đủ sức nhẫn rồi, trở lại trong cõi này để cứu độ chúng sanh.

“Chánh định tự” là để lựa riêng biệt với tà định và bất định. Vì phàm phu, tà ma, ngoại đạo như định không có phần đấy. Bực sơ phát tâm tu hạnh Bồ Tát, hoặc tấn lên Đại thừa hay lui xuống Tiểu thừa cũng chưa nhất định. Nay được An Dưỡng của Phật A Di Đà rồi, không luận phẩm vị cao thấp, đều đặn bực bất thối chuyển cả, mới gọi là chánh định. “Chữ “Tự” là nhóm, tức là một nhóm người chánh định. Chính trong Kinh nói: “Các người bực thượng thiện nhóm hội”. Vì rằng đã vào trong hội này là được thấy Phật nghe pháp.

“Bồ Tát lục trụ còn lui mất tâm Đại thừa” là: ông Thân Tử phát tâm tu hạnh Bồ Tát, đã chứng được bực trụ thứ 6 (trong Thập Trụ) của Biệt giáo; như gặp lúc người bà la môn xin trông con mắt (64) nhẫn không được, liền thối tâm Đại thừa, luân hồi trong năm đường (65).

“Nhiều kiếp làm Thinh Văn” là có nhiều vị như ông Xá Lợi Phất chẳng hạn, đã phát tâm từ đời Phật Đại Thông Trí Thắng, do nhẫn không được nên phải lui sụt tâm Đại thừa, đọa xuống hàng Thinh văn nhiều kiếp bằng số vi trần điểm đến nay.

Nên trong Kinh nói: Bảy cá rờn rờn, bông xoài, Bồ Tát sơ phát tâm; ba sự đây trong cái nhưn thì nhiều, đến chừng kết quả chẳng còn bao nhiêu. Dẫn lời đây để chỉ rõ bực sơ tâm Bồ Tát cần phải gần gũi đức Như Lai đặng chỗ nương dựa vững vàng, để khỏi bị lui sụt vậy.

“Pháp niệm Phật là cha của Bồ Tát”: Trong Kinh Hoa Nghiêm quyển thứ mười một nói: Ông Oai Quang đồng tử nhưn thấy tướng của

đức Như Lai mà đặng mười món mọi ích. Món đầu nói: Đặng pháp niệm Phật tam muội (66) gọi là pháp môn “vô biên hải tạng”. Lời số Kinh ấy nói: “Pháp niệm Phật tam muội là cha của Bồ Tát nên trước nhất nói đó”. Bởi do Bồ Tát dùng pháp phương tiện làm cha (67) mà pháp niệm Phật đây chính nhằm thật sự, vì đó là phương tiện; lại niệm Phật được thành Phật, vì đó là hột giống thân sanh (68).

“Thập Địa trước sau” là: Trong văn Thập Địa từ trước đến sau, địa nào cũng nói tất cả việc ra làm, không rời pháp niệm Phật. Lại nói bực “Viễn Hành” địa (69) Bồ Tát tuy biết tất cả cõi nước cũng như không có mà hay dùng hạnh thanh tịnh nhiệm màu, để trang nghiêm cõi Phật (70). Trong Kinh Như Lai Bất Tư Nghì Cảnh Giới nói: Ông Bồ Tát đến lúc rõ biết chư Phật và tất cả pháp đều duy một tâm lượng thì đặng sức nhẫn tùy thuận (71), hoặc được vào bực Sơ Địa; đến khi bỏ thân liên sanh vào thế giới “Diệu Hỷ” (72), hoặc sanh trong cõi Cực Lạc thanh tịnh của Phật, nên ngài Long Thọ là do bực Sơ Địa (73) mới được vãng sanh. Ông Ma Ta Kiệt là do đắc pháp nhẫn mới được vãng sanh. Chí như đức Văn Thù, Phổ Hiền (74) v.v... cho đến hết thấy các vị đại Bồ Tát đông lắm không thể kể xiết mà cũng đều phát nguyện vãng sanh, huống chi bực sơ tâm Bồ Tát mà không cầu vãng sanh ư?

Ngài Vĩnh Minh nói: “Muôn gá thân nơi đài sen để lìa hẳn cái khổ bào thai nơi bụng mẹ, sanh về nước Cực Lạc là quốc độ của chư Phật, đã đắc pháp thần thông du hí (75) thì những người ấy đều là đã hiểu rõ được tự tâm rồi, không vị nào mà không dạy chúng vãng sanh”.

Ngài Thiên Như nói: “Các người nếu giác ngộ được tự tâm rồi

thì với việc vãng sanh về Tịnh Độ đâu sức mạnh bằng ngàn trâu, không thể kéo lại được”. Thế thời ông Sơ phát tâm Bồ Tát tuy là hiểu rõ, nhưng còn cách Phật rất xa, nên chính phải cầu nguyện vãng sanh không nên trễ vậy.

CHÁNH VĂN: Sáu: Vì thâm nhiếp cả các căn, lợi, độn cũng đều thoát là bởi các pháp môn khác, có môn quá cao thời kẻ hạ cơ không phân nhờ, có môn quá thấp thời không hợp với sức thượng căn, thế nên đức Phật ban đầu nói Kinh Hoa Nghiêm, các bậc tiểu căn như đui như điếc. Ông Ưu Ba Ly đem trí như lửa đom đóm để xét, kết thêm tội cho hai thầy bí sô. Chỉ có một pháp môn niệm Phật này, thượng cơ hay hạ căn cũng được gồm thâu, vì đều thích hợp; khá gọi rằng: Như vị thuốc A Già chữa lành muôn chứng bệnh; lò lớn đúc thành ngàn món đồ; đâu không phải là cửa từ bi mở rộng, pháp phổ độ không bỏ sót một căn cơ nào?

CHÚ GIẢI: “Như đui” là: Đức Như Lai lúc ở trong rừng Thệ Đa (76) diễn nói Kinh Đại Hoa Nghiêm, lúc ấy các bậc thượng đức Thỉnh Văn như các ông Thân Tử, Mục Kiên Liên v.v... lãnh hội không nổi, dụ như đui như điếc, không thấy không nghe chi cả (77) cho đến bậc Tích Hạnh Bồ Tát còn nói là phôi mang (78). Đấy rõ biết rằng vì pháp môn cao, đạo lý đại mà căn cơ thì tiểu.

“Kết thêm tội” là: Trong Kinh Tịnh Danh nói: Có hai thầy bí sô phạm giới căn bản bằng trường hợp vô tâm, đến phát lồ sám hối; ông Ưu Ba Ly y luật Tiểu thừa để định tội làm cho hai ông chẳng giảiặng lòng nghi (79). Ông Tịnh Danh quả rằng: “Ngài Ưu Ba Ly! Ngài chớ đem pháp thường làm nhiễu loạn tâm kia, chớ thêm tội cho hai thầy

bí số ấy”. Đức Vĩnh Gia (80) phê bình trí soi xét của ngài Ưu Ba Ly như lửa đom đóm, rằng đã không khai ngộ chỗ mê lầm của hai ông, mà trở lại làm tăng thêm nữa. Đây rõ biết rằng vì pháp môn thấp mà căn cơ thâm, giáo lý lại thiển.

Ngoài ra như đem pháp Bất Tịnh Quán làm trao cho anh thợ rèn, pháp Sổ Túc đem dạy cho người giữ mò (81) không lợi ích chi cả. Chỗ lập môn kia, đây (Đại thừa, Tiểu thừa) cũng lại đều khác; mà căn cơ có cao, thấp, có lớn, nhỏ, thế nó không hợp hết được.

A Già Đà (83) là tên vị thuốc bên Tây Vực; chỉ một vị thuốc ấy, có thể trị lành các chứng bệnh. Dụ như chỉ một pháp trì danh niệm Phật mà rồi các bệnh: ngũ dục, tam độc, vô lượng phiền não, cho đến những bệnh cố chấp chênh lệch của Tiểu thừa, ngoại đạo đều tiêu trừ tất cả.

“Lò lớn” là: Trong một lò lớn, hầm đúc muôn món đều thành đồ cả. Dụ như: Chỉ một pháp trì danh niệm Phật, tùy theo căn cơ dầu lợi, dầu độn, là hạnh tu của mỗi người, chớ cũng đều được vãng sanh về trong chín phẩm, đều đặng bực bất thối cả.

“Rộng lớn” là: Trong sách Châu Dịch, quẻ Kiên nói là Đại Sanh, quẻ khôn nói là Quảng Sanh. Nay pháp môn trì danh niệm Phật không một chúng sanh nào mà chẳng độ. Dụ như trời khắp che, đất khắp chở, đều nuôi gồm chứa cả muôn loài. Lòng chí từ không phân biệt lựa chọn nên gọi là pháp “Phổ Môn”.

CHÁNH VĂN: Bảy: Vì hộ trì người tu hành nhiều chướng nạn để khỏi bị sa đọa là: Bởi đời mạt pháp rồi nên người tu hành hay mắc nhiều chướng nạn; nếu một phen thiếu chánh kiến liền sa ngã vào các

đường tà. Nhờ nguyện lực oai thần đức Phật kia gia hộ cho người tu, ở trong hào quang cao cả che chở, khỏi bị ma sự quấy rối và Phật Ngài hộ niệm cho mãi đến lúc Đạo thành. Cho nên biết rằng hễ chánh niệm phân minh, ma vương không quấy rối, ví như đồ hình con Bạch Trạch trừ quái, gương báu đẹp yêu (yêu không trốn đặng) (84).

CHÚ GIẢI: “Đa chương nạn” là gì? Người tu hành trong khi ngồi thiền định, quán tưởng kích phát nên ngũ âm nó hay sanh ma chương (85). Như trong Kinh Lăng Nghiêm có chỉ 50 thứ ma. Có câu: “Không sanh tâm tưởng Thánh, gọi là Thiện cảnh giới; bằng móng tâm tưởng Thánh liền mắc vào bợn tà”. Nên biết hễ tâm chánh kiến hơi kém thì tà ma lừng lên, đã không ích mà lại còn tổn hại, muốn tấn lên trở lại sa xuống. Do đây, những kẻ căn cơ thấp kém không dám học đạo (tham thiền).

Thế mà nay đây người niệm Phật sẽ nhờ đại nguyện, đại lực của Phật nhiếp thọ, hộ trì cho. Oai thần của Phật không thể so lường, không có thiên ma nào dám can phạm đến, dầu có Ma sự sắp đến rồi thì nó cũng tự tiêu diệt.

Lại trong Kinh nói: “Người niệm Phật có hào quang của Phật soi vào mình, ánh sáng chung quanh cách bốn mươi dặm, nên ma không thể xâm phạm được do vì nhờ sức Phật A Di Đà và mười phương Phật thường hộ niệm, mãi từ ngày phát tâm, cho đến khi thành Đạo, từ trước đến sau mỗi việc đều lành cả”. Bởi do chánh niệm phân minh, dầu ma có đến cũng dễ biết dễ trừ; chẳng phải sánh như hạng người đắm ưa ngồi tịnh, chấp lấy cảnh không, trong tâm không tự chủ, gặp ma không biết, dễ đến nỗi nhập tâm ấy vậy.

“Đồ hình Bạch Trạch” và “gương báu” là dùng hai dụ đây để rõ ý rằng: Chẳng những chỉ nhờ sức hộ trì của chư Phật mà là cần nhờ sức niệm của mình nữa. Có con thần thú (chúa yêu) tên Bạch Trạch biết nói tiếng người rõ được tánh tình muôn vật, các tà tinh hề trông thấy bóng nó liền trốn mất. Nên nói: Nhà nào có đồ hình Bạch Trạch, quyết không có các loài yêu quái như vậy.

Lại con tinh trên núi, con quỷ ngoài đồng, chúng nó có thể biến đủ thứ hình (86) để dối gạt mọi người, nhưng nó không thể biến hiện hay là tàng hình trước gương báu được. Dụ như người niệm Phật: hề chánh niệm hiện tiền, trí huệ sáng suốt, tất cả thiên ma, tâm ma (87) đều không dám khuấy phá được.

CHÁNH VĂN: Tám: Vì chính chỉ ngay nơi cái tâm hữu niệm, dặng chứng vào lý vô niệm là: Tâm vốn vô niệm mà có niệm thì sai. Nhưng vì chúng sanh từ vô thủy đến nay tập quán vọng tưởng quá ư lâu đời, chưa dễ gì vội dứt liền đi được, nay dạy cho chúng niệm Phật, chính như: Lấy thuốc độc nọ để giải thuốc độc kia và dùng binh ta để đẩy lui binh địch; bệnh lành, giặc yên, cũng như thân hết bệnh, lại không có thân mạnh nào khác; tức là: Nguyên kẻ giặc cướp chính là con ruột của nhà ta.

CHÚ GIẢI: Trong Khởi Tín Luận nói: “Tâm vốn ly niệm” mà khởi niệm lên để niệm Phật, đâu khởi tự làm khuấy rối lại tâm mình ư? Trong Phật Tạng Kinh nói: “Không cảm giác không quán niệm gọi là: Niệm Phật. Không nghĩ tưởng, không nói năng gọi là niệm Phật”, mà khởi niệm để niệm Phật, đâu không trở lại trái với tâm Phật? Nay đây bảo rằng: Bặt các niệm giác quán

(vọng niệm) là thiệt tướng niệm Phật, lý ấy rất đúng. Song tâm tuy ly niệm, nhưng mà đã bị vô minh nhiễm ô tâm thể, vọng niệm nối chuyền như chứng bệnh bảy năm (88), dân loạn lâu ngày nên gọi tập quán (thói quen). Nay muốn gắng gượng dần ép khiến cho nó lập tức yên tịnh thì ra dứt động về tịnh, càng dứt càng động. Dầu thô niệm tạm ngừng, nhưng tế niệm vẫn còn tích tắc. Thế mà nhận cho là phải, đâu chẳng làm làm ư?

Đã còn địa vị phàm phu, chưa có thể dứt vọng lự, quên duyên trần (89), đâu không ngay nơi duyên lự ấy để tấn tu, cho nên dùng tâm niệm Phật để tấn công vọng niệm: Niệm một tiếng Phật đã cải đổi được trăm ngàn muôn ức các tạp niệm kia vậy. Huống chi vọng từ chơn khởi, như sóng do nước sanh; tức niệm tức không, rõ ràng bày nguyên bản thể vô niệm. Không phải ngoài vọng niệm mà riêng dựng quả Bồ Đề. Nên nói muôn pháp luống dối, chỉ là nhứt tâm, nếu ngộ được lý nhất tâm, thì mắt ngó đâu cũng đều là Bồ Đề cả.

Dụ như thân bệnh, khi lành rồi gọi đó là thân mạnh, dân loạn yên rồi gọi đó là lương dân. Nếu bỏ vọng niệm để riêng tìm chơn tâm thì khác nào thầy thuốc làm chết thân người bệnh rồi mới trị lành bệnh, và nhà chánh trị toan giết cả nước rồi mới an ninh cho dân; đâu có lẽ vậy ru?

CHÁNH VĂN: Chín: Vì cách chỉ dạy rất khéo là như cầu văng sanh mà thiệt ra là ngộ lý vô sanh, bực Thất Địa Bồ Tát vừa gọi là đắc cái hiện tướng vô sanh nhãn, bực Bát Địa mới đặng lý vô sanh. Nếu muốn diệt gấp sự hữu sanh để cầu lý vô sanh, càng cầu càng xa. Nay phải dùng pháp cầu sanh Tịnh Độ mới ngộ được lý vô sanh, vào chỗ

có mà được chỗ không, tức nơi phạm thành bực thánh, khá gọi rằng :
“Lời hay thấu đạo lý, thuốc quý đổi xác tiên”.

CHÚ GIẢI: “Vừa hiện tướng” là như trong Kinh Hoa Nghiêm nói: “Mười địa, địa nào cũng đều có nói rằng đặng vô sanh; nhưng chánh thức là về bực Bát Địa mới thiết đặng, còn Thất Địa chỉ nói là tịnh vô lượng, thân, khẩu, ý mới đặng Vô Sanh Pháp Nhẫn quang minh” ’.

Lời sớ giải thích văn trên của Kinh ấy lại nói: Bát Địa Bồ Tát mới chính thức đặng vô sanh pháp nhẫn. Chứ đối với “vô sanh pháp nhẫn” của Kinh kia thì ở đây bực Thất Địa Bồ Tát là mới được cái minh tướng của “Pháp nhẫn” nó hiện tiền, chứ thực ra là chưa thiết đặng. Như lời sớ trong Quán Kinh nói: “Vô sanh tức thuộc bực Sơ Trụ”, ý lược đồng như đây. Nhẫn đến Bát Địa, lia tất cả những điều phân biệt của tâm ý và ý thức, mới gọi là thiết được bực vô sanh pháp nhẫn. Vậy nên biết: Với quả vô sanh nhẫn, bực Thánh như Thất Địa còn khó được, huống chi là chúng phàm ư? !

“Càng xa” là: Nhàm chán sự sanh sống là khổ, vội muốn kịp diệt cái có sanh sống đó để về nơi cái không sanh, nhưng cái diệt đó nó không phải chơn diệt thì chỉ thêm hoài công nhọc nhằn, rốt rồi thành ra trôi lăn trở lại. Tỷ như cái định nghiệp làm trâu chưa hết, dầu phá cho hư cái xe nọ... chủ lại sắm nữa, lời xưa đã dụ rõ thế.

Kinh này nói: Chuyên lòng niệm Phật, phát nguyện vãng sanh, đã sanh về nước kia rồi, hoa nở thấy Phật, tự biết được bản tâm của mình vốn là không sanh thì dầu có phương tiện cầu sanh cũng chẳng ngại gì? Nên có câu: “Tung bưng cầu sanh, mà không hề trái với lý vô

sanh; trọn ngày nguyên sanh mà tâm vẫn chưa từng sanh”, thế mới gọi là thiệt được quả vô sanh.

Do nơi hữu sanh mà tỏ được lý vô sanh nên nói vào chỗ có mà đặng chỗ không; có sanh là thuộc về phàm phu, nhưng nhờ có sanh mới chứng đặng quả vô sanh, nên nói: Tức nơi phàm thành được Thánh. Tới đường về nhà, tiềm siêu mật độ (ai đi nấy đến bằng một cách ngầm kín), khó nghĩ khó bàn, nên nói: “Lời hay thấu lý đạo”; bổng chốc đổi dời, như từ nơi đất bằng, bay lên cảnh tiên, người thường dân trở thành người sang cả, nên nói: “Thuốc quý đổi xác tiên”. Thế mà bỏ lời hay (lời Phật dạy niệm Phật), chấp lấy lời huông, bỏ thuốc tiên mà uống lấy thuốc độc, há chẳng đáng thương lắm ru?

CHÁNH VĂN: Mười: Vì chỉ rõ đường tắt tu hành, lại là đường tắt trong đường tắt.

Đây có hai nghĩa: Nghĩa thứ nhất là các môn học đạo, muôn dặm xa xôi; còn niệm Phật vắng sanh, xưa kêu là đường tắt. Song, một pháp niệm Phật lại có nhiều môn. Nay pháp trì danh đây thiệt là trong đường tắt, tắt mà càng tắt. Ví như: Chim hạc tung mình, đâu kịp đại bàng cất cánh, ngựa Ký ruổi vó, đâu bằng rồng chúa vươn bay; không gấp không đi mà mau, mà đến, là tắt trong đường tắt vậy.

CHÚ GIẢI: Hai nghĩa ấy: 1) So sánh với nhiều môn Tịnh nghiệp. 2) Là lựa Kinh Tiểu Bản, để riêng biệt với Kinh Đại Bản giữa Bản Bộ, nên nói “đường tắt trong đường tắt”. Đường tắt là gì? Tức là con đường ngắn đi bằng ngang mau đến, gọi là “tắt”. Đường ngắn là ví dụ pháp môn niệm Phật, sức làm rất dễ dàng; mau đến là ví dụ niệm Phật công thành rất mau chóng.

Ngài Thiện Đạo đại sư có làm bài kệ nói: “Duy có đường tắt tu hành là chỉ niệm A Di Đà Phật, thế thôi”. Nên nói: Tu các môn khác, gọi là: “Dọc ra ba cõi”, còn niệm Phật cầu vãng sanh, kêu là “ngang ra ba cõi”. Dụ như con kiến hay con mọt chẳng hạn, ở trong cây tre, đục bề dọc thì phải trải qua từng mắt, từng lóng khó thông, đục bề ngang thì một lỗ thấu phủng ra ngoài liền. Thế đem các môn tu khác so với môn tu niệm Phật này thì pháp môn niệm Phật rất là mau kết quả hơn cũng như thế.

Song pháp môn niệm Phật lại còn chia ra làm nhiều môn như trong văn sau sẽ giải: Từ thật tướng niệm Phật, có bốn môn, cho đến muôn hạnh hồi hướng v.v...

Với tánh “Pháp Thật Tướng”, dầu rằng mỗi người sẵn có, nhưng vì chúng sanh phần nhiều bị nghiệp chướng quá nặng, số người tỏ ngộ được tánh Phật ấy thì chỉ phần ít, nên sau đây kể ra vài môn như tu pháp niệm Phật bằng cách “quán tượng Phật”, đến lúc cất tượng đi, hoặc khi chẳng có tượng trước mắt thì lại không thấy cái nhọn tu ấy, thành ra gián đoạn. Tu pháp niệm Phật bằng cách “quán tướng” thì tâm thô cảnh tế, diệu quán khó thành. Tu pháp niệm Phật bằng cách làm muôn hạnh thì sự làm quá ư bề bộn, chi cho khỏi nặng đầu sa đáy.

Duy có một pháp niệm Phật bằng cách trì danh đây là tiện lợi thẳng tắt. Hễ niệm Phật được nối liền được vãng sanh. Cổ đức đã nói: “Miễn được thấy Phật A Di Đà, lo gì không tỏ ngộ Tánh Phật Thật Tướng”. Thế là không mong cầu ông “Phật Thật Tướng” mà ông “Phật Thật Tướng” hiện bày rõ rệt nên pháp môn niệm Phật là đường tắt của pháp tu hành, mà pháp trì danh lại là đường tắt trong pháp niệm Phật

vậy.

Chim hạc liệng đã hơn chim thường mà đâu bằng chim đại bàng một phen cất cánh; ngựa Ký ruồi dong tuy hay hơn ngựa khác nhưng đâu kịp rồng bay. Hai vật trên đều dụ pháp niệm Phật, hai vật dưới đều dụ pháp trì danh niệm Phật vậy.

“Chẳng mau chẳng đi” là trong Kinh Dịch, lời Hệ Từ nói: “Lý của Kinh Dịch, không suy nghĩ, không tạo làm, là cái lẽ vắng lặng, không lay động. Hễ có cảm là liền thông suốt cả trong thiên hạ, nếu chẳng phải bực chí thần trong thiên hạ thì ai mà dự biết việc đây? Duy có bực chí thần mà thôi, vì bực Chí Thần không gấp mà mau chóng và không đi mà đến liền”. Ý nói gấp rồi mới mau, đi rồi mới đến là cái vật tầm thường.

Thế xử quả cỏ thi là vẫn vắng lặng, không suy nghĩ, không tạo làm, nhưng hễ có cảm liền thông, thế mới gọi “không gấp mà mau, không đi mà đến”; có cái hay mau nhiệm hơn muôn vật nên gọi “chí thần”. Dẫn lời Kinh Dịch đây để chỉ rõ: Các pháp môn niệm Phật tuy đồng nói vãng sanh, nhưng vì sức tu hơi khó hơn và thời gian cũng lâu hơn, thế là tử phải đi gấp mới đến, mới mau được. Tu pháp trì danh niệm Phật này thì không kể năm, tháng, không luận nhiều công, miễn niệm làm sao chỉ trong bảy ngày cho được nhưt tâm, liền sanh về nước kia. Chả biết sao mà lẽ thần diệu hay đến tốt bực như thế này!

Nên lời Sao trong Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên có nói: “Trong Đại Tạng có trên cả mấy bốn, hoặc Kinh, hoặc luận cũng đều nói cái tu nhân niệm Phật”. Song đều dạy phải siêng tu, chứa công bồi đức cho nhiều, mới được vãng sanh. Kinh này chỉ dạy trì danh hiệu được nhưt

tâm, liền lên bực bất thối, đâu không phải tắt mà lại tắt sao ?

CHÁNH VĂN: Nghĩa thứ nhì là trong Vô Lượng Thọ kể nhiều y báo, chánh báo, chép đủ các phép tu trì. Nay Kinh Di Đà đây chọn chỗ giản tiện, bỏ chỗ phiền phức, lấy chỗ tóm tắt, bao gồm chỗ sâu rộng, không nói chi khác, chỉ dạy pháp trì danh, miễn sao niệm được nhưt tâm là liền sanh nước Cực Lạc. Nên nói: “Giản dị càng giản dị, nhiệm màu càng nhiệm màu, đường tắt trong đường tắt vậy”.

CHÚ GIẢI: Với Kinh Vô Lượng Thọ sẽ thấy rõ trong hai môn Bộ Loại và Dịch Thích; bởi đối với Kinh này nên người đời kêu Kinh kia là Đại Bản, vì bộ tuy đồng nhưng rộng hẹp có khác nhau. Kinh kia vì người ưa rộng, Phật nói rộng; Kinh này vì người ưa hẹp, Phật nói hẹp. Nhưng lời tuy tóm tắt mà lý rất rõ ràng, sự dầu đơn sơ mà công được bội thắng. Như trong Kinh Đại Bản rộng luận việc làm các điều phước thiện, còn Kinh này chỉ nói hễ chấp trì danh hiệu tức là đa phước đa thiện. Kinh Đại Bản còn phân ba bực mà Kinh này nói, hễ được sanh về nước kia đều được bực bất thối chuyển nơi quả Bồ Đề. Thế nên pháp trì danh niệm Phật chẳng những là chỗ thiết yếu trong các pháp môn niệm Phật, mà chính là chỗ rất thiết yếu trong bộ Kinh Di Đà này. Nên nói: Pháp trong các pháp thậm thâm vi diệu, pháp niệm màu trong các pháp niệm màu, đường tắt trong những con đường tắt ấy vậy.

CHÁNH VĂN: Như trên trong khoa Biệt nói mười nghĩa, lại lấy chín nghĩa trước là Thông (chung), một nghĩa sau là Biệt (riêng). Gồm luôn cả nghĩa của phần Tổng văn trước để làm sở nhơn lập giáo của Kinh này.

CHÚ GIẢI: Thông là: Những Kinh chung cùng nói rõ về pháp môn Tịnh Độ, đều vì đồng một nhơn đây. Biệt là: Riêng chỉ nói rõ về Kinh này, chú trọng pháp trì danh, do vì dùng pháp trì danh làm nguyên nhân. Tổng là: Tức như văn trước, tóm nói rõ tất cả các Kinh, đều vì một đại sự làm nguyên nhân.

Còn nói về cái ý mà Phật Thích Ca. Ngài nói ra Kinh này là cốt vì: 1) Để dạy chúng sanh niệm Phật; 2) Để dạy chúng sanh trì danh niệm Phật; 3) Để dạy chúng sanh niệm Phật bằng cách trì danh mà được vào tri kiến của Phật, cho rõ nhứt tâm bất loạn, đây là một đại sự mà thôi; vậy nên đây hiệp lại ba cốt yếu trên để làm chỗ sở nhơn lập giáo của bộ Kinh này.

TẠNG GIÁO ĐẰNG NHIẾP (phân ra làm ba phần):

1. Tạng Nhiếp: Kinh này thuộc về tạng nào?
2. Giáo Nhiếp: Kinh này thuộc về giáo nào?
3. Phần Nhiếp: Kinh này thuộc về phần nào?

1. TẠNG NHIẾP

CHÁNH VĂN: Đã biết Phật nói Kinh này có nguyên nhân như thế; nhưng chưa biết Kinh đây đối trong Phần Tạng Giáo nó thuộc về đâu ?

Nói về Tạng có hai: 1. Tam Tạng; 2. Nhị Tạng.

Trước nói: 1. Tam Tạng là:

- a) Tạng Tu Đa La .
- b) Tạng Tỳ Nại Da .

c) Tạng A Tỳ Đạt Ma .

Nay Kinh đây (Di Đà) thuộc về Tạng Tu Đa La. Bởi các Kinh cũng đều có thân thuộc lẫn nhau, nhưng Kinh Di Đà đây không phải như các Kinh kia.

CHÚ GIẢI: Tiếng Phạm nói: Tu Đa La. Tàu dịch: Khê Kinh, tức là tạng Kinh, sẽ giải thấy trong đề mục văn sau. Tỳ Nại Da, Tàu dịch là "Điều Phục", tức là tạng Luật. A Tỳ Đạt Ma, Tàu dịch là: "Đối Pháp", tức là tạng Luận.

Hai tạng trên đều có nhiều nghĩa, ở đây không cần lắm nên không dẫn giải. Thuộc về Tu Đa La là ở trong ba tạng: Kinh, Luật, Luận, mà Kinh Di Đà đây thuộc về tạng Kinh

"Lẫn thuộc nhau" là như Kinh Hoa Nghiêm thuộc về tạng Kinh mà gồm cả tạng Luật và Luận, vì trong các phẩm Thập Tạng nói rõ về việc Giới Luật; còn các phẩm Vấn Minh nói rõ về Luận Nghị. Kinh Phạm Võng thuộc về tạng Luật mà gồm cả tạng Kinh, vì phần trên của phẩm Tâm Địa rộng nói ngôi bực của các vị Bồ Tát. Còn Kinh khác so theo đây nên biết.

Kinh đây đã chẳng gồm giới luật lại cũng không kiêm luận nghị, vì từ đầu chí cuối, chuyên nói về pháp môn niệm Phật, cầu sanh Tịnh Độ, nên nói Kinh đây, không phải như các Kinh kia.

CHÁNH VĂN: Nhị Tạng là:

a) Bồ Tát tạng.

b) Thinh văn tạng.

Nay Kinh Di Đà đây thuộc về Bồ Tát tạng; các Kinh cũng có lẫn

thuộc nhau, nhưng Kinh đây không phải như các Kinh kia.

CHÚ GIẢI: Tạng Bồ Tát và Tạng Thỉnh Văn sẽ thấy rõ trong phần "Thích Văn" sau có giải. Tạng mà phân làm hai là do vì tạng Kinh có Đại thừa, Tiểu thừa nên phân ra làm hai hạng để thâm thuộc, đó là pháp. Nếu ước về người thì có ba bậc (tam thừa), cũng phải phân ra ba tạng. Vì bậc người Duyên Giác phần nhiều chẳng nương nơi Kinh giáo nên gồm trong bậc người Thỉnh Văn, cho nên chỉ có hai tạng.

Nay thuộc về Bồ Tát tạng là vì Kinh đây diễn nói pháp Đại thừa, như: y báo, chánh báo đều trang nghiêm, tín, nguyện vãng sanh v.v... tất cả đều là hạnh tự lợi, lợi tha, là bốn phận của Bồ Tát, để giáo hóa chúng sanh, làm cho cõi Phật được thanh tịnh.

“Lẫn thuộc” là như Kinh Hoa Nghiêm thuộc về tạng Bồ Tát, cũng gồm cả Thỉnh Văn tạng, vì Kinh kia bao hàm tất cả các bậc. Kinh Di Đà đây bậc nhị thừa chẳng đặng vãng sanh (cõi Tịnh Độ) nên nói “không phải như các Kinh kia”.

Có người hỏi: Thế sao trong văn Kinh nói: Đức Phật Di Đà kia có chúng đệ tử Thỉnh Văn ?

Đáp: Đây chỉ tạm có, chớ rốt thì không, đến sau trong phần Thích Văn sẽ biện rành.

Lại hỏi: Chán bỏ cảnh khổ, tìm về cảnh vui, dường như riêng về phần tự lợi, đâu phải hạnh Bồ Tát?

Đáp: Cầu sanh về Tịnh Độ chính là để thấy Phật nghe pháp, đặng vô sanh nhĩn rồi, trở lại cõi này cứu khổ chúng sanh; ấy là hành

hạnh Bồ Tát, chớ không phải cái đạo của Thỉnh Văn như trong bộ Thập Nghi Luận ngài Thiên Thai đã nói.

1. GIÁO NHIẾP

CHÁNH VĂN: Giáo là y theo Ngài Hiền Thủ định phân giáo pháp có năm phần là: Tiểu, Thi, Chung, Đốn và Viên. Nay Kinh Di Đà đây thuộc về Đốn Giáo, mà cũng gồm cả hai giáo trước là Chung và Viên.

CHÚ GIẢI: Năm giáo là:

1. Tiểu thừa giáo: Nói pháp chỉ chuyên nói "Nhơn Không", (91) dầu có luận nói "Pháp Không" chút ít, nhưng cũng chẳng mấy rõ ràng; vì y nơi lục thức, tam độc để thành lập cái căn bản Nhiễm, Tịnh, (92) nên chưa tột thấu nguồn gốc của "Pháp Không" (93).

2. Đại thừa Thi Giáo: Do thời thứ hai chỉ nói "Pháp Không", thời thứ ba nói cả ba thừa, nhưng không hứa "định tánh Xiển Đề" (94) được thành Phật, là lời thuyết pháp chưa tột chỗ cực điểm của bậc Đại thừa, nên gọi là Thi Giáo. Trong đó có người thành Phật, có người không thành Phật, nên lại gọi là: Phần giáo. Với chỗ nói thì phần nhiều nói về Pháp tướng, ít luận đến pháp tánh. Dầu có nói tánh, cũng còn là con số tướng. Bởi y nơi tám thức sanh diệt để kiến lập ra các nghĩa loại có nguyên nhơn: Sanh tử và Niết Bàn.

3. Đại thừa Chung giáo: Do chỉ ra lý diệu hữu của Trung Đạo nên nói "định tánh xiển đề" đều sẽ thành Phật, mới nói tột chỗ cực điểm của Đại thừa, nên gọi là Chung giáo. Vì đúng với thật lý nên lại gọi là Thật giáo. Với chỗ nói thì phần nhiều luận về pháp tánh, ít luận đến pháp tướng. Dầu có nói đến "tướng" đi nữa, nhưng cũng hội về

"tánh". Bởi căn cứ nơi Như Lai Tạng tánh nó tùy theo vọng duyên của tám thức để thành lập ra các nghĩa.

4. Đốn giáo: Giáo này hoàn toàn không nói đến pháp tướng chỉ nói rờng về Chơn Tánh, hễ là nhứt niệm bất sanh tức gọi là Phật chứ không trải qua thứ lớp từng bậc gì nữa.

5. Viên giáo: Giáo này thống nhứt cả bốn giáo trước, Sự, Lý hoàn toàn trọn vẹn. Bởi lập trường lý luận như thế này: Pháp giới nhiều vô cùng tận, biến tánh trọn vẹn hợp hòa, không ngăn ngại nhau; với nhơn duyên sanh khởi vì một tức tất cả; tất cả tức một, tướng tức tánh, tánh tức tướng, tánh tướng nhiếp lẫn nhau. Như cái lưới ngọc (95) của trời Phạm Vương mỗi ảnh chiếu trùng nhau, thay nhau làm chủ quan, khách quan bằng cách nhiều đến vô cùng vô tận.

Năm giáo nói trên rõ như trong lời Huyền Đàm Kinh Hoa Nghiêm; ở đây sợ nhiều không dẫn.

Kinh này thuộc về "Đốn Giáo". Trong môn nghĩa lý sau có giải.

Cũng gồm cả trước sau hai giáo là trước thông Chung giáo bởi do tất cả chúng sanh niệm Phật dù là định tánh Xiển Đề đều sẽ làm Phật.

Sau gồm "Viên giáo" là cũng trong môn nghĩa lý có giải.

2. PHẦN NHIẾP

CHÁNH VĂN: Phần là mười hai phần giáo như phần Tu Đa La, phần Kỳ Dạ v.v... Nay Kinh này thuộc về hai phần Tu Đa La và Ưu Đà Na.

CHÚ GIẢI: Phần là từng phần, bởi vì nhất đại thời giáo của Phật

có chia ra từng phần, đều có chỗ sở thuộc.

"Kỳ dạ" Tàu dịch "trùng tụng". Ưu Đà Na Tàu dịch "Vô vấn tự thuyết" trong 12 bộ, đây sợ nhiều, không dẫn (96). Nói thuộc hai phần: 1. Thuộc phần "Tu Đa La" vì là Khế Kinh. 2. Thuộc phần "Ưu Đà Na" vì là không đợi ai thừa thỉnh mà đức Phật ngài tự kêu ông Thân Tử và chúng hội nói cho nghe.

NGHĨA LÝ THÂM QUẢNG (phân ra làm ba phần):

1. Nhiếp đôn (Gồm cả Đôn giáo)
2. Phần viên (Gồm một phần Viên giáo).
3. Bàn thông (Lan rộng các giáo).

1. NHIẾP ĐÔN

CHÁNH VĂN: Đã biết rằng Kinh này thuộc về Đôn giáo và có ít phần thuộc về Viên giáo; chứ chưa biết nghĩa lý hoàn toàn như thế nào.

Trước nói Kinh này thuộc về Đôn giáo đó, số là bảo: Pháp trì danh liền được vãng sanh, mau siêu, chóng chứng, vì không quanh co (lâu dài, chậm trễ) nên Kinh Di Đà chính thuộc Đôn giáo.

CHÚ GIẢI: Chính thuộc nghĩa "Đôn" là: Vì tất cả kẻ phàm muốn chứng lên bực thánh, sự đó rất khó lắm! Vì đường đạo lý quá xa. Nay chỉ có một pháp trì danh liền đặng vãng sanh, đã vãng sanh rồi, tức thì đặng bực "Bất Thối". Khá gọi rằng: Đòi chỉ trọn thành, một đời đặng xong. Ví như đem ngôi báu trao ngay cho kẻ thường dân, chẳng trải qua gia cấp và cũng không phải như lối vòng vo của Tiệm giáo thì đâu sánh kịp, nên gọi Kinh này thuộc về nghĩa "Đôn".

CHÁNH VĂN: Hoặc có người hỏi thắc mắc rằng: Kinh này Đốn giáo là tâm không sanh một niệm gì hết, tức gọi là Phật. Như năm pháp, ba tự tánh đều không tám thức, hai món vô ngã đều trừ. Thế mà nay Pháp trì danh niệm Phật đây thì lại có niệm; đã có niệm, thế nào gọi là "đốn" được?

Đáp: Do nhứt tâm bất loạn, chính gọi là vô niệm; nếu còn có niệm, chẳng gọi là nhứt tâm, nhưng đã được nhứt tâm rồi thì pháp nào là pháp chẳng vắng lặng?

CHÚ GIẢI: Năm pháp là: 1. Danh; 2. Tướng; 3. Vọng tướng; 4. Chánh trí; 5. Như như (97).

Ba tự tánh là: 1. Danh tướng là tánh biến kế chấp, 2. Vọng tướng là tánh duyên tha khởi. 3. Chánh trí như như là tánh viên thành thật (98).

Bát thức là: A lại da, mắt na và sáu thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) hiệp thành tám thức.

Hai vô ngã là Nhơn vô ngã và pháp vô ngã (99).

Sắp về trước, cũng đều thuộc vào trong năm pháp cả. Rõ thấy trong Kinh Lăng Già và các Kinh, đều không, đều trừ. Cả năm pháp ấy có chỗ gọi rằng: Thân Phật là vô vi (không hình tướng) không mắc vào các con số, gọi là Phật Thân. Một niệm không sanh, tức gọi là Tâm Phật; ấy là tôn chỉ của "Đốn Giáo". Nay nói niệm Phật thời niệm hiệu Phật thuộc về Danh, còn đối thân Phật thuộc về tướng, nhớ niệm Phật kia thuộc về vọng tướng. Dầu cho tịnh niệm nối nhau, được vào pháp "Tam Ma Địa" (chánh định) đi nữa, nhưng cũng còn thuộc về danh từ "Chánh Trí Như Như".

Vả lại phân biệt là Phậ, thuộc về thức tỉnh. Năng niệm là Tâm, sở niệm là Cảnh, thuộc về Nhơn và Pháp; thế còn chưa trừ được tướng hữu ngã, huớng là với tướng vô ngã, lẽ nào trừ được ư ?

Chỗ không, chỗ trừ của Đôn Giáo Kinh này đều có cả. Do vì chỗ có niệm cho nên họ thắc mắc là chưa phải “Đôn”; chớ đây chính bảo là vô niệm kia mà! Bởi do nhứt tâm bất loạn thời chẳng chấp có tâm để niệm, chẳng chấp không tâm để niệm, chẳng chấp cái tâm bằng cũng có cũng không để niệm, và chẳng chấp cái tâm bằng chẳng phải có chẳng phải không để niệm. Vậy thử hỏi: lia bốn câu ấy ra, lại có gì là niệm? Thế thì tuy gọi rằng niệm Phậ, chớ vẫn niệm mà vô niệm vậy. Niệm mà vô niệm, thế mới gọi là nhứt tâm. Cái tâm như thế tâm nó cũng không tâm nữa kia, chỉ cưỡng kêu là Nhứt, chớ thật ra tướng Nhứt cũng còn không, đâu tìm được những con số mà người bảo: 5, 3, 8, 2. Thế thời lý nhứt tâm bất loạn đây, chẳng khác nào "nhứt niệm bất sanh" đâu nên nói Kinh này chẳng phải là "Đôn" ?

2. PHẦN VIÊN

CHÁNH VĂN: Một phần thuộc Viên giáo là lập trường của Viên giáo, vì trong bốn món pháp giới, ba món trước chung lẫn cả các giáo, một món sau riêng thuộc về Viên giáo. Nay Kinh này: Viên giáo toàn nhiếp, nó có một phần nhiếp thuộc về Viên giáo. Bởi vì nó chỉ có ít phần Viên giáo nên gọi thuộc “Phần Viên”.

CHÚ GIẢI: Bốn pháp giới là: 1. Sự pháp giới; 2. Lý pháp giới; 3. Sự lý vô ngại pháp giới. Với ba pháp giới này các Kinh đều có; 4. Sự sự vô ngại pháp giới (100) đây, thì đặc biệt nhứt là riêng một Kinh Hoa Nghiêm có thôi, nên gọi là "Nhứt thừa Biệt giáo". Sự và Lý vô

ngại thì đồng với "Đôn" và "Chung". Còn sự sự vô ngại thì chẳng đồng hai giáo kia (Đôn và Chung) vì riêng ngoài nhứt thừa trong "đồng giáo" kia nên gọi là "Biệt" (riêng) chớ không phải là "Biệt giáo" trong bốn giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên (101).

Nay Kinh Di Đà đây có một phần thuộc Viên giáo là do Kinh Hoa Nghiêm thì hoàn toàn là Viên giáo; còn Kinh Di Đà đây chỉ có ít phần thuộc Viên giáo. Đối với phần ít ấy, xin sơ lược kể nói ra có 10 nghĩa:

1. Kinh Hoa Nghiêm nói: cả trong khí giới, từ mây bụi, mây lông đến một vật hữu hình, vô hình đều diễn nói pháp âm màu diệu. Kinh Di Đà nói: Nước, chim, cây, rừng đều rao pháp "Ngũ căn", "Ngũ lực", "Thất giác chi", Bát thánh đạo" các pháp môn (sẽ rõ ở sau).

2. Kinh Hoa Nghiêm nói: Trong mây vi trần đủ cả mười phương pháp giới huy hoàng vô tận. Đây thì như trong Kinh Di Đà Đại Bản nói: Vói trong một cây "Bảo Thọ", thấy 10 phương cõi Phật như bóng trong gương.

3. Kinh Hoa Nghiêm nói: Chẳng hề cử động ra khỏi chôn Tịch Diệt đạo tràng mà đã đi khắp pháp giới, nên nói thể tướng vẫn yên lặng như xưa, vốn không hành động chút gì sai khác, thế mà các pháp giới nhiều như số vô đẳng vô lượng, đều đã đi khắp tất cả. Đây thì như trong Kinh Di Đà Đại Bản nói: Đức Phật Di Đà vẫn thường ở tại cảnh Tây phương tịnh độ, mà cũng có ở khắp cả cõi trong mười phương.

4. Kinh Hoa Nghiêm nói lời ví dụ rằng: "Cây thuốc chúa" (102) nếu ai thấy cây ấy, mắt được thanh tịnh, cho đến nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, cả sáu căn không căn nào mà chẳng thanh tịnh. Chúng sanh

thấy Phật cũng lại như thế, là do thấy đức Phật Viên Giác, (103) nghe pháp Phổ Môn nhờ thần lực, sáu căn mới được thanh tịnh vậy.

Kinh Di Đà nói: Đức Phật A Di Đà ngồi nơi cây Bảo Thọ đạo tràng. Với cây báu ấy kẻ thấy, người nghe, sáu căn đều được thanh tịnh.

5. Kinh Hoa Nghiêm nói: Chúng sanh trong tám nạn (104) đều siêu lên bực Thập Địa, Kinh Di Đà nói: Các chúng sanh trong địa ngục, ngạ quỷ súc sanh, hễ có niệm Phật đều được vãng sanh.

6. Kinh Hoa Nghiêm nói: Một tức tất cả nên đức Như Lai có thể đối với một thân, để hiện ra nhiều đầu bằng số vi trần ở trong nhiều cõi Phật bằng số bất khả thuyết. Trong mỗi một cái đầu, hiện ra vô số lưỡi. Trong mỗi lưỡi thốt ra vô số tiếng tăm, cho đến nào văn, tự, câu, nghĩa đầy cả pháp giới. Kinh Di Đà thời như trong Đại Bản nói: Nước Cực Lạc kia có vô lượng hoa báu, trong mỗi đóa hoa phóng ra ba mươi sáu ức na do tha trăm ngàn ánh quang minh; trong mỗi quang minh hiện ra 36 ức na do tha trăm ngàn thân Phật, khắp vì mười phương chúng sanh để thuyết tất cả pháp.

7. Kinh Hoa Nghiêm nói: Đức Lô Xá Na, Đức Thích Ca đều hiện ra hai tướng: Thắng Ứng thân và Liệt Ứng thân (105). Đây thì như trong Quán Kinh nói: Đức Phật A Di Đà hiện thân cao lớn bằng số 60 muôn ức na do tha hằng hà sa do tuần, mà lại thấy thân Liệt Ứng bằng một trượng sáu thước trên ao bát công đức thủy (sẽ giải rõ ở sau).

8. Kinh Hoa Nghiêm nói: Đức Lô Xá Na Phật làm giáo chủ. Đây thời như Ngài Thanh Lương nói: Đức Phật A Di Đà tức là đức Bản Sư Lô Xá Na.

9. Kinh Hoa Nghiêm nói: Kinh Hoa Nghiêm là Kinh "Đại Bất Tư Nghì" còn Kinh Tịnh Danh và các Kinh là "Tiểu Bất Tư Nghì", mà Kinh Di Đà thì lại là Kinh "Bất khả Tư Nghì Công Đức" vậy thôi, chứ chả phân là Tiểu hay Đại gì !

10. Lập trường của Kinh Hoa Nghiêm là nói: Chính nơi tâm phàm phu để thành ngay trí bất động của chư Phật. Kinh Di Đà đây nói: Không ngoài pháp niệm Phật bằng cách xưng danh mà được Phật hiện tiền. Thế thời Kinh Di Đà bằng bậc với Kinh Tịnh Danh và các Kinh... đồng một loại với Kinh Hoa Nghiêm.

Vì Viên giáo trọn thấu Kinh này (Di Đà). Kinh này một phần thuộc Viên giáo, bởi do nghĩa có ít phần thuộc Viên giáo, nên mới gọi là "Phần Viên".

2. BẢNG THÔNG (phân ra làm hai phần):

1. Quán Kinh .
2. Chư Kinh .

QUÁN KINH

CHÁNH VĂN: Trước nói Kinh này thông đồng với Kinh Thập Lục Quán đó là bởi có người chấp rằng 16 pháp quán gọi là Định Thiện, với chấp trì danh hiệu gọi là Tán Thiện. Nay vì lẽ thông đồng mà nói, thì trong đây có hai nghĩa: 1. Tổng 2. Biệt.

Trước nói Tổng là Kinh Thập Lục Quán cả 16 pháp diệu quán, đều chủ về lý nhứt tâm. Kinh Di Đà đây trọng về lý nhứt tâm, chính hiệp với ý Kinh kia. Vì Kinh kia nhứt tâm tác quán, Kinh này nhứt tâm xưng danh; thế đâu đặng với cả hai đồng qui về LÝ NHỨT TÂM mà

lại tán dương Kinh kia, dẫn ép Kinh này. Rõ như trong lời Sớ ngài Tịnh Giác đã nói...

CHÚ GIẢI: “Bàng thông” là không phân biệt Đốn giáo hay Viên giáo, chỉ lấy nghĩa lý thông đồng nhau giữa các Kinh Đại thừa mà thôi. Do vì Kinh Thập Lục Quán là Kinh chuyên môn nói về Tịnh Độ nên dẫn để nói trước.

“Định Thiện, Tán Thiện” là: Ngài Cô Sơn phân phán ra cho 16 pháp quán là Định Thiện. Đối với Kinh đây, pháp trì danh cho là Tán Thiện (106), chứ đây bảo rằng: "Nhứt tâm bất loạn" có sự, có lý, chính nơi "Sự nhứt tâm" đã chẳng phải hoàn toàn Tán Thiện thay, hướng chỉ là "Lý nhứt".

“Chính hợp với ý kia” là Kinh kia dạy tu 3 pháp quán như vậy: Tâm quán không tức không, quán giả tức giả, quán trung tức trung, vượt hẳn lớp lang thế là đặc “tam quán nhứt tâm”. Kinh Di Đà này dạy tu niệm Phật bằng cách "chấp trì danh hiệu" đến khi đặng cái "Nhứt tâm bất loạn" thì cả năng trì, sở trì đều không thể có, đó gọi là "Không quán". Chính đương lúc không mà năng, sở rõ ràng, đó gọi là "giả quán". Chẳng phải giả, chẳng phải không mà thường không, thường giả, bất khả tư nghì, đó gọi là Trung Đạo quán. Bởi vì riêng giữ một danh hiệu Phật để niệm liền được nhứt tâm; đã nhứt tâm thì có gì thứ lớp! Đây chính là nghĩa ba quán viên tu. Thế thời Kinh kia dùng nhứt tâm quán tưởng làm tôn, Kinh đây dùng nhứt tâm trì niệm làm chủ, vì Quán tức là niệm, niệm tức là quán. Vậy hai Kinh chỗ nói đã đồng nhứt tâm, sao riêng với Kinh này chê là Tán Thiện!

Cho nên pháp môn này tên là pháp “Niệm Phật tam muội”, cũng

tên là "Nhứt Hạnh tam muội", cũng tên là "Chư Phật Hiện Tiền tam muội", cũng tên là "Bát Nhã tam muội", cũng tên là "Phổ Đẳng tam muội". Nói "Tam Muội" nghĩa là Chánh Định. Kinh Di Đà này đã thông đồng với nhiều pháp tam muội như thế sao dám chê là Tán Thiện? Nói cho đúng lý: Tu quán tưởng nếu chẳng đặng nhứt tâm thì pháp quán ấy cũng thành là Tán; tu trì danh nếu được nhứt tâm, pháp trì danh ấy tức thành là Định. Đừng tính ở quán tưởng hay trì danh mà chỉ tính ở chỗ đặng nhứt tâm cùng không nhứt tâm mà thôi .

Như lời sớ của ngài Tịnh Giác nói: “Đối với Quán Kinh, ngài Trí Giả đại sư cho ba món tịnh nghiệp (107) thuộc về Tán Thiện, 16 pháp diệu quán thuộc về Định Thiện”; chớ chưa nghe ngài chê pháp trì danh là Tán Thiện bao giờ! Ông Cô Sơn phê phán Kinh Di Đà là Tán Thiện, theo ý tôi (Vân Thê) không nhận cái thuyết kia. Và như lời Sớ trong phẩm Phổ Môn giải rằng: "Nhứt tâm xưng danh có sự, có lý, chuyên niệm đức Quan Âm, lòng niệm không gián đoạn, gọi là Sự nhứt tâm. Nếu đạt được tâm này, bốn tánh (108) không sanh, vì tương ưng với pháp Không Huệ gọi là Lý nhứt tâm". Trong phẩm Phổ Môn kia nói thiếu hai chữ "bất loạn", ngài Trí Giả còn dùng hai chữ "Không Huệ" (huệ chơn không) để giải; huống chi Kinh Di Đà nói: "Nhứt tâm bất loạn" thì đâu đặng chê là Tán Thiện?! Theo ý ngu tôi xét: Ngài Trí Giả khi nhập diệt, còn xưng danh hiệu Tam Bảo, ngài Chương An khi lâm chung cũng niệm Phật A Di Đà và niệm hai vị đại sĩ Quan Âm, Thế Chí.

Hai thầy trò của ngài Trí Giả đồng "xưng danh, niệm danh", như thế thì hẳn không đặng đem hai chữ "Tán Thiện" để gán cho pháp

trì danh của Kinh này. Xét đó, càng thêm tin chắc.

CHÁNH VĂN: Kế đây nói nghĩa riêng. Hoặc có người thắc mắc cho rằng:

1. Kinh Di Đà đây chỉ nghe danh suông của Phật.
2. Kinh Di Đà đây nói thân Phật là Liệt Ứng.
3. Kinh Di Đà đây nói hoa sen chùng bằng bánh xe .
4. Kinh Di Đà đây nói tội ngũ nghịch không được vãng sanh .
5. Kinh Di Đà đây thuộc về hạ phẩm.

Họ nạn như thế vì họ không biết hai Kinh (Quán Kinh với A Di Đà Kinh) thật đồng một nghĩa và họ không biết Kinh A Di Đà lại càng độc yếu hơn nữa .

CHÚ GIẢI: "Chỉ nghe danh suông" là có người thắc mắc cho rằng: Trong Quán Kinh dạy tướng tướng hảo của Phật, còn Kinh Di Đà đây chỉ chấp trì bốn chữ danh hiệu suông, chớ không thấy thân tướng hảo của Phật nên họ cho là Tán Thiện.

Song trong Kinh này đã nói: "Đức Phật A Di Đà cùng các Thánh chúng hiện ở trước mặt người kia". Đã nói Phật hiện thời đâu không tướng hảo? Huống cùng thánh chúng, chủ và bạn đều hiện bày? Số là Kinh kia do tác quán thấy Phật, Kinh đây do trì danh thấy Phật, dù chỗ tu nhơn không đồng, chớ chỗ thấy Phật thì một.

"Thân Liệt Ứng" là có người nói mắc mớ rằng: Trong Quán Kinh nói thân Phật cao đến sáu mươi muôn ức na do tha, hằng hà sa do tuần (109), còn Kinh này không nói, họ nghi là "thân Liệt Ứng" cho nên gọi là Tán Thiện.

Song trong Kinh Đại Bản nói: Lúc bảy giờ đức Phật A Di Đà phóng hào quang lớn chiếu khắp tất cả thế giới. Ông A Nan thấy dung thể của Phật lớn cao vòi vọi như núi vàng ròng, cao vót lên trên tất cả thế giới. Thế thì trong Quán Kinh chỗ nói còn cuộc hạn trong một thế giới; nay Kinh này nói tất cả thế giới là cao lớn hơn biết bao, đâu nên nói là thân Liệt Ứng!?

Kinh Đại Bản lại nói cây báu nơi đạo tràng (110) của Phật A Di Đà toàn dùng các món báu tự nhiên hợp thành, cây báu ấy, không phải thân tượng sáu ngời dưới cội cây Bồ đề, thời đâu nên nói là thân Liệt Ứng!?

Lại trong Quán Kinh nói: Phật kia hoặc hiện thân một tượng sáu, hay tám thước; hoặc hiện thân cao lớn đầy giữa hư không. Thế là tùy cơ cảm của chúng sanh nên chỗ thấy có lớn nhỏ không như định; thành thử cổ đức nói: “Dầu liệt ứng, dầu thẳng ứng, dầu sanh thân, dầu Pháp thân, nhưng cũng không phải hai thân”. Huống chi trong Kinh đây không thấy nói ra thân Phật lớn, nhỏ chi cả, sao dám quyết định đặt điều cho là thân Liệt Ứng?

"Hoa sen chừng bằng bánh xe" là có người bảo rằng: Trong Quán Kinh nói: “Hoa sen lớn mười hai do tuần”; còn Kinh đây nói: “Hoa sen nhỏ hạng bằng bánh xe”, cho nên gọi là Tán Thiện .

Song họ đâu biết cái nghĩa bánh xe lớn nhỏ không như định. Như trong Kinh Đại Bản nói bánh xe lớn đến trăm ngàn do tuần (111), đâu những "mười hai do tuần" mà thôi; rõ như trong văn sau có biện.

"Tội ngũ nghịch không được vãng sanh" là có người đưa ra nạn đề rằng: Trong Quán Kinh nói tội ngũ nghịch được vãng sanh; còn

Kinh Đại Bản nói: “Chỉ trừ tội ngũ nghịch không được vãng sanh”. Họ chê Kinh này công tế độ hẹp hòi nên họ cho là Tán Thiện .

Nhưng họ đâu biết dưới câu: “Chỉ trừ tội ngũ nghịch" có thêm bốn chữ "phỉ báng chánh pháp", mới bị trừ ra. Tuy người đủ tội ngũ nghịch (112) mà không "phỉ báng chánh pháp", vị tất không được vãng sanh?

Bởi do "phỉ báng" thời không tin, vì không tin nên không được vãng sanh. Sở dĩ có câu: “Nghĩ thời hoa sen không nở”, thật thế.

Trong Quán Kinh không nói: "Phỉ báng chánh pháp". Nếu như gồm có phỉ báng ấy cũng không được vãng sanh vậy. Lại trong Quán Kinh về phẩm "Hạ hạ", trong văn ngũ nghịch nói: “Người phạm tội ngũ nghịch, khi lâm chung niệm danh hiệu phật mười tiếng liền được vãng sanh”. Thế là pháp Quán tưởng chưa thành chỉ nhờ mười niệm... Vậy tội ngũ nghịch cũng được vãng sanh đó chính là nhờ có niệm danh hiệu mới được vãng sanh mà thôi.

Huống nữa trong Kinh Đại Bản nói: "Những tội đọa địa ngục, ngã quý, súc sanh, cũng sanh về trong cõi của ta". Những người đọa trong địa ngục đó không phải là người ngũ nghịch chớ gì ?

"Chỉ thuộc về hạ phẩm" là có người thắc mắc rằng: Trong Quán Kinh nói về ba phẩm hạ. Phẩm đầu nói đối với người trí thức, dạy bảo chấp tay, hoặc vòng tay để niệm "Nam Mô A Di Đà Phật". Về phẩm thứ ba nói, thiện hữu dạy rằng: "Nếu người kém trí thức không thể niệm Phật bằng cách chấp vòng tay thì nên chỉ niệm danh hiệu". Thế thì pháp trì danh được vãng sanh đó dường như chỉ ở phẩm hạ! Họ đâu có biết pháp trì danh có Sự, có Lý. Lý lại có thấp có cao. Nay nói

người vãng sanh về hạ phẩm đó chỉ là sự thiện, nếu thành lý quán thời đồng với ba quán viên tu của Kinh kia, khế hiệp không hai, lo gì phẩm vị không cao. Huống chi trong văn hạ phẩm, chính chỉ cho người ác, người ngu có niệm Phật được về ở đó, chớ không phải nói về người thiện và người trí tri danh mà cũng ở phẩm hạ đâu. Nên biết hai Kinh (Di Đà và Quán Kinh) vẫn đồng một nghĩa.

“Độc yếu” là lược giải có ba ý:

1. Trong Quán Kinh chép rõ về thân Phật tuy nói rằng thân ấy tức là Báo thân, tức Pháp thân, nhưng mà với số na do tha (113) hằng sa đó không phải là không có con số để kể, với hóa thân (ứng hóa hay sanh thân) cao lớn bao nhiêu (114) còn đợi 13 lời vấn đáp để biện giải điều nghi sau. Kinh đây chỉ nói quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng. Thế thì không thuộc về các con số nào mà chỉ ngay về Pháp thân thôi, đây là món độc yếu thứ nhất vậy.

2. Với 16 pháp diệu quán, tuy rằng: Tâm tức quán, quán tức tâm, nhưng mà trước phải quán mặt trời, kể quán đến nước, đến đất, đến hàng cây, đến bảo tọa, sau mới quán vào thân Phật. Thế thì không phải không thứ lớp, biết bao là bộn bề. Còn Kinh này nói: Không cần tu các hạnh nghiệp đó, chỉ chuyên về một pháp trì danh, thoát được nhất tâm, liền thấy Phật hiện trước mắt. Đây là món độc yếu thứ hai vậy.

3. Sanh về ba phẩm Thượng có thể dạo khắp mười phương, thừa sự chư Phật; còn hai phẩm Trung và Hạ không thấy dạy như thế. Chớ Kinh đây nói: Trì danh được vãng sanh liền được mỗi sáng ra đi cúng dường chư Phật khắp mười phương rồi liền trở về nước kịp trong

giờ ăn buổi mai. Đây là món độc yếu thứ ba vậy.

Người đời nghe nói hai Kinh đồng một nghĩa còn sanh nghi thay, huống lại nghe nói Kinh này độc yếu hơn càng thêm sợ hãi. Cho nên nói Kinh này là pháp mà người đời "Nan Tín" (khó tin) và cũng nói Kinh này là Kinh "bất khả tư nghì công đức vậy".

CÁC KINH

CHÁNH VĂN: "Lại nói thông đồng trong các Kinh" là ý nghĩa của Kinh này cùng thông đồng nhau với các Kinh Đại thừa như Kinh Tịnh Danh, Kinh Pháp Hoa v.v... Song người mà đã thấy được chỗ lan rộng thông đồng nhau như thế thời mới biết nghĩa lý Kinh này bao trùm, thâm thúy, rộng xa, chứ không nên coi như các Kinh thiên cận (Tiểu thừa) mà tự mắc tội lỗi !!

CHÚ GIẢI: Kinh Tịnh Danh, Kinh Pháp Hoa v.v... Kinh đây nói: Nhứt tâm trì danh đặng sanh về nước kia (Cực lạc) tức là đồng với "Tùy kỳ tâm tịnh tắc Phật độ tịnh". Đây là nghĩa Kinh Tịnh Danh.

Lại Kinh này nói: Nhứt tâm trì danh tức là đồng với "Dụng thân tâm niệm Phật"... nhấn đến "một mình vào nhà người nhứt tâm niệm Nam mô Phật, đi khất thực không bạn cũng nhứt tâm niệm Phật, một tiếng niệm Nam mô Phật, đều đã thành quả Phật". Đây là nghĩa trong Kinh Pháp Hoa .

Chữ "Đẳng"v.v... là lược dẫn các Kinh, như Kinh Văn Thù nói tu pháp nhứt hạnh tam muội, Kinh Đại Phẩm nói: "Nếu người tán tâm niệm Phật... Nhấn đến hết khổ, được phước kia không hết". Đây là nghĩa Kinh Bát Nhã.

Như Kinh nói: “Trong 21 ngày cúi đầu lễ niệm danh hiệu các đức Phật trong mười phương”. Đây là nghĩa Kinh Viên Giác.

Như nói: Năm trăm (500) người con ông Trưởng giả xưng niệm danh hiệu của bảy lớp (7 đời) Phật (115) bèn đặng thấy thân Phật vàng chói, liền chứng quả A La Hán. Đây là nghĩa trong Kinh Quán Phật tam muội .

Như nói: “Ông Bồ Tát tu sáu phép niệm (116) mà phép niệm Phật là thứ nhất”. Lại nói: “Buộc lòng niệm nghĩ nhớ Phật, vì nhờ sức nhọn duyên ấy mà đoạn được phiền não”. Đây là nghĩa trong Kinh Niết Bàn.

Như Phật bảo phụ vương rằng: “Ngày nay nên niệm Phật A Di Đà ở thế giới Cực Lạc Tây Phương thường cần tinh tấn, sẽ được quả Phật”. Lại nói: “Tu mười tâm để hồi hướng cầu vãng sanh, khi mạng chung ắt được sanh về cõi nước Phật kia (Phật A Di Đà)”. Đây đều là nghĩa trong Kinh Bảo Tích.

Chí như Kinh này cũng đồng nhau với nghĩa Viên của Kinh Hoa Nghiêm thì đã thấy ở văn trước rồi .

Với nghĩa niệm Phật không thể kể xiết. Như trên là chỉ ngay đại ý của một bản Kinh mà nói thế thôi. Nếu bàn rộng về nghĩa Kinh thời như Kinh Tịnh Danh nói: Nơi phương trượng (thất) của ông Duy Ma dung nạp cả ba mươi hai ngàn (32.000) tòa sư tử. Nay Kinh này nói: Cõi Tịnh Độ đức Phật A Di Đà, mười phương sanh về đó, nhiều như những hạt mưa, đều sanh trong ao thất bảo không hề chật hẹp; tức là nghĩa Kinh Tịnh Danh.

Trong phẩm Như Lai Thần Lực nói: Đức Phật Thích Ca cùng

các Hóa Phật ở mười phương đồng hiện ra tướng lưới rộng dài cho đến cõi trời Phạm Thiên vì để khen ngợi Kinh Pháp Hoa. Kinh này nói: Chư Phật ở sáu phương đều hiện tướng lưới khen ngợi đức Phật A Di Đà cũng lại như thế, tức là nghĩa Kinh Pháp Hoa. Lược dẫn một phần ít đồng với các Kinh Đại thừa, còn bao nhiêu nữa sợ nhiều không dẫn nói.

Lại luận Khởi Tín trong phần nhân duyên, lời Sớ nói: “Bực Thập Tín sơ tâm có bốn món cơ: Dùng sự lễ bái sám hối để diệt tội giúp cho bậc sơ cơ (Thiên Nhơn cơ). Dùng tu tập pháp chỉ quán để giúp cho bậc trung cơ (Thỉnh Văn cơ và Duyên Giác cơ). Dùng pháp cầu sanh Tịnh Độ để giúp cho bậc thượng cơ (Bồ Tát cơ). Cơ đầu là những chúng sanh nhiều nghiệp chướng. Cơ bậc trung là phàm phu, nhị thừa”. Thế thì biết pháp môn Tịnh Độ là pháp tu của bậc Đại Thừa Bồ Tát. Nghĩa lý bao trùm tổng kết văn trên. Chữ "Tội lỗi" là những người khinh chê Kinh này, tức là khinh chê các Kinh Đại Thừa mắc tội vô lượng.

QUYỂN 1C

SỞ BI GIAI PHẨM (phân ra làm hai phần)

1. Liệu giản (So chọn)
2. Tổng thâu (Tóm thâu)

1. LIỆU GIẢN

CHÁNH VĂN: Đã biết Kinh Di Đà đây văn đón, nghĩa đủ, lời gằn, ý xa. Nhưng chưa rõ nó sẽ giúp cho căn khí nào và có bao nhiêu từng bậc?

Trước nói về cách (Liệu Giản) là so chọn để phân biệt, thì ban đầu (kế sau là giai cấp) là ba hạng người không phải căn khí: 1. Người vô tín; 2. Người vô nguyện; 3. Người vô hạnh; trái lại, đều là người có căn khí (căn cơ).

CHÚ GIẢI: Trước nói căn khí có phải, có quấy. Sau phân biệt giai cấp, có thắng (hơn), có liệt (thua), cốt yếu là muốn cho chúng sanh biết, đừng buông quấy, theo phải, bỏ liệt, dùng thắng.

Tín là tin rằng chúng sanh với Phật không hai; chúng sanh niệm Phật chắcặng vãng sanh, rốt ráo thành Phật. Như trong Kinh đã nói: "Các người đều phải tin theo lời ta". Phải vậy!

Nguyện là vì tin đây không phải chỉ tin suông. Mà phải như con nhớ mẹ, nhìn theo triu mến, quyết muốn vãng sanh như trong Kinh đã nói: "Nên phải phát nguyện, nguyện sanh về quốc độ kia". Thật thế!

Hạnh là vì nguyện không phải chỉ nguyện suông, cần phải thường hành tinh tấn, mỗi niệm nối nhau không gián đoạn. Như trong Kinh đã

nói: "Phải chấp trì danh hiệu để niệm cho được nhứt tâm bất loạn".
Thật vậy.

Ba việc này gọi là "ba món tư lương"; tư lương chẳng đủ, không mong gì đi tới trước. Lại nữa ba món này như cái đỉnh có ba chơn. Hoặc đều không, hoặc có một thiếu hai; hoặc có hai thiếu một, đều không thể đứng vững được.

Lại dùng lời dụ để rõ: Ví như với năm giống lúa, người không tin là không tin ngay nơi hạt giống lúa này, là bây giờ trông bón giống đây, chắc sau đặng thành lúa.

Người có tín mà không nguyện: Tuy có biết giống tốt mà không có tâm mong cầu gì đến lúa. Người có nguyện mà không hạnh: Tuy có mong cho được lúa, mà không cần mẫn cày cấy. Với ba món này, hoặc toàn không, hay lẫn thiếu một hoặc hai; xét theo văn nói trên, nên biết (là không được).

Ba hạng người này, đều tỷ dụ như món đồ hư bể, không đặng được pháp vị cam lồ nên gọi là Phi Khí.

Lại nữa, người đời tuy làm các việc từ thiện, nhưng đối với cõi Phật kia, họ không có Tín, Hạnh, Nguyện, cũng gọi là hạng người Phi Khí. Mặc dầu người có tội lỗi, nhưng đối với cõi Phật kia có đủ Tín, Hạnh, Nguyện cũng gọi là người phải căn khí.

Với câu "Trái lại đều là căn khí", như văn sau sẽ nói rõ.

CHÁNH VĂN: Trong những món đồ phải căn khí lại còn tùy mỗi căn cơ mà có ra từ "Bối" từ "Phẩm" thành ba, thành chín; chín lại hơn chín; ba lại hơn ba, phân tích nhiều lần từ ngành ra nữa thì phải nhiều

đến vô lượng. Như trong hai bộ nói rõ.

CHÚ GIẢI: Tiếp theo nói về giai cấp. "Bôi" là trong Kinh Đại Bồn nói ba bôi. Phẩm là trong Quán Kinh nói chín phẩm. Cho nên nói là ba, là chín.

Trong ba "bôi", mỗi "bôi" có ba thì thành ra chín "bôi".

Trong chín phẩm, lại mỗi phẩm có chín thì thành tám mươi một (81) phẩm. Bôi đã không cùng. Phẩm cũng không tột thì thành ra trăm nghìn vạn ức "Bôi" và "Phẩm", cho nên nói: "Cũng đến vô lượng".

Đối với cái lẽ: Đều gọi tu niệm Phật, đồng được vãng sanh. Sở dĩ có phân ra nhiều Bôi, Phẩm như vậy là do giữa giới tu niệm có sự, có lý, công hành trì hoặc trễ hoặc siêng, thành thử tùy theo nhơn nào thì kết quả nấy, nên với ngôi bậc nó phải sai khác. Cho nên Kinh Niết Bàn nói: "Cũng một pháp thập nhị nhơn duyên từng không hai pháp, nhưng mà người bậc hạ trí quán tu thì được đạo quả Thinh Văn. Người bậc trung trí quán tu thì được đạo quả Duyên Giác; người bậc thượng trí quán tu thì được đạo quả Bồ Tát. Người bậc thượng thượng trí quán tu thì được đạo quả Phật".

Cũng như câu: "Đồng một thức ăn trong một bát, chư thiên thọ dụng có ngon dở khác nhau; cùng một dòng sông, 3 thú lội qua có sâu cạn không đồng" (117) đâu có đối được.

Vả lại ta tự phụ là người lợi căn (sáng suốt), nghe nói pháp niệm Phật, hoặc đem lòng khinh dễ, đâu biết Bôi và Phẩm có cao có thấp là cốt ở nơi người mà thôi. Nếu quyết không niệm Phật thì phần ngu dốt để lại cho người vậy. Còn kẻ hiếu kỳ ỷ giỏi, xin bình tâm suy nghĩ lại!!

2. TỔNG THÂU

CHÁNH VĂN: Tổng thấu là cứ niệm danh hiệu Phật ắt được vãng sanh về nước kia: Thì ra hoặc cao, thấp, hoặc thánh, phàm; cho đến hoặc tin, nghi, khen, chê, miễn biết có đức Phật kia là thành được thiện căn rồi, dù lâu đến nhiều kiếp, nhiều đời, đều nhờ đó sẽ được giải thoát.

CHÚ GIẢI: “Hoặc cao, hoặc thấp” là do sanh phẩm thượng liền được quả Phật, còn sanh ở phẩm hạ, phước cũng hơn cung trời (118).

Thế thì phẩm vị tuy khác, nhưng cũng đều được bậc bất thối cả.

“Hoặc Thánh, hoặc phàm” là dù hạng phàm phu đủ điều ràng buộc (119) nhưng miễn được vãng sanh thời đồng ngôi với các vị Bồ Tát cu hội một nơi rồi, thế nào cũng sẽ thành quả Thánh. Đây là nói theo lối thuận.

Dưới đây nói tin, nghi, khen, chê gồm cả thuận và nghịch không một hạng nào mà chẳng được lợi ích.

Hỏi: Người tin, người khen được như thế là phải, còn người nghi, người chê vì sao cũng nói có căn lành?

Đáp: Ông Thường Bất Khinh Bồ Tát thọ ký cho mỗi người được làm Phật. Người nghi không tin đến nỗi đánh mắng ông, nhơn đó chúng bị đọa vào địa ngục. Từ trong địa ngục ra rồi, rốt cuộc cũng được thành đạo. Đây đâu chẳng phải đánh, mắng là từ nghi sanh ra? Nghi từ biết sanh ra? Biết từ nghe sanh ra? Vì nghe biết có Phật rồi mới sanh nghi. Nếu không nghe biết thì nghi từ đâu mà có? Nhơn vì nghe biết thì một chữ Phật, đã chứa trong tạng thức, như gieo giống

xuông đất bỗng gặp mưa, sương thấm nhuần sẽ có ngày nứt mầm, mọc mộng. Người chê Phật cũng nghĩa như thế. Nên nói hễ biết có Phật đều thành thiện căn, rồi rốt cuộc cũng được giải thoát; nếu không nghe, không biết thì không thành hột giống lành.

NĂNG THUYỀN THỂ TÁNH (Phân ra làm bốn phần)

1. Tùy tướng: Theo tướng văn tự....
2. Duy thức: Chỉ có thức biến...
3. Qui tánh: Đều về tự tánh...
4. Vô ngại: Sự lý vô ngại...

1. TÙY TƯỚNG

CHÁNH VĂN: Đã biết Kinh Di Đà này trùm khắp các cơ, nhưng chưa rõ lý năng thuyên lấy gì làm thể tánh? Y theo xưa lần lượt chia ra làm mười môn. Xét tận gốc, tóm lại thành bốn môn. Trước nói Tùy tướng, trong ấy lại chia ra làm hai:

1. Thinh, Danh, Cú, Văn.
2. Nghĩa sở thuyên

Do vì văn với nghĩa đều thuộc về tướng văn tự.

CHÚ GIẢI: Lần lượt chia ra mười môn (121) rõ thấy trong lời Huyền Đàm của Kinh Hoa Nghiêm. Ngài KHUE PHONG đối trong ấy tóm ghép lại làm thành bốn môn:

1. Thinh, Danh, Cú, Văn, là cứ theo Kinh giáo Đại thừa, Tiểu thừa, hoặc có Kinh dùng Thinh làm giáo thể; hoặc có Kinh dùng Danh, Cú và Văn thân để làm giáo thể. Nay theo Ngài Thanh Lương đại sư

dùng hết bốn món. Lấy Thỉnh làm giáo thể; Danh là thứ lớp, hàng ngũ để giải tự tánh của pháp; Cú là thứ lớp sắp đặt để giải sự sai biệt của pháp; Văn là thứ liên hợp, kết làm chỗ nương cho hai món trên. Danh, Cú, Văn ba món đây tráo trở cho tiếng nói hình dung tỏ rõ ra. Bởi chỉ có một Thỉnh thì không thể giải rõ nghĩa được; còn riêng Danh, Cú, Văn thì không có tự thể; cho nên gồm cả bốn món này mới đủ làm giáo thể, do gồm cả giả, thật, thể, dụng giúp nhau vậy.

2. Nghĩa sở thuyết là: Thỉnh, Danh, Cú, Văn bốn món này nếu không có nghĩa gì để làm chỗ sở thuyết (bị nói) thì đồng như thiên vận (122) sông, chớ không có ý vị chi cả. Còn nếu chỉ có nghĩa sông mà không có văn tự thời lý mâu do đâu để được hiển bày. Bởi thế cho nên văn tự tùy theo nghĩa, nghĩa tùy theo văn tự. Văn nghĩa lẫn giúp mới thành giáo thể.

Vì vậy cho nên Kinh này từ câu "N hư thị ngã văn" đến câu "Tác lễ nhi thôi", đó là cái thể của Thỉnh, Danh, Cú, Văn mà trong đây nói những y báo, chánh báo, tín, nguyện, vãng sanh v.v... là những nghĩa sở thuyết vậy. Dùng cả hai món này (văn nghĩa) nương lẫn nhau để làm giáo thể.

CHÁNH VĂN: Lại nếu cứ mỗi pháp để hiển nghĩa thì không một pháp nào không phải là Phật sự, như cơm thơm, hào quang v.v... Nên biết mỗi pháp đều làm giáo thể được cả.

CHÚ GIẢI: Pháp hay hiển nghĩa thì mỗi pháp tự bày, chẳng đợi văn tự. Như Kinh Hoa Nghiêm nói đài mây, lưới báu, mao không (lỗ chơn lông) hào quang đều có thể thuyết pháp cả. Kinh Tịnh Danh nói có thể giới Phật dùng cơm thơm làm Phật sự (123), có thể giới Phật

dùng hào quang làm phật sự, cho đến một sắc, một cử, một động, không có một pháp nào mà không phải Phật sự v.v... Nay Kinh Di Đà này thì nước, chim, cây, rừng, đều diễn tiếng pháp (pháp âm) vi diệu. Thế thì tùy lấy một pháp mà dùng cũng đều thành giáo thể cả.

1. DUY THỨC

CHÁNH VĂN: Duy thức là văn đây, nghĩa đây đều do thức biến hiện mà có bốn ảnh cả bốn câu.

CHÚ GIẢI: Bốn câu là:

1. Duy có bốn chất, không có ảnh tượng (124) tức là Tiểu thừa giáo. Vì hàng Tiểu thừa không biết giáo pháp đều do thức biến hiện nên nhận rằng đức Như Lai có thuyết pháp.

1. Cũng bốn chất, cũng ảnh tượng, tức là Thi giáo. Vì do đức Phật tự diễn giảng nào văn, nào nghĩa đều từ nơi Diệu Quán Sát trí (125) của tịnh thức thứ sáu hiện ra gọi là "bốn chất giáo" (126). Người nghe thì từ trên thức biến ra nghĩa, gọi là "ảnh tượng giáo" (127). Vì chư Phật và chúng sanh lẫn nhau làm tăng thượng duyên (128).

2. Chỉ có ảnh tượng, không có bốn chất, tức là Chung giáo. Vì lìa tâm chúng sanh, thì không có Phật, duy dùng lòng đại bi, đại trí làm tăng thượng duyên, khiến trong tâm chúng sanh căn cơ đã thuần thực kia, hiện ra Phật thuyết pháp. Thế nên Phật giáo toàn là ảnh tượng trong tâm chúng sanh.

3. Không phải bốn chất, không phải ảnh tượng, tức là Đốn giáo. Chẳng những ngoài tâm không Phật, mà ảnh tượng trong tâm chúng sanh cũng không; do vì chơn tánh vốn dứt hẳn văn tự, ngôn thuyết, tức

là giáo mà không có giáo. Như câu: “Tôn giả (Tu Bồ Đề), không thuyết pháp; tôi (Đế Thích) cũng không nghe” (129). Kẻ thuyết và người nghe đều không, chỉ có duy thức mà thôi. Nên lấy thức làm giáo thể vậy.

Nay Kinh này căn cứ theo hai giáo Chung và Đốn thì trong tâm chúng sanh ưa xuất ly cõi khổ, tự trong tâm thấy có Phật giảng thuyết nào y báo, chánh báo, tín, nguyện, vãng sanh, Cực Lạc mà kỳ thuật không thuyết, không nghe, nên dùng thức làm giáo thể.

2. QUI TÁNH

CHÁNH VĂN: Qui tánh là trước lấy môn cảnh nơi sở biến để qui về tám thức nơi năng biến. Nay đem tám thức sở hiện qui về nhứt tâm năng hiện. Thế là lấy tánh làm giáo thể.

CHÚ GIẢI: Nhứt tâm là gì? Tức là tự thể Chơn Như. Vậy từ Chơn Như đây lưu xuất ra các giáo pháp nên hội các tướng về một tánh (Chơn Như). Thời chỗ gọi rằng: Phần Trùng Tụng vẫn Chơn Như, phần Thọ Ký cũng Chơn Như, luôn 12 phần giáo tất cả đều Chơn Như. Sắp về trên lần lựa xét tầm giáo lý chơn thật, rốt ráo tột đến nơi đây. Ví như cảnh vật không lìa chiêm bao, chiêm bao không lìa người ngủ.

Lời Sớ Kinh Viên Giác nói: “Chúng sanh và giáo pháp vốn không. Tất cả duy có thức biến; thức lại như huyền thuật, như mộng寐, chỉ là nhứt tâm”. Thế là dùng tự tâm làm giáo thể.

Nay Kinh này, Y, Chánh, Nguyện cả các pháp, nào văn, nào nghĩa rốt ráo đều về lý "Nhứt Tâm Chơn Như". Cho nên bực cổ đức nói: “Các Kinh đại thừa đều dùng một "Thật Tướng" để ấn chứng làm giáo thể của Kinh”. Kinh này dùng "nhứt tâm bất loạn" tức là Thật

Tướng tức là Chơn Như. Thế thì hiệp lại hai môn (Tùy Tướng, Duy Thức) trước lại hội qui về Nhứt Tâm để làm giáo thể.

3. VÔ NGẠI

CHÁNH VĂN: Vô ngại là Tâm, Cảnh, Sự, Lý vốn tự thông suốt lẫn nhau. Cảnh và Sự gọi là Tùy Tướng. Tâm là Duy Thức. Lý là qui tánh, đều giao triệt với nhau.

CHÚ GIẢI: “Giao triệt” là do một tâm vẫn có; hai môn là sanh diệt và Chơn Như, vì Chơn Như tức là sanh diệt, cho nên Lý nó không ngại gì với Sự, cảnh và tâm sanh diệt tức là Chơn Như, cho nên Sự, Tâm và Cảnh không ngại gì với Lý.

Nay Kinh này nói Tâm tức là Độ, thời vẫn một niệm vô vi mà không ngại gì với Ao, Lầu, Chim, Cây khắp bày, bủa giăng, hễ chúng sanh tin ưa, tùy nguyện vãng sanh. Độ tức là Tâm thì đủ cả thất bảo trang nghiêm mà cũng không ngại với toàn thể không tịch (vắng lặng), chẳng dính mắc một mảy trần, thật không có chúng sanh, sanh về nước kia. Thế là dùng cả tâm, cảnh, sự, lý dung nhiếp lẫn nhau làm giáo thể.

TÔNG THỨ CHỈ QUI (phân ra làm ba phần):

1. Tổng trần (Chung bày tông thú)
2. Dị giải (Giải riêng tông thú)
3. Chánh ý (Chính tông thú Kinh này)

1. TỔNG TRẦN

CHÁNH VĂN: Đã biết Kinh đây về cái thể Năng Thuyên của nó bao trùm như thế, nhưng chưa biết chỗ tông thú của Kinh như thế nào? Luận rằng: Chỗ trọng của lời nói gọi là tông, chỗ qui về nơi tông gọi là

thú, nhưng có Thông (chung) và Biệt (riêng). Luận về Thông thời Phật giáo lấy chữ nhơn duyên làm Tông. Biệt, thời y theo xưa chia ra mười môn (130): 1. Từ môn "Ngã pháp cu hữu" đến môn thứ mười là "Viên dung cụ đức". Sau lại sau; trước; thứ lớp có cao và thấp, cho nên Kinh nào cũng đều có Tông và Thú.

CHÚ GIẢI: “Trọng” là chuộng. Vì thánh nhơn lập giáo lời lẽ trong một bộ Kinh, chuộng trọng về chỗ nào thì chỗ chuộng trọng ấy là Tông. Qui là đến, đến chỗ lập ra Tông (lập trường) đây để câu việc gì? Xét chỗ về đến của Tông gọi là Thú.

Nhơn duyên là lựa khác với không nhơn và tà nhơn. Giáo pháp của đức Phật nói ra trong 49 năm không ngoài hai chữ “nhơn duyên”. Như nói: “Vì nhơn duyên nên sanh diệt; vì nhơn duyên nên tức không, vì nhơn duyên nên tức giả, vì nhơn duyên nên tức trung”. Vậy biết với tông chỉ của Phật giáo duy có hai chữ “nhơn duyên” đã bao gồm hết cả nên gọi là Thông (phần chung).

Mười môn là:

1. Tông "Ngã pháp cu hữu". Trong chấp có ngã ngoài chấp có pháp (131) gọi là tông của ngoại đạo nương theo Phật Pháp (132).

2. Tông "pháp có, ngã không" thời khác với ngoại đạo, tức là tông của Tiểu thừa.

Do đây từ trước đến sau; từ thấp đến cao, hẳn đến tôn thứ mười là "viên dung cụ đức". Mười môn phân biệt rõ đủ trong lời Huyền Đàm Kinh Hoa Nghiêm. Nếu tóm lại thời thành năm môn, song không ngoài những Tông: Hữu, Vô, Pháp Tướng, Pháp Tánh và Viên Dung.

Nay Kinh này tôn trọng về Pháp. Do y báo, chánh báo, tín, nguyện, vãng sanh về Tịnh Độ v.v... đều qui về Lý Nhứt Tâm. Vì nhứt tâm bất loạn tức là pháp tánh.

DỊ GIẢI

CHÁNH VĂN: Kinh Di Đà đây xưa có nhiều nhà giải; có nhà nói dùng Tín, Nguyện làm Tông; có nhà nói vượt khỏi ba cõi, hai món đều thanh tịnh làm Tông, khiến cho chúng sanh đặng quả vị "bất thối chuyển" là Thú.

CHÚ GIẢI: Tín, Nguyện làm Tông là các nhà giải phần nhiều đồng ý với nghĩa đây. Do vì trong Kinh thường nói: "Nếu có người tin, nên phải phát nguyện, nguyện sanh về cõi nước kia".

Hai món thanh tịnh là gì? Như trong luận nói: "Cực Lạc thế giới, y, chánh hai báo (133) thanh tịnh trang nghiêm, chẳng phải y, chánh hai báo trong ba cõi này bì kịp" nên lấy hai món thanh tịnh đây làm Tông, mà cốt yếu chỗ về của nó là vì khiến cho chúng sanh sanh về cõi nước Cực Lạc thanh tịnh kia. Sanh về nước kia rồi liền đặng quả vị Bất thối chuyển. Lấy đây làm Thú.

CHÁNH Ý (phân ra làm hai phần):

1. Tổng cử: Tông thú chung của Kinh này
2. Biệt minh: Tông thú riêng của Kinh này

TỔNG CỬ

CHÁNH VĂN: Kinh đây trọng về Pháp Tánh, với trong Pháp Tánh lại chia có Tổng và Biệt, gồm hiệp chung lại thì là "Y chánh thanh tịnh" và "Tín, Nguyện vãng sanh" lấy đó làm Tông Thú.

CHÚ GIẢI: Dùng cả hai thuyết trước, hiệp lại thuyết sau để nói đó, chung làm Tông Thú vì thuyết trước không gồm y báo, chánh báo, thuyết sau chưa rõ Tín, Nguyện, nên phải hiệp chung lại mới khỏi thiếu sót. Bởi vì do cả y, chánh, tín, nguyện, gồm giúp lẫn nhau mới được vãng sanh mà cũng không ngoài một cái tự tâm.

Chung làm Tông Thú là gì?

So theo như Kinh Hoa Nghiêm vì Kinh kia cũng gồm chung cả các thuyết "Nhân quả, duyên khởi" và "Thật lý pháp giới", lấy đó làm Tông và Thú. Nếu muốn phân ra thì câu trên làm Tông, câu dưới làm Thú; nghĩa cũng tự rõ. Bằng muốn thêm thì Kinh Hoa Nghiêm kia thêm câu "bất tư nghi", Kinh Di Đà đây cũng thế.

BIỆT MINH

CHÁNH VĂN: Lại phân biệt mà nói, thì thành năm pháp đối:

1. Giáo nghĩa; 2. Sự lý; 3. Cảnh hạnh; 4. Hạnh tịch; 5. Tịch dụng. Dùng làm Tông và Thú, (mỗi một đối là một tông thú, cả 5 đối là 5 tông thú).

CHÚ GIẢI: Một: "Giáo nghĩa một pháp đối" là sao? Là dùng Giáo làm Tông, để cho rõ Nghĩa làm Thú. Nói cái giáo tôn trọng pháp niệm Phật vãng sanh đây, ý đó ra sao? Chính là vì muốn cho chúng sanh hiểu rõ lời nói trong Kinh đây là, y báo, chánh báo của Phật A Di Đà rất thanh tịnh trang nghiêm, đặng sanh lòng tin niệm Phật và phát nguyện sẽ được sanh về nước kia. Trong Kinh giáo có nghĩa như thế, đó là Thú; chớ không phải chỉ là ngôn ngữ văn tự suông mà thôi.

Hai: "Sự lý một pháp đối" là gì? Là dùng Sự làm Tông, khiến

người ngộ Lý làm Thú. Nương nơi văn trên lời nói dạy trong một bộ Kinh đều ước về nghĩa sở thuyên, mà trong nghĩa ấy lại có sự và lý. Rằng tôn trọng những sự y báo, chánh báo, tín, nguyện v.v... ý đó ra sao? Chính là muốn rõ bày trong sự có đủ lời chí lý, đó là Thú; chớ không phải chỉ nói những tích sự duyên sông mà thôi.

Ba: "Cảnh và Hạnh một pháp đối" là gì? Dùng Cảnh làm Tông, khiến ra Hạnh làm Thú. Cảnh tức là Lý sở quán, đối với trí năng quán nên gọi là cảnh. Nói "tôn trọng lý đây", ý đó ra sao? Đã biết tự tánh sẵn có Phật Di Đà, nơi tâm vốn có cõi Tịnh độ, chính muốn tức nơi đó dùng làm chơn cảnh mà khởi ra quán hạnh, chấp trì danh hiệu để niệm đến nhứt tâm bất loạn, đó là Thú; chớ không phải chỉ thông hiểu sông lý đây mà thôi.

Bốn: "Hạnh Tịch một pháp đối" là gì? Dùng hạnh làm Tông, khiến đến chỗ không tịch làm Thú. Nay tôn trọng pháp niệm Phật và quán hạnh đây ý nó ra sao? Bởi do tâm thể ta tuy vắng lặng, nhưng huân tập thói nhiễm ô nhiều đời, nên nay hễ chạm cảnh thì sanh tình, nếu không tu quán hạnh thì dầu miễn cưỡng, dẫn ép vọng tâm, rốt cuộc không phải là đặc pháp định huệ bình đẳng (134). Nay y pháp chánh quán và chấp trì danh hiệu, đến chỗ nhứt tâm thời trở lại cái bản thể Không Tịch; đó là Thú; chớ chẳng những làm cái vọng kế có tạo tác mà thôi.

Năm: "Tịch Dụng một pháp đối" là gì? Dùng bản thể Không Tịch làm Tông, khiến sanh trí diệu dụng làm Thú. Nói tôn trọng cái thể vắng lặng đây, ý nó ra sao? Bởi vì vọng tưởng chấp trước không do đâu được giải thoát, nay chuộng cái vắng thì vọng hết, tâm qui nhứt,

tịch tịnh đến cùng tốt, tâm thể sáng suốt. Dụ như bụi hết, gương sáng, hình ảnh nào mà không chiếu hiện? Chỗ gọi rằng: Đã sanh về nước kia, chứng đặng vô sanh nhẫn, rồi trở vào đường sanh tử, dùng vô số phương tiện, làm Phật sự lớn lao diệu dụng độ thoát chúng sanh rất nhiều đó là Thú, chớ không phải chỉ đắm chấp nơi chỗ vắng lặng sông mà thôi.

Như vậy mười môn lần lựa sanh khởi làm Tông và Thú.

BỘ LOẠI SAI BIỆT (phân ra làm ba phần)

1. Minh bộ (Đồng bộ với Kinh này)
2. Minh loại (Đồng loại với Kinh này)
3. Phi bộ phi loại (chẳng phải bộ loại nhưng cũng niệm Phật)

1. MINH BỘ

CHÁNH VĂN: Đã biết Kinh Di Đà đây, Tông Thú rộng sâu, nhưng chưa biết đồng với bộ nào, loại nào và có mấy thứ? Trước nói rõ về bộ. Bộ có hai thứ:

1. Đại bản; 2. Kinh Di Đà này.

CHÚ GIẢI: Bộ là các bản đồng qui về một bộ, mà văn nghĩa có rộng và hẹp. Rộng là Kinh Đại Bản, hẹp là Kinh đây (Di Đà).

Đại bản có sáu tên:

1. Vô Lượng Bình Đẳng Thanh Tịnh Giác Kinh; đời Hậu Hán, ngài Chi Lô Ca Sám dịch (135).

2. Vô Lượng Thọ Kinh; đời Tào Ngụy, ngài Khương Tăng Khải dịch.

3. A Di Đà Kinh đồng một tên với Kinh đây; đời Ngô, ngài Chi Khiêm dịch.

4. Vô Lượng Thọ Trang nghiêm Kinh; đời Tống, ngài Pháp Hiền dịch.

5. Rút trong Kinh Bảo Tích, quyển thứ 18, tên là Vô Lượng Thọ Như Lai Hội; đời Đường, ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch.

6. Tên Phật Thuyết Đại A Di Đà Kinh; đời Tống, huyện Long Thợ, cư sĩ Vương Nhựt Hưu, tóm rút của bốn nhà dịch trước, so sánh làm một bộ, duy trừ bộ Bảo Tích, ông chưa kịp xem.

Song năm nhà dịch trên, lẫn nhau có khác và đồng, như: đời Hán, đời Ngô hai nhà dịch ấy, với 48 lời nguyện, chỉ còn phân nửa là 24 thôi, còn bao nhiêu lời văn đại đồng, tiêu dị (phần lớn đồng nhau, chỉ khác là phần nhỏ).

Ông Vương Nhựt Hưu chung lấy văn của năm nhà dịch, so sánh lấy chỗ giản dị và rõ ràng, lưu thông đời nay, lợi ích rất lớn. Nhưng ông không theo bản chữ Phạm, chỉ chăm chú theo văn Tàu nên chưa đúng phép dịch. Phải chi ông dùng bản chữ Phạm để dịch lại thì thành sáu nhà dịch, không ai phê bình được. Vì thế, nên ông không nói dịch mà chỉ nói giáo chánh thôi. Lại trong đó có chỗ bỏ chỗ dùng, ông theo văn xưa, nhưng cũng có chỗ lấy chưa hết.

Như ba bậc vãng sanh, theo bản dịch đời nhà Ngụy, đều nói "Phát Bồ Đề tâm" mà Ông Vương Nhựt Hưu chỉ nói bậc trung mới phát Bồ Đề tâm, bậc hạ không phát, bậc thượng hoàn toàn không nói đến. Thế thì trên dưới mất thứ lớp. Vả lại trong văn, nói: "Người có nhiều thiện căn là hoàn toàn chỉ cho người phát tâm Bồ Đề". Ba bậc

tuy không đồng, nhưng vẫn đồng một điều là có phát tâm ấy, làm điếm chính của sự vãng sanh, thế mà ông lại bỏ đi, nên nói ông có chỗ lầy chưa hết.

Song nay giải lời Sớ Sao Kinh này, với chỗ viện dẫn, về nghĩa thì gồm thâu cả năm nhà dịch, về lời lẽ thời phần nhiều theo văn của ông Vương Nhựt Hưu, bởi vì bản dịch của ông ấn hành được lưu thông, người đời thường dùng, ai ai cũng quen thấy. Còn năm bản kia chỉ rút chút ít, phần đại khái thì lấy Kinh Đại Bản làm mục tiêu. Nên với cả sáu món trên, đều gọi là Đại Bản, Kinh Di Đà đây kêu là Tiểu Bản. Dù văn có nhiều và ít, chớ nghĩa không hơn không kém, nên cho thuộc về đồng bộ.

2. MINH LOẠI

CHÁNH VĂN: Minh loại là gì? Nó có ba thứ: 1. Quán Kinh; 2. Cổ Âm Vương Kinh; 3. Hậu Xuất A Di Đà Kệ Kinh.

CHÚ GIẢI: Loại là gì? Loại nghĩa là không đồng bộ, nhưng đồng một loại. Thí dụ như anh em chú bác, tuy không đồng một cha mẹ, mà đồng một ông nội, bà nội, cũng gọi là anh em ngang vai, anh em ngang hàng, nên nói là đồng loại.

Quán Kinh là gì? Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật nói đủ 16 pháp diệu quán và nhứt tâm tam quán, rõ như lời Sớ Sao của bốn Kinh ấy nói.

Khi Phật ở tại Chiêm Ba Đại Thành, nơi ao Đà Đà Linh, cùng với 100 thầy Bí Sô nói Kinh Cổ Âm Vương. Trong Kinh ấy nói: “Nếu có bốn chúng thọ trì danh hiệu của Phật A Di Đà, đến khi mạng chung, sẽ được Phật và Thánh chúng tiếp dẫn vãng sanh” v.v...

Kinh Hậu xuất Kệ là Kinh gì? Kinh này từ đầu chí cuối, chỉ toàn là nói bằng kệ (136) nên gọi là bộ Đà Đà. Trong bộ ấy nói: "Người phát nguyện dụ như chư Phật"; mà với 48 lời thệ nguyện, chỉ còn phân nửa là 24 lời nguyện, cũng đồng với hai nhà dịch đời Ngô, đời Hán. Nhưng 48 lời nguyện từ xưa đến nay tuyên truyền đã lâu; 24 lời nguyện ấy hoặc là bản chữ Phạm đứt, thiếu cũng chưa biết chừng?

Có người hỏi: "Kinh cổ Âm Vương cũng nói trì danh, vì sao không đồng bộ với Kinh này?"

Đáp: Do vì lời chú Kinh kia tuy cũng có nói pháp trì danh, nhưng mà trọng về pháp trì chú hơn.

3. Phi Bộ Phi Loại

CHÁNH VĂN: Xét, rõ "phi bộ phi loại" là những bản Kinh không phải đồng bộ và đồng loại, nhưng cũng nói kèm về pháp môn Tịnh Độ như Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Pháp Hoa và Luận Khởi Tín v.v... Lại dầu không phải bộ loại, nhưng mà trong ấy cũng nói về pháp chuyên trì danh hiệu như Kinh Văn Thù Bát Nhã.

Chú Giải: "Cũng có nói kèm" là gì? Ngoài những Kinh đồng bộ đồng loại ra, còn có những Kinh tuy không chuyên nói về pháp môn Tịnh Độ, nhưng trong ấy cũng có nói đến lời khuyến tán vãng sanh Tịnh Độ, như Kinh Hoa Nghiêm phẩm Hạnh Nguyện đã nói mười lời đại nguyện lớn và rốt sau lại nói cũng do mười nguyện chúa ấy, để dẫn dắt về nước Cực Lạc ấy vậy.

Trong Kinh Pháp Hoa nói: "Người nào tụng Kinh này (Pháp Hoa) khi mạng chung (chết) sẽ được sanh về thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà". Thật vậy, về Luận Khởi Tín, như trong khoa Giáo Khởi trước đã

nói, hai chữ vân vân (v.v..) là: Như Kinh Quán Phật tam muội, Kinh Thập Trụ về đoạn kết và các Kinh đều có nói đến pháp môn Tịnh Độ trùng trùng không phải một như lời tạp dẫn trong văn sau sẽ rõ. Với Kinh Văn Thù Bát Nhã, cũng sẽ nói rõ trong văn "chấp trì danh hiệu" sau.

Dịch Thích Tụng Trì (phân ra làm 5 phần)

1. Minh dịch (nói việc phiên dịch)
2. Minh thích (nói việc giải thích)
3. Minh tụng (nói việc tụng có ích)
4. Minh trì (nói trì danh có linh nghiệm)
5. Kết khuyến (lời kết để khuyến)

1. Minh Dịch

Chánh Văn: Đã biết Kinh này, nào bộ, loại, rộng, nào hẹp, đồng, khác với nhau như thế rồi, nhưng chưa biết Kinh này dịch về thời đại nào, có bao nhiêu nhà dịch? Cho đến người chú thích mở rộng là ai? Những người đọc tụng thọ trì có linh nghiệm gì?

Trước hết nói rõ có hai nhà dịch: 1. Đòi Dao Tần, ngài Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập dịch bộ Kinh "Phật Thuyết A Di Đà" tức bộ Kinh này.

Chú Giải: Chữ Dao Tần, nghĩa là thuở đời Châu có nhà Đinh Tần; Nam Bắc Triều có nhà Phù Tần và Dao Tần (137). Nay nói Dao Tần là để phân biệt với Phù Tần và Đinh Tần kia.

Tam Tạng, tức là người học thông ba tạng: tạng Kinh, tạng Luật

và tạng Luận, thêm giỏi cả tiếng Hoa (Tàu) tiếng Phạm (Brahma) nữa.

Chữ “Pháp Sư” nghĩa là người nhận lãnh được Phật pháp, diễn giảng dạy bảo, làm mô phạm trong chúng.

Cưu Ma La Thập là tiếng Phạm, đọc đủ là: Cưu-ma-la-kỳ-bà Thập; năm chữ trên, dịch là "Đồng Thọ" (tuổi trẻ đức cao); chữ Thập là người thông thạo các món văn tự của phương đây (Tàu) hiệp cả Tàu và Phạm chung kêu là "La Thập".

"Dịch" là đôi. Nghĩa là đôi tiếng Phạm thành tiếng Tàu, theo sách Châu Lễ nói: „Chủ quản tiếng nói thuộc về bốn phương, mỗi phương đều có ông quan thông thạo tiếng phương ấy. Như ông quan phương Bắc nói là Dịch”. Do Kinh này từ xứ Tây Thiên Trúc đem sang nước Đông Độ mà nói rằng "dịch" là vì đời nhà Hán ông quan phía Bắc (nước Tàu) gồm thông cả tiếng Tây Thiên Trúc nữa nên khi đức Ma Đằng bên Tây Trúc mới đến Tàu, ông bèn gọi là "dịch". Nay cũng căn cứ theo đây.

Xét bốn truyện của ngài Pháp sư La Thập, chính là người nước Trung Thiên Trúc. Cha Ngài tên là Cưu Ma La Viêm dòng dõi làm chức Tướng Quốc (quan Thừa Tướng) lại bỏ chức, đi du lịch qua nước Ku che (Cưu Ty); Vua nước ấy (138) đem gả em gái, sanh ra ngài. Khi ngài vừa sanh sẵn có tinh thần sáng suốt; năm lên bảy tuổi, một hôm theo mẹ vào chùa, thấy cái bát bằng sắt ngài lấy đội thử lên đầu, thoát nghĩ: Bát này nặng quá làm sao ta đội nổi. Tức thì bát ấy quá nặng bội phần, ngài không thể đội được. Ngài liền tỏ ngộ được lý "vạn pháp duy tâm", học rộng nhớ dai, không ai sánh kịp. Bởi còn tuổi trẻ mà đức hạnh cao cả nên gọi là "Đồng Thọ".

Đã học thông ba tạng từ phương Đông vua nước Cu Che (Cu Ty). Vua này mới lập pháp tòa sư tử bằng vàng mời ngài ngồi lên thuyết pháp. Bấy giờ chúa Phù Kiên chiếm lấy nước Tần, sắp đem binh qua đánh lấy Tây Vực. Bỗng gặp quan Thái Sử vào tâu: "Bẩm chúa thượng, tiểu thần xem thiên văn thấy hiện một ngôi sao lạ bên Tây Vực, chắc có bậc đại đức trí hơn vào giúp Trung Quốc". Chúa Phù Kiên nói: "Trẫm nghe bên nước Cu Che (Cu Ty) có ngài La Thập, phải chăng là ngôi sao ấy?" Rồi liền sai tướng soái Lữ Quang (139) đi đánh nước Cu Ty. Khi sắp hành binh, chúa Phù Kiên bảo Lữ Quang rằng: "Trẫm đây không phải ham muốn đất đai mở rộng biên cương mà dùng binh đâu, chỉ vì Trẫm nghe ngài La Thập là người hiểu sâu pháp tướng của Phật, có thể làm giảng mới cho kẻ hậu học. Nếu khanh đánh thắng được nước Cu Ty rồi phải lập tức chạy trạm để hộ tống đưa ngài La Thập về đây cho Trẫm gặp".

Bấy giờ, Lữ Quang chiến thắng nước Cu Ty, bèn chở ngài La Thập về. Nhưng đi mới nửa đường nghe tin chúa Phù Kiên bị Dao Trành làm hại, nên Lữ Quang không về nước mà ở lại Lương Châu. Ngài La Thập vì thế nên không được đến nước Tần.

Sau Dao Trành cũng nghe danh tiếng ngài qua thỉnh, nhưng Lữ Quang không cho. Dao Trành chết, con Dao Trành là Dao Hưng cố thỉnh, song Lữ Quang cũng không cho. Hơn đó Dao Hưng cử binh đi đánh, cháu Lữ Quang thua, đầu hàng nước Tần. Bấy giờ mới rước được ngài La Thập vào ải, tôn kính ngài lên làm chức Quốc Sư.

Ngài xem Kinh cũ, nghĩa phần nhiều sai lạc, không hiệp với bốn chữ Phạm. Ngài bèn triệu tập các thầy sa môn như ông Tăng Triệu,

Tăng Duệ, tất cả hơn 800 người, mới dịch ra Kinh, luận trên 390 quyển đều thấu suốt nguồn tâm, mở bày lý nhiệm.

Trước khi sắp tịch, ngài nhóm chúng lại nói: “Tôi nguyện những Kinh của tôi dịch, lưu truyền đời sau được thông dụng khắp cả, nay đối trước chúng, tôi phát lời thệ thành thật: Nếu Kinh sách của tôi dịch không sai lầm thì sau khi đốt thân, cuống lưỡi tôi không cháy nát”.

Ngài tịch ở đất Trường An, nhằm niên hiệu Hoằng Thi, năm thứ 11 (140) tháng 8, ngày 20. Sau khi làm 1 trà tỳ, củi cháy hết, xác ngài tiêu, mà cuống lưỡi vẫn còn nguyên vẹn như lúc sống.

Nay Kinh này ngài La Thập dịch, cuống lưỡi không hư, cùng với chư Phật tướng lưỡi rộng dài để khen ngợi Kinh đây, hiệp lại mà quán xét thì lời Phật nói thật không sai; do nơi đây lại càng thêm tin.

Chánh Văn: Hai: Kinh "Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ", đời Đường, ngài Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang dịch.

Hai Kinh hiệp lại so sánh, phần lớn đồng nhau, chỉ khác chút ít, người đời yêu chuộng phần nhiều đều theo bản nhà Tần.

Chú Giải: Ngài Huyền Tráng pháp sư nguyên là con nhà họ Trần, người ở huyện Hâu Thi, xuất thân tại châu Lạc Dương, đời nhà Đường (141). Thuở nhỏ gặp nhiều hoạn nạn theo anh trưởng là ông Kiến pháp sư xuất gia ở chùa Tịnh Trụ. Năm lên 11 tuổi tụng Kinh Duy Ma và Pháp Hoa bỗng nhiên giác ngộ (phát huệ) người đời không ai sánh kịp. 21 tuổi giảng bộ Tâm Luận, không cần xem văn tự mà nói thông như nước chảy. Người đời tặng ngài là Thần Nhon (người hay như).

Hoàng hiệu Trinh Quán năm thứ ba (142) ngài qua Tây Vực (Ân

Độ) tỉnh Kinh, gặp đủ mọi sự nguy hiểm, đường gian nan, trải qua một trăm năm mươi nước mới đến nước Xá Vệ (143) tỉnh hơn 600 bộ Kinh.

Đến năm hoàng hiệu Trinh Quán thứ 19, (144) trở về Kinh đô nước Tàu, ở tại đền Ngọc Hoa, phiên dịch Kinh, luận, tổng cộng 1.330 quyển.

Khi ngài đã già bệnh, nằm thấy có bông sen trắng lớn và tướng hảo của Phật. Ngài nằm nghiêng bên hữu, chông chơn lại mà tịch; xác để hai tháng mà diện mạo như lúc còn sống (145).

Nhắc lại ngày trước, khi ngài qua Tây Vực tỉnh Kinh, ngài vỗ cây tòng ở chùa Linh Nham, ngài thệ và dặn rằng: “Ta đi qua phương Tây, người cũng ngã về phương Tây, lúc ta trở về phương Đông, người cũng ngã về phương Đông nhé”. Dặn thế rồi Ngài đi thì cây tòng y lời dặn của ngài, ngã về phương Tây dài đến hai trượng. Một hôm bỗng nhiên nó ngã trở lại phương Đông (146) đệ tử mừng nói rằng: “Thầy sắp về!” Quả nhiên ngài về thật. Người đời gọi cây Tòng ấy là “ma đánh tòng” (147).

Xét lời thệ nguyện của ngài chơn thật nên muốn chi được nấy, không sai. Như vậy cuống lưỡi của ngài La Thập không hư, cùng với tướng lưỡi rộng dài của chư Phật vẫn đồng một ý. Nên với Kinh ngài dịch đây, đâu chẳng tin ư?

“Hiệp lại so sánh”: Là nghĩa hiệp trước sánh sau mà dịch trùng lại vậy. Đại đồng, tiểu dị là tiếng Phạn có hơi khác và lời nói có nhiều ít, như chữ Hằng Hà, có bốn dịch là Căng Già (148) và sáu phương, hoặc nói là mười phương chẳng đồng nhau. Nhưng đại ý vẫn một (không

trái nhau).

Phần nhiều theo bản nhà Tần là Kinh Pháp Hoa có ba nhà dịch, mà bản dịch của nhà Tần thanh hành hơn. Kinh này hai nhà dịch cũng lại như thế.

2. Minh Thích

Chánh Văn: Kế đây nói người giải thích Kinh này. về Luận thì có ngài Thiên Thân Bồ Tát làm ra bộ Vô Lượng Thọ Kinh Luận. Giải thì có ngài Từ Ân làm lời Thông Tán, ngài Hải Đông làm lời sớ, ngài Cô Sơn làm lời sớ, cho đến ngài Đại Hựu làm bộ Lược Giải v.v...

Chú Giải: Ngài Thiên Thân Bồ Tát thường nhập pháp định "Nhật Quang" (149) lên nội viện cung trời Đâu Suất tham bực với đức Từ Thị (Di Lặc), rồi viết ra bộ "Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá". Ưu Bà Đề Xá Tàu dịch: Phân Biệt Nghĩa. Ngài Từ Ân pháp sư tên là Khuy Cơ, cháu ông Uất Trì Kinh Đức; ngài Huyền Tráng độ cho đi xuất gia, học thông Kinh Đại thừa, Tiểu thừa, làm lời sớ giải các Kinh, tính hơn 100 quyển. Giải bộ Kinh "Di Lặc Hạ Sanh", trong ngài bút đăng 27 hột ngọc Xá Lợi. Ngài có viết một quyển Kinh "Di Đà Thông Tán" để chỉ bày nghĩa cốt yếu Tây phương Tịnh Độ.

Ngài Hải Đông pháp sư tên Nguyên Hiếu, sớ giải Kinh này đại khái căn cứ theo luận làm chủ. Ngài Cô Sơn Viên Pháp làm lời sớ cả mười bộ Kinh đề lưu thông (15) mà lời sớ Kinh đây là một phần trong ấy.

Các ngài: ngài Nghĩa Uyên, ngài Tịnh Giác, ngài Việt Khê v.v..., nhiều ngài giải thích lắm nhưng mà phần nhiều lạc mất. Đến đời nhà Nguyên, ngài Đại Hựu pháp sư mới có làm bộ Lược Giải. Nay đây duy

còn những lời Sớ của ngài Hải Đông, ngài Việt Khê và ngài Đại Hựu mà thôi.

Lâu đời, người mất, Kinh lạc giáo lờ, thành thử làm cho pháp môn rộng lớn sâu xa như thế mà mỗi người không nhận hiểu được, đâu không buồn ư?

Chánh Văn: Hoặc luận những kẻ xa vâng ý Phật, mở rộng tôn màu, như là làm Luận làm Văn, làm Tập, làm Lục, làm Truyện, làm Kệ, làm Phú, làm Thi, lẫn nhau khen ngợi, số ấy không những số ức (151), đâu chẳng đỉnh ninh khăn cáo, cảm khái, bi ca, khuyến cả chúng mê lưu đồng về con đường giác ngộ. Vậy chúng ta một phen xem đến, đâu chẳng ghi lòng!

Chú Giải: Văn trước chỉ những người chú giải Kinh này, văn đây nói đa số người có những lời khen ngợi cõi Tịnh Độ không thể biên đủ.

Làm Luận như các bộ "Thập Nghi Luận", "Bảo Vương Luận" (152) v.v... làm Văn như "Văn của Ngài Long thơ", "Văn của Ngài Vô Tận" (153) v.v... làm Tập như "Tập Quyết Nghi", "Chỉ Qui" v.v... Làm Lục như bộ "Tịnh Độ Tư Tín" v.v... Làm Truyện như bộ "Tịnh Độ Lược Truyện" v.v... làm Kệ như "Kệ Kinh Lộ Tu Hành" v.v... (154) Làm Phú như bài "Thần Thê An Dưỡng" (155) v.v... Làm Thi như "Thi Chư Gia Hoài Tịnh Độ" (156) v.v...

"Cáo" mà nói rằng "Khẩn" là lời chơn thành, trông mong ai nấy tín thọ vâng lời làm theo

"Ca" mà nói rằng "Bi" là lời buồn thảm, hoặc vì quá cảm kích mà thốt ra.

Chữ “lệ” cũng như số "chẳng những số ức" là nói số quá nhiều không thể dùng số ức để tính kê cho hết. Đây là bực Hiền, Thánh khen ngợi pháp môn Tịnh Độ, ngàn vạn lời không nhàm, lặp đi lặp lại nhiều lần, mục đích muốn đem hết chúng sanh trong biển sanh tử về cõi Phật mà thôi.

Vậy chúng ta nay phải mang ơn báo đức, khắc cốt ghi lòng, lần lữa lưu thông, thay nhau khuyến dẫn. Nếu cứ cát kỹ không xem, xem mà không tin, những hạng ấy chẳng nói là lời dạy trẻ thơ, thời cũng nói là lý luận ký ngụ (nhảm nhí). Những hạng như thế, thôi đành cam phận, chớ biết làm sao?!

3. Minh Tụng

Chánh Văn: Kế nói sự lợi ích của người tụng Kinh này như "cuống lưỡi không hư, nhạc trời rước về Tịnh Độ", vừa giải oan, vừa vãng sanh. Tụng chưa hết quyển mà ngồi tịch; về Cực Lạc như vào Thiên Đình; khi chết thấy hoa sen trắng, đài bạc đổi thành đài vàng, nhạc dờ qua rồi, nhạc hay tiến đến.

Chú Giải: “Cuống lưỡi không hư” là: Trong bộ Trí Độ Luận nói: Có vị bí số tụng Kinh Di Đà, khi sắp lâm chung nói với các đệ tử rằng: "Có Phật A Di Đà và các vị Thánh chúng đến rước ta kia". Sau khi hỏa thiêu thân cháy mà cuống lưỡi không nám, sắc tướng tự nhiên.

"Nhạc trời rước về Tịnh độ" là: Đời Tống, ông Đường Thế Lương tụng Kinh Di Đà mười muôn biến. Một hôm bảo người nhà rằng: "Phật đến rước ta". Nói rồi lay Phật, ngồi mà qua đời. Đêm ấy có người đi buôn, nghỉ trên núi Đạo Vị, nằm mộng thấy phương Tây có hào quang lạ và tràng phan, hương hoa lãng xăng, tiếng nhạc véo von, trên không

có tiếng kêu rằng: "Ông Đường Thế Lương đã sanh về Tịnh Độ".

"Vừa giải oan, vừa vãng sanh" là: Đòi Tống đất Thượng Ngu có tên Phùng Mân, lúc trẻ ưa đi săn bắn, thấy con rắn lớn, cầm nác (dao) muốn tới đâm. Lúc ấy con rắn ở dưới gộp đá muốn mổ (cắn) con bò ghé (con). Ông Phùng Mân lăn đá trên gộp xuống đè rắn đến chết. Rắn thường biến làm loài yêu quái để hại Phùng Mân. Nhưng Phùng Mân nhờ tu pháp sám hối, niệm Phật nhiều năm, rắn không làm hại được. Một hôm Mân mời các bạn đồng tu trong hội "Tịnh Độ" tụng Kinh Di Đà, rồi Mân chấp tay niệm Phật mà qua đời.

"Tụng chưa hết quyển ngồi tịch" là: Đòi nhà Tần, có ngài Trí Tiên pháp sư hiệu Chơn Giáo ở chùa Bạch Liên, ngài xây mặt về hướng Tây, tu pháp Thập Niệm 13 năm, một ngày 12 thời, không tạm nghỉ.

Một hôm ngài hơi bệnh, bảo tên quán đường hành nhơn tụng Kinh Di Đà, tụng chưa hết quyển, ngài ngồi an nhiên mà qua đời.

"Về Cực Lạc như vào Thiên đình": Đòi Tống ngài Thích Xử Khiêm tinh tấn tu pháp Tịnh Độ, một hôm tụng Kinh Di Đà xong và khen ngợi pháp Tịnh Độ, ngài bảo trong chúng rằng: "Ta dùng bản tánh vô sanh mà sanh về Tịnh Độ". Nói rồi ngài ngồi ngay thẳng như vào Thiên đình, thoát vậy mà tịch.

"Lúc chết thấy hoa sen trắng": Đòi Tống có bà Chung Âu người ở quận Gia Hòa, mỗi ngày tụng mười biến Kinh Di Đà, niệm Phật không thôi. Một hôm bà bảo các con rằng: "Ta thấy hoa sen trắng vô số, các vị thánh đến rước ta". Bà nói vừa dứt lời liền ngồi ngay thẳng mà tắt thở.

“Đài bạc đổi đài vàng”: Ngài Hoài Ngọc Thiên sư, người ở đất Thai Châu, thân mặc áo vải, mỗi ngày ăn một bữa, thường ngồi, không nằm, tinh tấn niệm Phật. Ngài tụng 30 muôn biến Kinh Di Đà. Một hôm ngài thấy thánh chúng bên Tây phương Tịnh Độ nhiều như số cát sông Hằng, có một vị tay bưng đài bạc từ cửa sổ đi vào. Ngài Hoài Ngọc than rằng: "Suốt đời tôi tinh tấn thề được đài vàng. Vì sao nay được cái này?" Nói thế đài bạc liền mất. Ngài Hoài Ngọc quá cảm kích lại càng tinh tấn bội phần. 21 ngày sau, thấy Phật đầy giữa hư không, ngài liền bảo đệ tử rằng: "Đài vàng đến rước ta sanh về Tịnh Độ". Rồi ngài nói bài kệ mỉm cười mà tịch. Quan thái thú ở quận ấy tên Đoàn Công lấy làm lạ, mới làm bài thi khen ngợi, có câu: "Chi đê chỉ vị, quả kim đài" (157).

“Nhạc dờ đi rồi, nhạc hay tiếp đến”: Đời Nguyên có ông Tử Hoa thiên sư, trong niên hiệu Đại Lịch năm thứ chín (158) ở chùa Quan Âm, tại đất Nhuận Châu, tụng Kinh Di Đà ròng sáu tháng. Một hôm ngài cảm bệnh, đêm đó nghe mùi hương và tiếng nhạc trên hư không có tiếng bảo rằng: "Nhạc dờ qua rồi, nhạc hay tiếp đến, người sẽ vãng sanh". Thế rồi ông niệm Phật giây lâu mà tịch. Mùi hương lạ suốt ngày chưa tan.

Chánh Văn: Lại như biên chép Kinh này thì cảm hóa được mọi người; diễn giảng thì có điềm lành chim Bạch Hạc.

Chú Giải: “Biên tả”: Đời Đường có ngài Thiện Đạo Đại sư hề được tiền của ai cúng, ông dùng để tả Kinh Di Đà được mười vạn quyển, khuyên người thọ trì. Ngài cũng có khi tụng đến mười vạn biến, hoặc có khi tụng đến năm mươi vạn biến, kẻ tặng người tục (cư

sĩ) đều qui kinh. Có người cảm quá đến đôi đốt thân cúng dường. Có những người đặng pháp niệm Phật tam muội không thể kể xiết!!

“Diễn giảng”: Đời Tống có ông Thẩm Tam Lang, tuổi già hồi tâm niệm Phật. Nhon lúc bệnh, ông thỉnh chư Tăng giảng Kinh Di Đà; ông thay áo mà qua đời; bỗng co chon muôn trỗi dậy. Hai người con chấp theo nhà danh giáo (đạo Nho) cho sự đổi hòm là khó, mới kéo chon ông ra cho thẳng khi sắp sửa liệm. Ông bỗng cất đầu ra khỏi áo, mền; vùng mình ngồi dậy. Cả nhà Kinh hãi. Hai người con lật đật tới trước dìu đỡ, ông bèn lấy cánh tay hất ra, còn nói: “Để cha ngồi mà đi chớ”. Rồi ông ngồi ngay thẳng chết lại.

Lúc làm lễ trà tỳ ông, có 29 con chim bạch hạc bay đảo liệng mãi và kêu trên mây; giây lâu rồi bay thẳng về phương Tây cõi Tịnh.

Chánh Văn: Cảm ứng hiện tiền thời xa thấy đất báu; quyết được vãng sanh thời Kinh Niết Bàn chẳng sánh. Sự cảm ứng như đây, xưa nay thường thấy.

Chú Giải: “Ở xa thấy đất báu”: Đời Đường ngài Đại Hạnh thiên sư ban đầu tu pháp sám của đức Phổ Hiền, sau vào trong Đại Tạng, tùy theo tay hễ rút lấy ra một quyển nào sẽ tụng theo Kinh ấy thì nhằm quyển Kinh Di Đà. Thế rồi ngày đêm ngài tụng niệm, đến ngày thất thứ ba, ngài thấy trên đất toàn là ngọc lưu ly. Phật Di Đà và đức Quan Âm, Thế Chí, hai vị Đại Sĩ hiện trước mặt. Vua Hy Tông nghe việc này, mời ngài vào cung, ban cho ngài hiệu là Thường Tinh Tiến Bò Tát. Sau lại thấy trên đất toàn là ngọc lưu ly một lần nữa, liền ngày ấy ngài qua đời. Mùi hương lạ nghe thơm cả tuần; nhục thân của ngài không hoại (159).

“Kinh Niết Bàn chẳng sánh”: Đòi Lương có ngài Đạo Trân pháp sư giảng Kinh Niết Bàn. Trong hoàng hiệu Thiên Giám (160) dùng gậy tích (161) ở núi Lô sơn, Ngài rất mộ pháp tu Tịnh Độ của ngài Viễn Công. Nhon khi thiền định, ngài bỗng thấy trong biển có vài trăm người ngồi trên thuyền báu đi ngang trước mặt, ngài bèn hỏi đi đâu đó vậy? Người trong thuyền đáp: “Chúng tôi về nước Cực Lạc”. Ngài yêu cầu cho quá giang. Nhưng mấy người trong thuyền kia nói: “Pháp sư tuy có giảng Kinh Niết Bàn rất hay, cũng thật là bất khả tư nghì, công đức rất lớn. Nhưng mà ngài chưa tụng Kinh Di Đà thì đâu được cùng với chúng tôi về nơi Cực Lạc!”

Từ đó pháp sư nghỉ giảng Kinh Niết Bàn, bắt đầu niệm Phật và tụng Kinh Di Đà đến hai vạn biến. Khi sắp lâm chung, cuối ngày thất thứ tư, ban đêm vào canh tư, ngài thấy phương Tây có người bùng đài bạc đến, giữa hư không sáng rực như ban ngày. Có tiếng kêu rằng: “Pháp sư lên ngồi đài này để mà vãng sanh”.

Lúc ấy cả đại chúng đều nghe nhạc trời và mùi hương lạ. Những mùi hương quý này mấy ngày vẫn còn thơm. Đêm đó chúng tăng ở chùa Phong Đảnh xa xa thấy trong miệng hang có vài mươi ngọn đuốc chói sáng suốt đêm. Ngày sau mới biết pháp sư đã qua đời.

Những sự tích nêu trên đây đều do là người tu nhon được chứng quả; đây cảm thì kia ứng, thường thấy thường nghe, từ xưa đến nay chưa dễ gì nêu ra cho hết.

4. Minh Trì

Chánh Văn: Nói sự linh nghiệm của người trì danh hiệu Phật hoặc một niệm trong miệng bay ra một đạo hào quang, hoặc một tiếng trong

miệng bay ra một vị Phật, hoặc niệm vang động cả rừng, hang, hoặc tiếng niệm thấu đến cung vua hoặc sáu thời kế tiếp niệm mà y báo, chánh báo đầy hư không, hoặc gạch chữ thập để nêu tâm mà được thánh hiền vào hội, cho đến đời nay có những danh lưu tiếp tục.

Chú Giải: Đây chính là nói rõ pháp tu chấp trì danh hiệu Phật vậy. Đối với những bậc thánh hiền tu Tịnh nghiệp thành tích rất nhiều, không thể thuật hết. Ở đây chỉ kể lại một vài việc mà người đời đã được nghe thấy rõ ràng, để làm bằng hay làm gương đáng khuyến khích.

"Niệm Phật bay ra hào quang" là đời Đường có người hỏi ngài Thiện Đạo đại sư rằng: "Niệm Phật có được sanh về Tịnh độ không?"

Ngài đáp: "Cứ như người sở niệm thế nào thì được toại sở nguyện cũng thế". Khi đó ngài Thiện Đạo tự niệm một câu "A Di Đà Phật" liền có một đạo hào quang từ trong miệng bay ra. Ngài niệm luôn mười câu đến trăm câu hào quang cũng vẫn cứ bay ra như vậy, thành ra cả nhà đầy hào quang. Nghe được sự linh nghiệm ấy nhà vua sắc tứ cho chỗ ngài ở là "Quang Minh Tự". Sau ngài lên cây liễu ngồi ngay thẳng mà tịch.

"Niệm Phật bay ra vị Phật" là ngài Thiếu Khương pháp sư ở núi Ô Long, kiến thiết đạo tràng Tịnh Độ, khuyến người niệm Phật. Trong chúng thấy ngài niệm Phật một tiếng, trong miệng bay ra một vị Phật sáng, cho đến mười tiếng niệm, đều có đủ mười vị Phật thứ lớp bay ra như râu chuỗi. Đến ngày lâm chung có mấy đạo hào quang đoanh quanh nơi miệng, thoát vậy mà tịch (162).

"Tiếng niệm Phật vang động cả rừng, hang" là đời Đường, ngài

Đạo Xước Thiên sư, thường ngày vì trong chúng giảng Kinh Vô Lượng Thọ gần 200 biến. Mỗi người tay lần chuỗi, miệng niệm danh hiệu Phật; khi tan hội, mà tiếng niệm còn vang động cả khu rừng.

"Tiếng niệm Phật thấu đến cung vua" là đời Đường ngài Pháp Chiếu ở đất Tinh Châu lập 5 hội niệm Phật, cảm đến hoàng đế Đại Tông ở đất trong cung nghe tiếng niệm Phật, vua liền sai sứ đi tìm. Thấy sư khuyến hóa người niệm Phật rất thanh hành, vua liền mời vào cung. Những người ở trong cung nhờ Sư dạy niệm Phật cũng đến năm hội; vua phong hiệu Sư là "Ngũ Hội Pháp Sư".

"Sáu thời kể niệm" là đời Tấn, ngài Huệ Viễn pháp sư ở Lô Sơn, chế tạo cái đồng hồ bằng hoa sen để phân giờ tu niệm sáu thời niệm Phật (163), lắng lòng noi tượng; 19 năm sau, đến đêm 30 tháng 7, ở trong nhà Bát Nhã đang ngồi thiền định vừa đứng dậy, thấy thân Phật A Di Đà đầy cả hư không. Trong hào quang bóng tròn có vô lượng hóa Phật và các chúng Bồ Tát; nước chảy, hào quang đều diễn nói pháp mầu.

Phật nói: "Ta do sức bản nguyện đến an ủi ngươi, bảy ngày nữa ngươi sẽ sanh về nước ta". Đúng ngày nói trên, Sư ngồi ngay thẳng mà qua đời.

"Gạch chữ thập để nêu tâm" là đời Tống, ngài Tông Trách Thiên sư ở chùa Trường Lô, tổ ngộ lý Thiên, Tông, Thuyết gồm thông (164) mà vung theo qui củ ngài Viễn Tổ ở non Khuôn Lư, lập Liên Hoa thán hội. Kỷ luật hội đó: mỗi ngày niệm Phật A Di Đà, hoặc một ngàn tiếng, muôn tiếng chẳng hạn, cứ đến mặt trời lặn thì gạch tréo chữ Thập để ghi nhớ (165). Một hôm nằm mộng, ngài thấy một cậu

traí, đầu bịt khăn đen, mặc áo trắng, dung mạo thanh bai, đến bảo ngài Lô Trách rằng: “Tôi muốn vào hội Di Đà của ông, xin ông ghi cho một tên”. Ngài Lô Trách hỏi: “Ông tên chi?” Người ấy đáp: “Tôi tên Phổ Huệ”; rồi lại nói: “Anh tôi tên Phổ Hiền cũng xin đăng tên”. Nói rồi liền ẩn mất. Ngài Lô Trách thức dậy thuật lại điềm chiêm bao, các vị tôn túc đều nói rằng: “Trong Kinh Hoa Nghiêm về phẩm Ly Thế Gian có hai tên vị Bồ Tát ấy”; mới biết thánh hiền thâm giúp. Ngài liền ghi tên hai vị đại sĩ ấy vào đầu sớ (tiêu biểu hai vị hội trưởng của hội niệm Phật).

"Chiêu đại" là đời nay vậy, như ngài Tây Trai, ngài Không Cốc, ngài Thiên Kỳ, ngài Độc Phong (166) v.v... Các ngài đây đều là bậc cao tăng đời nay, dốc tín; tinh tu, sánh với cái lành đời trước, nối nhau không dứt, đều chép rõ trong tập Vãng Sanh.

Sớ là trong ngàn muôn truyện, chỉ ghi chép lại một vài truyện thôi.

Chánh Văn: Đến như cảm được cứu hộ thời oan nghiệp đời trước cũng độ được, quỷ dữ chẳng dám xâm; đặng linh ứng thời như mắt mù sáng lại, kẻ tù được thoát nạn.

Chú Giải: "Oan nghiệp đời trước cũng độ được" là: Đời Đường có cậu Thiệu Bưu, người ở Trấn Giang; lúc còn làm học trò, nằm mộng thấy đi đến chốn công phủ. Người chủ ở đó hỏi: “Người có tự biết vì sao mà đi thi không đậu?”

Bưu nói: “Dạ không biết”. Nhon đó sai người dẫn Bưu đi đến trước vài bước, thấy trong chảo lớn có loài ốc sò biết nói tiếng người, kêu tên Thiệu Bưu, Bưu hoảng sợ liền niệm A Di Đà Phật, ốc sò biến

thành chim huỳnh tước bay đi. Thiệu Bru sau thi đậu, làm quan đến chức An Phủ Sứ.

“Quý dữ không dám xâm” là: Thuở Phật còn tại thế, có một nước ở gần gũi La Sát. Quý này ăn thịt người vô độ. Vua trong nước ấy giao ước với nó: “Từ nay trong nước ta, mỗi nhà dung một người, thứ lớp đem đến cho người dùng, vậy người đừng bắt ngang nữa”.

Có nhà kia thờ Phật, chỉ sanh được một con trai, đến phiên nạp thịt cho quý, cha mẹ thương khóc, dặn con rằng: “Con phải chí tâm niệm Phật”. Người con vâng lời thành tâm niệm Phật. Nhờ oai thần của Phật, quý không dám lại gần. Sáng ngày đến xem, thấy con còn sống, cha mẹ mừng rỡ đem về. Từ đây nạn La Sát ăn thịt người đã dứt.

“Mắt mù sáng lại” là: Đời Tống, con gái bà Sùng Thị mù hai con mắt, niệm Phật ba năm, tinh cần không bỏ lãng, cặp mắt sáng lại như xưa.

“Người tù được thoát nạn”: Cuối đời Nguyên, có chúa Trương Sĩ Thành (167) chiếm lấy Hồ Châu, đánh nhau với quan thừa tướng miền Giang Tích, bắt được 40 tù binh nhốt trong xe chở đi giết. Đêm hôm đó, xe tù ngủ nhờ nơi chùa Ô Khoa đất Tây Hồ.

Bọn tù thấy ngài Đại Du Mưu thiên sư đi dạo dưới hiên Tây tụng niệm có vẻ nhàn nhã, hơn đó xin ngài cứu giúp. Sư dạy phải chí tâm niệm Nam mô cứu khổ cứu nạn A Di Đà Phật. Trong đám có ba người tin theo lời sư; miệng niệm không ngớt. Đến sáng mở tù, đổi gông xiềng, tới ba người này, đồ gia hình không đủ, chỉ buộc bằng dây. Tra xét ra là lương dân bị bắt lầm, liền được tha bổng.

Chánh Văn: Lại nữa, người ác siêu là như ông Trương Thiện

Hòa niệm mười tiếng Phật, tướng địa ngục hiện trước mắt liền tiêu mà được hóa, Phật rước ở giữa hư không.

Loài súc sanh như chim cù dục xưng danh hiệu Phật mà hình hài chôn ròi, sau trên mộ mọc hoa sen. Huống chi là thân người không tội ác mấy! Và được phước báu gọi là tối linh; thêm đủ Tín và Nguyện đều tu; đâu thành luống bỏ.

Chú Giải: "Người ác" là đời Đường có ông Trương Thiện Hòa làm nghề hàng trâu, khi sắp chết, thấy bày trâu đến đòi thường mạng cho nó. Lúc ấy ông hoảng sợ, kêu vợ nói: "Mau rước thầy niệm Phật cho tôi". Nhà sư đến dạy rằng: "Trong Kinh nói, khi lâm chung tướng ác (168) hiện ra, nên chí tâm niệm Phật thì sẽ được vãng sanh".

Ông Trương Thiện Hoà nói: "Địa ngục đến gấp, mau đem lư hương đây!" Rồi tay hữu bưng lư, tay tả cầm hương đốt, day mặt về hướng Tây, chuyên thiết niệm Phật, chưa đầy 10 tiếng, ông tự nói: "Phật đến rước ta"; dứt lời liền tắt thở.

"Loài súc sanh niệm Phật" là đời Tống, tại non Huỳnh Nham, chùa Chánh Đẳng, sư cụ Quán Công nuôi chim cù dục (sáo). Ngài thường dạy nó niệm Phật không ngớt. Mối hôm đứng chết trong lồng. Ngài Quán Công thương xót đem chôn. Sau trên mộ nó mọc lên đóa sen hồng. Đào đất xem thử thì hoa sen ấy từ trong chót lưỡi của chim cù dục mọc ra (loài sáo trâu: Toàn sắc đen, khi bay cánh nó điểm trắng).

Ngài Linh Chi Chiếu luật sư làm bài thi khen ngợi, có câu:

"Chim lồng giam hãm không chi lạ;

Đứng chết, mọc sen mới rất kỳ" ! (169)

Như trên đây đã thuật lại những sự tích trì danh niệm Phật. Từ sự tích: Niệm Phật trong miệng bay ra hào quang và trong miệng bay ra vị Phật, đến đây số là cũng trong muôn ngàn sự tích mà nay chỉ biên có một vài truyện thôi.

Chữ "Thắc" nghĩa là cái ác còn giấu ở trong tâm khảm.

Chữ "tối linh" là nói loài người khôn ngoan hơn muôn loài (170).

Sau rốt kết luận rằng: Người ác niệm Phật còn được vãng sanh, huống chi cái ác chưa ắt bằng như ông Trương Thiện Hòa và súc sanh niệm Phật còn được vãng sanh thay, huống chi hạng tối linh mà gọi là nhân loại. Lấy đó so sánh, biết chắc là niệm Phật được vãng sanh, vậy quyết chắc rằng người niệm Phật, mà hẳn có cả Tín và Nguyện gồm tu thì chỗ làm đâu có hư hỏng!

5. Kết Khuyên

Chánh Văn: Thế nên một lời vừa xướng, ngàn Phật đồng khen. Bực tam học cao tăng, trang cửu lưu danh đức, hoặc u hoặc hiền, hoặc Thánh, hoặc phàm, như muôn sông đâu lại chẳng chảy về biển Đông; cũng ví như các ngôi sao thấy đều về châu sao Bắc Đẩu (171). Sánh với đường tắt, gọi là Phở Môn, lời đâu có dối. Vậy phải quyết chí cầu sanh, không nên nghĩ nghĩ gì nữa.

Chú Giải: Văn đây tổng kết pháp môn Tịnh Độ, là chỗ nương về của tất cả chúng sanh. Chữ "Xướng" là dạy. Chữ "Canh" là nổi. Chữ "thủy xướng" là: Đức Thích Ca chỉ bày cõi Tây phương Tịnh Độ chúng sanh mới biết tu Tịnh nghiệp (niệm Phật). Ấy là đất mà dẫn

đường đi.

Chữ "đồng khen" là: Sáu phương Phật đồng khen ngợi, rõ như trong Kinh văn nói, ấy là lời nói mà họa vắn theo vậy. "Tam học" là Thiên, Giáo, Luật ba tông. Thiên như ngài Vĩnh Minh là bực thạch trụ (172) trong Tông môn mà được sanh về bực thượng thượng phẩm (173); ngài Viên Chiếu riêng giữ theo pháp đơn truyền "Giáo ngoại biệt truyền" mà được danh nêu bên Liên Cảnh (174). Giáo như ông Tăng Duệ rộng giúp ngài La Thập dịch Kinh mà hoa sen mọc trong giòng (175); ngài Tứ Minh (176) trùng hưng giáo pháp ngài Thiên Thai (tông Thiên Thai) mà day mặt về Tây ngòi tịch.

"Luật" như ngài Linh Chi (177) khi sống hoằng luật Tỳ Ni mà lúc chết được vãng sanh về nước An Dưỡng; ngài Thanh Chiếu (178) mở rộng môn học Luật, mà chết nói bài kệ về Tây phương. Nếu nói rộng ra thì không thể kể xiết.

"Cửu lưu": Nho lưu, Đạo lưu, Nông lưu, Công lưu, Y lưu, Bốc lưu (179) v.v... Nho lưu như ông Văn Lộ Công (180) đức nghiệp đầy triều mà còn kết duyên với 10 vạn người đồng sanh Tịnh Độ.

Ông Tô Trường Công văn chương đức hạnh tuyệt vời mà cũng có làm thuyết Tây Phương Công Cứ.

Đạo lưu: ông Cát Tế Chi (181) bỏ học đạo tiên mà hồi tâm tu Tịnh nghiệp; ông Đàm Loan pháp sư đốt Kinh Tiên mà chuyên tu Kinh Thập Lục Quán (182). Cho đến ông Tử Chương học nghề thuốc của ông Kỳ Bá, Huỳnh Đế (183) mà cũng để tâm niệm Phật.

Ông Trương Thuyên làm nghề cày bừa mà cũng xưng danh hiệu Phật.

Chôn U Minh như xưa vua Minh Quân còn kính lễ (184), qui La Sát nguôi lòng (185).

Bực Thánh như đức Văn Thù cầu "Sanh", đức Phổ Hiền nguyện "Vãng" (186); huông chi cỡi dương thế với người phạm tục, không đợi luận nói vậy.

“Chảy về biển Đông” nghĩa là: Nhóm về đến chỗ cùng tột. “Châu sao Bắc Đẩu” nghĩa là: Noi theo về gốc chủ. Dụ như cỡi Tịnh Độ là chỗ về chơn thật. Thế tất nhiên phải hướng mặt về đó chớ không phải như miễn cưỡng hay là bắt buộc phải làm vậy đâu?

"Đường tắt gọi là pháp Phổ Môn": Đã giải ở đoạn văn trước; đây nhắc lại để kết luận, rõ ràng không phải luống, dư vậy.

“Quyết chí” là Kinh Đại Bản nói: „Dầu có đồng lửa to đầy cả tam thiên đại thiên thế giới, người tu cũng cần phải vượt qua khỏi lửa ấy”. Muốn sanh về cõi nước kia, thì phải lập chí quyết định, tiến mãi không hề khiếp nhược và thối lui đối với thế giới lửa kia!!

“Không cần nghi nghị” là Kinh Dịch nói: "Nghĩ xét rồi sau mới nói; bàn luận rồi sau mới làm". Nay bảo chẳng cần nghi bàn là người xưa có nói: “Bói để giải quyết tâm nghi, không nghi bói làm gì?” (187). Niệm Phật vãng sanh, miễn tin chắc không nghi là được, đâu còn nghi bàn làm chi nữa?

QUYỂN 1D

1. Phật Thích Ca nói Kinh A Di Đà: Phật Ngài nói Kinh này là chỉ rõ cõi nước của đức Phật A Di Đà rất là thanh tịnh trang nghiêm, để khuyên bảo chúng sanh nên chánh tín niệm danh hiệu của Phật A Di Đà, phát nguyện sanh về Tịnh Độ mới thiết hết khổ.

2. "Ngài Vân Thê làm số sao": Số là để giải rõ nghĩa chánh văn của Kinh. Sao là để giải thích lại lời số.

3. "Đất Cổ Hàng": Đời Đường đặt là "phủ Hàng Châu", đời Thanh cũng vậy, thủ đô của tỉnh Chiết Giang; Dân Quốc đổi làm Hàng huyện.

4. "Chùa Vân Thê": Truyền rằng: Nhân xưa có luồng mây năm màu quần phủ đánh núi giây lâu mới tan nên đặt tên là Ngũ Vân Sơn, cũng như Vân Thê Sơn, cách nhau với phủ trị Hàng Châu hơn 20 dặm, là đạo tràng của Tổ đã trùng hưng tông Tịnh Độ rất thanh hành tại đó.

5. "Thù Hoằng" là pháp danh của Tổ; Thù Hoằng mà đổi ra Châu Hoằng là bởi cái quan niệm thận trọng úy kính, như vì họ của hoàng đế nhà Minh là họ Châu (Châu: Đỏ, họ tên của vua Thái Tổ nhà Minh là Châu Nguyên Chương), bên chữ Châu chẳng nên thêm chữ Á (thành chữ Thù) mà nên thêm chữ Y (y: áo) thành chữ Châu (châu: áo đỏ). "Thù" là một chữ thứ 12 ở bài kệ 20 chữ của dòng Qui Ngưỡng tông:

"Sùng phước phát đức huệ; Phổ Hiện hạnh nguyện thâm

"Văn Thù" quảng đại trí, thành đẳng chánh giác quả"

Chính theo lòng phái trên, chúng ta là Phật tử Việt Nam nên xưng niệm là Thù Hoằng mới đúng, vì chúng ta đâu phải dân ở đời nhà

Minh bên Tàu hồi đó?

Tổ Sư pháp danh là Thù Hoảng, pháp tự là Phật Huệ, pháp hiệu là Liên Trì; nguyên con nhà họ Thẩm, ở Hàng Châu phủ. Năm lên 17 tuổi thì đậu cử nhơn, lúc lên 23 tuổi, cha mẹ đều qua đời, nhơn giác ngộ cái tướng đời vô thường liền bỏ tục xuất gia, đến thụ giáo nơi Ngài Vô Môn Đồng Tánh Thiên Lý Hòa Thượng; thụ giới nơi Ngài Vô Trần Ngọc Luật tại chùa Chiêu Khánh, trước giới đàn Địa Dũng.

Ngài sanh ngày 22 tháng giêng năm Ất Vị, hoàng hiệu Gia Tĩnh năm thứ 14 (1535)... tịch ngày 4 tháng 7, năm Ất Mão; hoàng hiệu Vạn Lịch 43 (1615), tuổi đời được 81 tuổi, tuổi tăng lạp được 50 (hạ).

6. "Tín, Hạnh, Nguyện": Tín: đức tin. Có Lý và Sự. Lý: Tự tin mình sẵn có tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh Độ. Sự: Thật có đức Phật A Di Đà lập thành nước Cực Lạc bằng 48 nguyên tắc đại nguyện để tiếp chúng sanh niệm Phật về ở đó. Hạnh là thật hành chấp trì danh hiệu của Phật để niệm cho đến "nhứt tâm bất loạn". Nguyện là nguyện đến khi lâm chung, tập trung tự lực, và thống nhứt tha lực để được hóa thân Phật đến tiếp về Tịnh Độ, đặng hoa khai kiến Phật, đắc vô sanh nhĩ, rồi trở lại cõi này, tế độ chúng sanh, đền ơn đức Phật.

Tóm lại, Tín, Hạnh, Nguyện là công nghiệp để thành tựu về sự niệm Phật vãng sanh Tịnh độ nên gọi là Tịnh nghiệp.

7. "Đại địa tuy bền chắc nhưng không tránh khỏi kiếp hoại": Kiếp hoại là một giữa bốn trung kiếp; trong 1 kiếp hoại (một trung kiếp) có 20 cái tiểu kiếp; 1 tiểu kiếp có một tăng một giảm (rõ như trong Nguyên Nhơn Luận có phân trần), 1 kiếp hoại kể có 3 trăm hai chục triệu năm. Hiện nay (1954), còn 7 ngàn 5 trăm năm là hết tiểu

kiếp thứ 9 của kiếp Trụ, còn 11 tiểu kiếp nữa là hết Trụ, nghĩa là sau khi đức Phật Lô Lô Chí nhập diệt rồi là đến kiếp hoại, vì trong kiếp hoại có những: đại hỏa tai, đại thủy tai, đại phong tai, làm tiêu diệt đến cung trời Tam Thiên ở trung giới thì địa cầu này đâu còn, nên nói: "Không tránh khỏi kiếp hoại".

8. "Hý Luận": 1. Lời bàn phi lý; 2. Lời luận vô nghĩa; 3. Lời ngôn luận bằng cách với lý lẽ bất luận phải hay không phải, mặt sát chề đùa tất cả. Như kẻ biện tiệp chuyện phải nói là quấy, chuyện quấy cho là phải, nói cách nào nghe hình như cũng được cả, mà chẳng có sự lý chơn thật gì hết. Tỷ như kếp hát: âm thanh sắc tướng hí vũ diễn trò, coi nghe ai cũng thích, mà chả có thật nghĩa, nên gọi là hý luận. Với ngôn luận như thế, trong Kinh Pháp Hoa Phật cho là đồ phẩn uế, bảo các Thánh văn phải triệt để trừ sạch phẩn uế hý luận ấy.

9. "Nư Nàng Thiện Thiên Nữ": Với "Thiện Nữ Thiên" mà người xưa đã viết lộn ra Thiện Thiên Nữ (xem ở sách Nhị Khóa Hiệp Giải); nhưng dù Thiện Thiên Nữ đem vào đây cũng chẳng nhằm đến, vì Trời Thiện Thiên Nữ kia đâu có ngôn ngữ biện tài. Vậy với câu ở lời sao kia nên nói như vậy: "Tài ngôn luận như thiên nữ trong Kinh Tịnh Danh đi nữa, nói đến cùng kiếp, rốt cũng không hết" !!

10. Ở về chúng vô tình gọi là pháp tánh, ngoài Pháp tánh, còn có nhiều tên, như: Thật tướng, Chơn Như, Pháp Giới, Niết Bàn v.v... Tên dù khác, Thể vẫn đồng. Tánh là thể nó chẳng biến đổi, Chơn Như nó làm cái thể vạn pháp, mặc dù ở giữa nhiễm, tịnh, số hữu tình, số vô tình, chớ "tánh" nó không hề cải đổi, nên gọi là pháp tánh.

Tông Hoa Nghiêm, Hiền Thủ bảo: "Chơn Như có hai nghĩa: 1.

Bất biến 2. Tùy duyên. Do bên nghĩa tùy duyên thì biến hiện tạo ra tất cả pháp, tuy biến tạo mà vẫn bảo tồn cái thể Chơn Như bất biến. Tỷ như nước biển thành sóng mà vẫn còn cái tánh nước nó chẳng đổi”. Như thế, Chơn Như nó tùy duyên để biến đổi tạo tác ra vạn pháp, nên Chơn Như là pháp tánh. Song Chơn Như pháp tánh đây, nó vẫn thuận thiện, không có cái tánh cách cấu nhiễm, nhưng về pháp sở biến thì có nhiễm, tịnh riêng biệt vì bởi cái duyên có nhiễm tịnh.

11. "Giải thoát, Bát Nhã, pháp thân": Kinh Niết Bàn chép: “Đại Niết Bàn nó sẵn đủ ba đức: 1. Pháp thân đức: là bản thể của chư Phật, dùng cái pháp tánh thường trụ chẳng biến đổi để làm thân. 2. Bát Nhã đức: Bát Nhã; dịch: Trí huệ, là cái trí hiểu suốt hiện tượng của vạn pháp bằng cách đúng chơn thật giác ngộ. 3. Giải thoát đức: Đã xa lìa hẳn những điều ràng buộc của tất cả phiền não chướng ngại, mà đắc đại tự tại”.

12. "Bốn Pháp giới": Pháp giới là bản thể nơi thân tâm của tất cả chúng sanh, Pháp: qui tắc mẫu mực. Giới: ranh cõi phân biệt. Giới có hai nghĩa: 1. Tánh; 2. Phân. So về sự, tức là nghĩa của Phân, vì tùy theo mỗi sự để phân biệt. So về lý, tức là nghĩa của tánh, vì tánh của các pháp nó không biến đổi.

1. Sự pháp giới: các pháp sắc, tâm cũng như vật chất, tinh thần của chúng sanh mỗi mỗi sai khác, đều có giới hạn ngăn chùng nên gọi là sự pháp giới.

2. Lý pháp giới: các pháp sắc, tâm của chúng sanh dù sai biệt, mà vẫn đồng một thể tánh nên gọi là lý pháp giới.

3. Sự lý vô ngại giới: do nơi sự để rõ lý, bằng theo lý để thành

sự, lý hòa lẫn với sự nên gọi là lý sự vô ngại pháp giới.

4. Sự sự vô ngại pháp giới: hết thấy ranh ngăn của sự pháp hay sự vật, đúng nơi thể tánh nó suốt lẫn nhau bằng cách: một tức nhiều; nhiều tức một, lớn với nhỏ dung nạp lẫn nhau, mỗi mỗi vô cùng tận nên gọi là Sự sự vô ngại pháp giới.

5. "Đục như sông Huỳnh": Huỳnh Hà: Sông vàng, vì nước vẫn ngàu đục luôn cả hằng 5 trăm năm, 1000 năm, mới có một lần trong chừng 3 ngày, rồi cũng vẫn đục trở lại. Lưu Tuân Văn chép: "Sông Huỳnh trong, có Thánh nhơn ra đời". Ở đây nói đục như sông Huỳnh là để dụ nói cái vọng tâm của chúng sanh vẫn uế trước!

6. "Viên Đốn Giáo": Viên nghĩa là viên dung, viên mãn; Đốn nghĩa là đốn cực, đốn tức là liền sẵn tột đủ. Các pháp vốn viên dung nên một pháp cũng viên dung tất cả pháp. Dùng nghĩa rằng: chỉ một niệm mở tỏ tự tánh, hoàn toàn quả Phật bằng cách lập tức, gọi là Viên Đốn giáo, là Thật giáo chí cực của đại thừa đời Hậu Ngụy, ngài Quang Thống Luật Sư đề xướng lập ra cái danh Viên Đốn giáo.

7. "Năm thời tám giáo": Năm thời là: 1. Tiểu thừa giáo thời; 2. Bát Nhã giáo thời; 3. Thâm mật giáo thời; 4. Pháp Hoa giáo thời; 5. Niết Bàn giáo thời. Tám giáo là: 1. Tạng giáo; 2. Thông giáo; 3. Biệt giáo; 4. Viên giáo; bốn giáo này gọi là hóa pháp; 5. Đốn giáo; 6. Tiệm giáo; 7. Bí Mật giáo; 8. Bất Định giáo; bốn giáo này gọi là hóa nghi.

Đức Thiên Thai Trí Giả đại sư ngài đem giáo pháp của Phật thuyết trong một đời để phân phán ra năm thời tám giáo, ý nghĩa rất tường tận.

8. "Vượt phạm trật, quan thừa âm": Sách Hán thư nói: "Mông

tiên cử bậc trạc", nghĩa là nhờ tiên cử lên địa vị cao cấp quan. Âm tự là con cháu được hưởng phước dư thừa; nghĩa là các quốc triều xưa có qui chế rằng: hoặc tổ phụ đang làm quan sang, mỗi năm gặp ngày 1 quốc khánh, con cháu của các quan đều được phong tặng cho lên quan tấn tước, gọi là đàn ân (ơn ra phổ cập) hoặc cha ông đã qua đời, về việc nước, không luận phẩm trật, cứ lệ thì một đứa con được cất nhắc làm quan, gọi là nạn ân (ơn ra cho con cháu của tổ phụ vì nước phải tử nạn).

9. "Ba pháp quán": 1. Không quán: dùng lẽ không để quán sát các pháp gì cũng đều là không. 2. Giả quán: Dùng lẽ giả (giả dối) để quán sát tất cả sự vật gì cũng đều là giả. 3. Trung quán có hai lẽ: 1. Quán sát các pháp cũng phi không, cũng phi giả thì tức là lẽ trung quán, nghĩa là cái lẽ quán sát bằng chính giữa, vì không lệch về hai bên phi không và phi giả hay quán sát các sự vật gì cũng không, cũng giả, tức là trung gian, nghĩa là cái phép quán sát bằng cách đồng thời soi rõ cả hai bên là vừa không vừa giả.

10. "Biết trước sau thì gần đạo". Sách Đại Học, bài Thánh Kinh nói: "Vật có gốc ngọn, sự có đầu đuôi, biết chỗ trước sau thì gần được đạo". Lời chú: "Gốc" là đầu chỗ trước, "ngọn" là cuối chỗ sau. Trước sau cũng có gốc ngọn là đại ý rằng: Trước hết là "thành ý" rồi đến "tu thân, tề gia, trị quốc", rồi rốt sau mới ra "bình được thiên hạ". Gốc là nơi ý thân, phải lo thành ý tu thân là trước nhất, nên nói là biết trước... có đầu.... Ngọn là nhà là nước, là thiên hạ, ý đã thành tâm là đã chánh, thân đã tu rồi, nhiên hậu mới tề được gia, trị quốc, bình được thiên hạ, nên nói là biết: sau... có cuối... người như thế, mới gần được cái đạo trị

an nước nhà

11. "Giữ hẹp làm rộng, là đạo mâu": Thầy Mạnh dạy: "Nói gần mà chỉ việc xa, là lời nói rất hay khéo; giữ chỗ đón mà ra đến chỗ rộng là cái đạo rất mâu khéo". Lời chú: Giữ đón là tu thân, ra rộng là trị bình thiên hạ.

12. "Thường lạc ngã tịnh, Bốn Giác, Thi Giác": Thường lạc ngã tịnh là bốn cái đức: Chơn thường, Chơn lạc, Chơn ngã, chơn tịnh; trong Kinh Niết Bàn nói rõ để đả đảo phá 4 món chấp điên đảo của các phái ngoại đạo là: Không thường chấp là thường, không lạc chấp là lạc, không ngã chấp là ngã, không tịnh chấp là tịnh, lia tất cả vọng tưởng, soi sáng khôn thiêng, có cái đức giác tri, thế là nếu không do tu mà thành được vậy sao? Đây chính là cái tánh đức nó vẫn tự có sẵn sàng nên gọi là "Bản Giác", tức là pháp thân của Như Lai. Song cái thể của bốn tâm ấy từ vô thi đến nay nó bị cái vô minh phiền não làm chướng ngại che lấp đi, một mai nương nơi công phu tu trì trừ sạch vô minh rồi, tánh đức ấy mới sáng rõ ra được nên gọi là "Thi Giác". Nhưng, sáng suốt mà nhận xét ra thì Thi Giác nó chẳng riêng biệt, nguyên vẫn là cái thể của Bốn Giác, nên Thi Giác, Bốn Giác đều đồng một thể, vì ngoài Bốn Giác không có Thi Giác, bởi Thi Giác chính đồng với Bốn Giác làm một thể.

13. "Tu pháp số tức": Số tức: Đếm hơi thở. Pháp số tức quán là một trong năm pháp quán định tâm, nghĩa: Tu pháp quán sát đếm hơi thở ra, hút vào để định chỉ cái điều tán loạn của ý tưởng. Với hút vào thở ra, đếm một, cứ thế đếm tới mười; lại đếm lui trở lại là từ mười, lại chín, lại tám... lại một, cứ như vậy đếm tới rồi đếm lui, đừng cho lẫn

lộn và quên, lâu lâu sẽ thuận thực, trấn định được tâm tán loạn, vọng tưởng mà được yên tịnh là định, rồi sáng suốt là huệ.

14. "Nhà ngọc nhà tranh": Đây là tả cái cảnh giới của người niệm Phật đã tiến đến bậc "nhứt tâm bất loạn" rồi là tâm tịnh tức độ tịnh thì chẳng còn có sự tướng phân biệt gì nữa.

15. "Vô sanh nhĩ": Lòng đã an trụ nơi lý vô sanh vô diệt, tâm yên tịnh không diêu động với nghịch cảnh, từ sơ địa Bồ Tát cho đến bậc Phật, đều chẳng còn sanh ác tâm mà sơ địa mới chứng cái danh vô sanh nhĩ, Bát địa chứng ngộ thể vô sanh nhĩ. Tổ được cái Chơn Như Thật Tướng, gọi là đắc pháp vô sanh. Tổ được cái chơn trí vô lậu, gọi là nhĩ, vì khi đã đắc được cái trí ấy, tâm mới nhĩ khả được tất cả hoàn cảnh mà được tự tại vô ngại, nên gọi là vô sanh nhĩ.

16. "Kẻ ngu phu ngu phụ": Sách Trung Dung chép rằng: "Với cái đạo rõ ràng mà giấu kín của người quân tử, dù ngu dốt như kẻ phu phụ tầm thường cũng có thể dự biết đặng, nhưng với chỗ cứu cánh của đạo ấy, thì dầu thánh hơn thế gian cũng có chỗ chẳng biết được!" Với việc làm đạo ấy, dầu không tài năng gì như hạng phu phụ tầm thường cũng có thể hành được, mà hành bằng cách nào cho đến nơi đến chốn thì dầu là thánh hơn đi nữa cũng còn có chỗ không thể làm đặng!

17. "Ngay nơi bản trí để cầu Phật trí": Sách Hoa Nghiêm Huyền đàm nói: "Chơn vọng lẫn suốt, chính nơi phàm tâm để thấy Phật tâm; lý sự đều tu, ngay nơi bản trí để tìm Phật trí". Bản trí là cái trí của chúng sanh ai cũng sẵn có, kêu bằng tất cả đều có Phật tánh; Phật trí là cái trí rốt ráo quả Phật, kêu là sai biệt trí, và nhứt thể chơn trí, vì tu hành đủ vạn hạnh công phu; mới rút đủ Kinh nghiệm bằng cái trí ấy!

18. "Cuồng huệ": Trách kẻ nào có trí huệ bằng tâm tán loạn là cuồng huệ. Cuồng huệ, kêu tắt là thông minh điên. Như sự thông minh của những người thế trí biện thông là một nạn trong tám nạn, nghĩa là biện việc trong thế gian thì rất giỏi, còn đối với Phật Pháp là pháp xuất thế gian thì không biết rành, gọi là cuồng huệ: hay biết mà không tin, không thực hành, ngồi đâu nói dóc đó, cũng gọi là thông minh điên vì biết, để mà nói chớ không hành. Sách Quan Âm Huyền Nghĩa nói: "Tâm kẻ nào chỉ có định mà không huệ thì gọi là si định, ví như đưa đuôi cưỡi ngựa mù, tất nhiên phải sa hầm, phải sụp mương. Còn chỉ mà huệ không định thì gọi là cuồng huệ, ví như đốt đèn giữa gió, leo lét lu mờ, không soi vật gì cho rõ được!"

19. "Ngoan không": Ngoan: là ngu ngoan, không trí thức mà hay làm càn nói bậy; Không là không kiến, cái nhận thấy rằng: Không có Nhân quả, luân hồi, tội báo gì hết, nên tử như cái ngoan không là cái trống không vô tri vô giác kia, cái bệnh chấp "không" nặng hơn hết!

20. "Cũng đồng bệnh như ngoan không trên, kêu là cái chấp đoạn kiến", nghĩa là cái kiến thức đoạn diệt: Chết rồi dứt hẳn, không có hồn vía chịu tội hưởng phước chi cả nên không sợ quả báo, làm chi được thì làm, miễn đã được cái dục vọng thèm khát là hơn, mà sau rồi phải đọa lạc khổ báo vô cùng, như từng cỗi và trời không!

21. "Trở lại thua một thẻ": chữ "Trù": Con toán hay chiếc thẻ là vật để tính toán. Ông Trương Lương nói: "Xin mượn mớ đũa kia để làm thẻ tính cũng được". Lại người xưa, mỗi khi tiệc uống hay cuộc cờ, dùng thẻ hoặc bẻ cò, để ghi số hơn thua rồi thưởng phạt nhau?

Giận ông Y Quân bắt đồng với lời phán của mình, ông Toản muốn đòi lại, cầm viết ngẫm nghĩ hồi lâu, rồi thú thật rằng: “Dương Toản này thua một con toán”. Ở đây mượn tích đó, để tỏ rằng: Người tu thiên tự hào mà trở lại thua kẻ trì danh niệm Phật!

"Vẽ cọp không thành". Thuở vua Quang Vũ đời Đông Hán (2556), Phục Ba tướng quân Mã Viện cầm quân đi viễn chinh gửi thơ về răn dạy các con của người anh rằng: “Ông Long Bá Cao tánh tình đôn hậu cẩn thận, chú muốn các cháu nên bắt chước theo; ông Đỗ Quý Lương là người hào hiệp hào nghĩa, chú không muốn các cháu học đòi theo. Nhưng với Bá Cao, dù bắt chước chẳng bằng, chứ cũng còn giống con cò; bằng như bắt chước theo Quý Lương mà chẳng được thì sa hãm làm đũa cho thiên hạ khinh khi, tỷ như vẽ cọp không thành, lại tự hờ con chó!” Ở đây mượn tích ấy, là để tỏ rằng: Muốn bắt chước tham thiên cho ngộ nghĩnh chơi mà chẳng giống "Phật" lại thành "Ma" !!

22. “Một bước sai, trăm bước vẫn sai”: Đối với pháp tu niệm Phật bằng cách trì danh, đời nay nếu ta không tiến bước hành đạo theo mà lại tu hành về những pháp Thiên hay Quán nào khác, thế là đã bước sai một bước ở đời này rồi, thì về sau cho đến trăm nghìn đời, dẫu có nhớ mà tu được đi nữa, cũng là trăm ngàn bước sai luôn, vì sanh tử luân hồi ở trong ba giới này, nếu chưa chứng quả A La Hán.

23. "Năm tay vót lên". Ông Thuần vu Khôn hỏi: “Trong một gia đình, con trai, con gái, với điều trau chịu chẳng thân tiếp nhau là lẽ phải vậy chăng?” Thầy Mạnh đáp: “Phải lẽ đấy”. Hỏi: “Chị dâu đang đấm nước, em trai chồng năm tay để vót chị lên, có được chăng?” “Chị

dâu đấm nước, em trai chồng thấy mà không vớt, là loài muông sói mới vậy! Vớt điều trau chịu, ngủ nghỉ thì giữa con trai, con gái trong một gia đình chẳng đặng quá ư thường gần sát nhau vì lễ giáo phải thế; còn như chị dâu đấm nước, em trai chồng thấy kịp, phải nắm tay chị để vớt lên là tạm quyền đây”.

24. "Dựa cửa để trông": Vương Tôn Cổ là tôi của vua Mẫn vương nước Tề: người Náo Xi phản nghịch giết Mẫn vương, Vương Tôn Cổ chưa có nghĩ đến việc đánh giặc, về viếng mẫu thân. Bà mẹ dạy mà trách rằng: “Con, sớm ra đi, chiều chưa về, mẹ đã dựa nơi cửa ngõ ở vườn trồng; nếu đã xâm tới mà con cũng chưa về thì má đã ra đến tận nơi cửa cổng ở đầu xóm để dựa trông. Đó là không có việc gì thấy vậy; chớ nay con đã ra phụng sự với nước, thế mà vua đã chạy trốn giặc, con cũng chẳng biết chỗ nào cả, lại còn về đây thì còn mặt mũi nào để thành lập danh tánh đứng giữa thiên hạ này!?” Nhon đó Vương Tôn Cổ hiệp cùng quốc dân giết Náo Xi. Nay mượn tích này dụ người Phật tử không nghe lời Phật dạy, không thực hành và hy sinh với Phật pháp, là không phải Phật tử.

Vậy các Phật tử phải hợp tác với nhau để thi hành Phật sự, chống đỡ Phật pháp, đánh dẹp ma vương phá hoại Phật pháp mới gọi là Phật tử chân thành.

25. "Một thời gian sau 2 thời Chánh và Tượng": Tức là thời thứ ba gọi là "Mạt pháp". Phật sử chép: Giáo pháp của đức Thích Ca truyền để ở thế giới này được phân làm ba thời kỳ: Từ ngày Phật nhập diệt về sau, một nghìn năm (1000) là "thời chánh pháp", đó là thời kỳ thứ nhất. Từ đó về sau, một nghìn năm (1000) là "thời tượng pháp", đó

là thời kỳ thứ hai. Từ đó về sau một vạn năm là "thời mạt pháp" đó là thời kỳ thứ ba. Hiện nay (1954), sử Phật đã được 2517 năm mà Tổ sư Vân Thê sanh ra đời nhằm trong thời gian từ Gia Tĩnh đến Vạn Lịch (1522-1615) nhà Minh bên Tàu nên Tổ sư than lấy mình sanh nhằm đời mạt pháp, nghĩa: Giáo pháp đã đến thời kỳ chót ngọn rồi! Cũng như nói: sanh sau đẽ muộn thua kém đủ bề!!

26. "Sách Luận Ngữ nói: "Si ký ngôn nhi quá kỳ hành", lấy làm hổ vì lời nói quá việc làm, cũng như nói: "Thuyết đắc nhứt trượng, bất như khứ nhứt xích" (Nói được một trượng, chẳng bằng đi đặng một bước). Nhưng còn khá hơn "năng thuyết bất năng hành" !

27. Lái buôn tử thiện tri thức: Đá yển ví cho bộ Sớ Sao, người được đá là tổ Ngài tự tử, đó là tổ ngài khiêm nhượng.

28. Kinh Thi nói: "Vô phụ hà hổ, vô mẫu hà thị": Không cha nhờ đâu? Không mẹ cậy đâu? Hổ: Che đỡ đâu; Thị: Nương nhờ thân. Hổ thị là thay nghĩa cho phụ mẫu (Đức Phật cũng như cha mẹ).

29. Kinh Thi nói: "Than ôi! Cha mẹ sanh ta khó nhọc! Dầu muốn báo đáp ơn đức sanh thành, nhưng trời cao vô cùng". Dụ như thâm ân của Đức Phật biết kiếp nào báo đáp cho vừa.

30. Kinh Thi nói: "Sâu, nhện có con tò vò ôm đó, dạy dỗ con mày, nề nếp giống đây". Rằng: "Con minh linh dưỡng tử đi theo họ khác" là ý nói: Chúng sanh nguyên có Phật tánh tức là con của đức Từ Phụ Thế Tôn, thế mà chúng sanh không chịu niệm Phật về Tịnh Độ là Tổ quán, mà lại nở bỏ đẽ đi theo làm con nuôi cho loài khác nơi lục đạo luân hồi! Cũng như sâu nhện đi luân hồi làm con nuôi cho loài khác (tò vò); chỉ mượn nghĩa xưa thôi.

31. Sách Mạnh Tử chép: "Người ta hễ còn nhỏ thì mến cha mẹ; đến khi biết háo sắc thì mến cái trẻ đẹp; đến lúc có vợ con thì mến thế tử; đi làm quan thì mến vua, chẳng dặng mến vua thì nóng nảy trong lòng. Với đại hiếu thì trọn đời mến cha mẹ; với người làm con đã năm mươi tuổi mà còn mến cha mẹ đó thì ta chỉ thấy có một mình Đại Thuấn!" Người niệm Phật thì trọn đời ôm lòng mến Phật bằng cách hằng ngày lân la dưới gối cha mẹ. Chớ đừng như người ta kia hồi nhỏ mến vậy, đến lớn mến khác, ba hồi mến nọ, ba hồi mến kia!

32. Kinh Lễ, thiên Đàn cũng chép rằng: "Phụng sự cha mẹ, dù có chỗ giấu giếm (từ vị phụ ản) không nói với người ngoài, cũng chẳng phạm lỗi gì, thường không rời đôi bên tả, hữu; để hiếu dưỡng không dám nghịch mạng" (tả hữu vô phương).

33. Sách Lễ ký, thiên Khúc Lễ nói: "Hễ bổn phận làm con, mùa đông phải lo cho cha mẹ được ấm, mùa hạ phải lo cho cha mẹ được mát, chiều hôm lo sửa chiếu gối mừng mền, rạng đông đến thăm". Chớ đừng quá ư như ai kia, "hữu thế tử tắc mộ thế tử" mà thôi, với cha mẹ già, nó có ừ, hử gì đến nữa đâu.

34. Sách Mạnh Tử nói: "Tâm (ý thức) nó làm chủ điều nghĩ nhớ, hễ có nghĩ nhớ thì đắc lý, không nghĩ nhớ thì không dặng lẽ". "Hết lòng (thức thứ sáu) lo nghĩ". Thầy Mạnh tử nói: "Đạo của vua Nghiêu vua Thuấn: Nếu chẳng dùng cái chánh sách nhơn đức thì chẳng thể bình trị thiên hạ dặng". Lại nói: "Đã hết lòng nghĩ lo, kể đó, dùng chánh sách không nở làm khổ nhơn dân mà có điều nhơn phủ trùm cả thiên hạ".

35. Tạp hoa: Hoa đẹp xen lộn. Tạp Hoa Kinh là tên riêng của

Kinh Hoa Nghiêm: Muôn hạnh tốt ví như hoa đẹp để trang nghiêm (tô điểm) nên quả Phật bằng muôn hạnh, thành thử gọi là Hoa Nghiêm. Bồ Tát tu nhơn làm đủ muôn hạnh tất xen lẫn nhau nên gọi là Tạp Hoa, để đi đến kết quả trang nghiêm của Phật, đồng một ý nghĩa. Trong Kinh Niết Bàn và Quán Phật Tam muội Kinh đều gọi Hoa Nghiêm là Tạp Hoa Kinh, là vì muôn hạnh lẫn xen, nhơn duyên sanh khởi để thành tựu. Đó là lời trong Huyền Đàm dẫn thế; còn trong Kinh Quán Phật, phẩm Bồn Hạnh nói: "Khi vừa thành đạo tại trường Tịch Diệt bên nước Ma Đà Đà, ta vì các Đại Bồ Tát như Phổ Hiền, Hiền Thủ.... đối trong Kinh Tạp Hoa, đã phân biệt nói nhiều rồi".

36. Ưc kiến: Chỗ nhận thấy trong hung ức. Ưc kiến cũng như ức thuyết; vì theo ý kiến mình để nói; chớ không có căn cứ vào đâu. Văn của Phú Bặc nói: "Lời của thần viện dẫn chứng cứ ở sách của Thánh Hiền, chứ không phải là lời ức thuyết".

37. "Y báo chánh báo". Y: là y báo, tức là tất cả sự vật gia quốc giữa thế gian, gọi là y báo vì là: cảnh (sở y) của thân tâm. Chánh báo: tức là (thân ngũ ấm) vì do nơi sức tạo nghiệp của đời trước mà cảm chịu lấy cái thân tâm đời nay nên gọi chánh báo. Đã có cái thân năng y, tất có cái cõi sở y nên với quốc độ cũng là nghĩa quả báo. Phẩm Hạnh Nguyên lời Sớ Sao nói: "Y là quốc độ sở y của phàm thánh, như thân của người, trời, tại gia nam, tại gia nữ, ngoại đạo, chư thần quỷ, Bồ Tát và Phật. Đều có y báo và chánh báo cả, nhưng mỗi mỗi đều khác nhau; y là "cảnh", chánh là "tâm". Song tâm Phật và cảnh của Phật thì khác hẳn không phải như tâm và cảnh của Bồ Tát; tâm và cảnh của Bồ Tát khác hẳn không phải như tâm và cảnh của chúng sanh v.v...

38. Ông Quán Tử nói: "Nghĩ đó, nghĩ đó, lại lặp đi lặp lại nghĩ đó, nghĩ đó chẳng đặng thì qui thần dựa vào để cho được linh thông; phi qui thần giúp cho được cảm thông thì lòng ta tinh thành đến cực điểm, tự nhiên phát minh tâm trí linh thông".

39. Duy Thức học nói: “Do A Lại Da thức nó tượng hình (chuyển sanh cũng như nảy nở ra) ra trái tim, kể đến sống mũi, mắt, tay, lưỡi, đầu; cái thân năm tạng: 2 tay, 2 chơn... kê bằng chuyển sanh thức, nghĩa là thức thứ tám nó chuyển động để nảy nở ra bảy thức kia mà sáu căn là phần hữu hình vì thuộc về vật chất, để cho sáu thức y chỉ, tác ý, hiện hành cảm giác bằng những phân biệt là thấy nghe hiểu biết mặc dù ý thức nó vô hình, nhưng tham gia với năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân. Vậy đem sáu căn qui về căn bản thức nên gọi là "qui nguyên nghĩa" vì là phản bản huàn nguyên.

40. Đời Hán Cao Tổ Hoàng Đế: Mà khi mới khởi binh, ông Ngụy Vô Tri đem dung Trần Bình với tài năng của Trần Bình có thể cho làm chức Hộ Quân Trung Úy. Đến lúc Bái công chiến thắng Hạng Vũ, định thiên hạ, phong hầu cho các công thần, Trần Bình được phong làm chức Khúc Nghịch Hầu. Bình tâu: "Nếu không có ngài Ngụy Vô Tri tiến dẫn; hạ thần đâu được hân hạnh này, xin nhường phong hầu lại cho ông Ngụy Vô Tri". Cao Tổ khen: "Khá gọi Trần Bình là người bất vong bản". Nhon đó lại phong quan cho ông Ngụy Vô Tri.

Lúc còn hàn vi, Trần Bình làm lý xã trong làng, chia thit đều công bình lắm, được các vị phụ lão trong xã khen rằng: “Chú em này cắt chia khéo thật!” Bình thưa: “Dẫu Bình này được có bản phận cắt

khiến thiên hạ thì cũng như việc chia thịt đây”. Người ta mà biết được danh từ nhữ tử (tôi em) là đây.

Dùng sách ấy là để tỏ rằng: Ngày nay ta sở dĩ được cái phước biết niệm Phật, nhờ Đức Di Đà độ cho như thấy này là gốc nhờ đức Thích Ca chỉ dẫn, nên phải lạy Bôn Sư trước

41. Với kẻ hỏi thắc mắc, Đông Phương Sóc đáp: "Lấy ống dòm trời, dùng ngao lường biển, cầm nhánh cây nhỏ động chuông thì làm gì suốt được điều quán của trời, xét được thiên tâm của biển và đây được âm thanh của chuông" !?

42. "Nhứt thế chủng trí" nghĩa là: Có thể lấy một món trí để biết được những đạo pháp của tất cả chư Phật; lại có thể biết được những giống tạo nơn của tất cả chúng sanh nên gọi trí biết hết thấy hột giống.

43. "Ngũ trùng huyền nghĩa": 1. Giải thích (danh đề) của Kinh; 2. Biện minh (thể tánh) của Kinh; 3. Phát minh (tông chỉ) của Kinh; 4. Nghị luận (tác dụng) của Kinh; 5. Phán đoán (giáo nghĩa) của Kinh.

44. "Đại sự nơn duyên" là nơn duyên của một việc lớn. Nghĩa là Phật Đà sở dĩ xuất hiện nơi đời, nói pháp 49 năm, đó bởi vì nơn duyên của một việc lớn. Việc lớn bằng cách nào? Nói chung thì chuyển mê khai ngộ là việc lớn. Nói riêng: Kinh Pháp Hoa lấy "Phật tri kiến" làm đại sự; Kinh Niết Bàn lấy "Phật tánh" làm đại sự; Kinh Hoa Nghiêm dùng "pháp giới" làm đại sự; Kinh Bát Nhã lấy "thành Phật Nhân quả" làm đại sự; Kinh Vô Lượng Thọ dùng "Vãng sanh Cực Lạc" làm đại sự v.v...

45. "Đấu tranh kiên cố". Kinh Đại Tập Nguyệt Tạng cuốn 10

chép lời Phật dạy rằng: “Sau khi ta nhập diệt, trong khoảng 5 trăm năm thứ nhứt, các bí sô còn kiên cố về việc tu giải thoát, nghĩa là lo giữ giới hoàn toàn, tu chúng A La Hán, nên gọi là giải thoát kiên cố. Đến 500 năm thứ nhì, người xuất gia kiên cố tu hành bằng cách chỉ chuyên tham thiền nhập định, gọi là "thiền định kiên cố". (Đã 1000 năm của đời chánh pháp). Đến năm cách trăm (500) năm thứ ba, người xuất gia chỉ lo tu kiên cố bằng tụng niệm cho nhiều, học hỏi cho thông, gọi là "Đa văn kiên cố". Đến năm trăm (500) năm thứ tư, người trong Phật pháp tu học bằng cách phần nhiều kiên cố lo Kinh doanh tự viện to, tháp tượng lớn gọi là "Tháp tự kiên cố". (Đã mãn một nghìn (1000) năm của đời tượng pháp). Đến năm trăm (500) năm thứ năm, người trong Phật pháp lo đấu tranh là kiên cố hơn hết. Nghĩa là tranh giành đủ mọi phương diện, gọi là "đấu tranh kiên cố".

Hiện nay (Phật lịch 2517-1954), với đời mạt pháp một muôn (10,000) năm đã qua hết 517 năm, thì 500 năm đó là 500 năm thứ năm của thời kỳ "đấu tranh kiên cố" đã qua rồi, lại hơn 17 nữa.

Ôi! Với Phật lịch đã qua cái thời gian "đấu tranh kiên cố", ngoài thế giới, pháp thế gian cũng đồng thời "cạnh tranh phần đấu". Vậy biết: Pháp xuất thế và pháp thế gian cũng đồng thời hợp lối !!

46. "Chơn Như tam muội" là một pháp thiền định, lễ quán tưởng cái lý chơn như vô tướng mà trừ được vọng hoặc. Luận Khởi Tín nói : "Tu pháp Chơn Như tam muội là tâm không trụ ở cái tướng thấy, chẳng trụ nơi cái tướng đặc, nhứt đến lúc ra định, cũng không giải đãi khinh mạn thì dầu có bao phiền não cũng dần dần tiêu diệt".

47. "Chỉ quán": Đến với cái pháp phương tiện để tu mà nói thì

Chỉ thuộc về Không môn, Chơn Như môn, duyên theo cái Chơn Như vô vi, để lia các danh tướng. Quán thuộc về hữu môn, sanh diệt môn duyên theo cái sự tướng hữu vi, để phát đạt trí giải.

Kinh Duy Ma lời chú nói: "Người mới tu quán thì buộc tâm vào một chỗ, gọi là "Chỉ"; tâm yên lặng đến cực điểm thì sáng suốt, sáng suốt tức là huệ, gọi là "quán".

48. "Thích Ca đã qua, Di Lặc chưa đến": Sử Phật chép: Cứ mỗi một đại kiếp kể có một ngàn hai trăm tám chục triệu năm. Mỗi trong một đại kiếp, đều có bốn Trung kiếp là: Thành, Trụ, Hoại, Không. Mỗi một trung kiếp: Kể có ba trăm hai chục triệu (320,000,000) năm. Trong một trung kiếp có 20 tiểu kiếp. Một tiểu kiếp có một lần tăng, một lần giảm, cộng có mười sáu triệu (16,000,000) năm.

Giữa trung kiếp này: Đức Thích Ca ra đời về cuối tiểu kiếp thứ chín; qua giữa tiểu kiếp thứ mười, Đức Di Lặc mới xuất thế. Nghĩa là từ nay (2517 - 1954) bắt một kẻ đi thì còn 5.999 năm nữa mới hết tiểu kiếp thứ chín. Cũng từ nay bắt một kẻ đi thì còn tám triệu mười bốn ngàn bốn trăm chín mươi chín năm nữa, đức Di Lặc mới giáng sanh. Từ thuở Thích Ca đến lúc Di Lặc ra đời, cách nhau tám triệu một vạn một ngàn năm trăm bốn mươi lăm năm.

Vậy với giữa cái thời kỳ dài lâu bằng tám triệu một vạn một ngàn năm năm trăm bốn mươi lăm năm đó, ở thế giới Ta Bà đây làm gì được thấy Phật, vì Thích Ca đã nhập diệt, Di Lặc chưa giáng sanh! Duy có tu niệm Phật được nhứt tâm là thường được thấy Phật A Di Đà v.v...

49. "Do vọng hoặc sanh hành nghiệp". Vọng hoặc: Tham, sân,

si, hay là kiến hoặc, tư hoặc v.v... Do những mê hoặc đó, rồi tạo tác ra nghiệp chướng là: Ý 3 nghiệp; khẩu 4 nghiệp; thân 3 nghiệp. Với 10 nghiệp ấy hết nghiệp thiện thì thăng lên 3 thiện đạo: là người, trời, thần a tu la. Còn nghiệp ác thì trầm xuống 3 ác đạo là: Địa ngục: ngạ quỷ; súc sanh, nên nói luân hồi mãi không thôi, nếu không niệm Phật.

50. Bộ Liên Tông Bửu Giám chép rằng: "Tu các pháp môn khác... Tỷ như con kiến bò từ chân núi lên tận đỉnh cao; tu pháp niệm Phật vắng sanh, ví tựa ghe buồm xuôi gió trái dòng nước thuận". Vì kiến bò cho tới nơi chỉ bằng tự lực; đi thuyền... chóng, khỏe nhờ cả tha lực (Phật lực).

51. Sách Trang Tử chép: "Với ếch ruộng không thể nói chuyện biển rộng, với cá giếng không thể bảo chỗ lớn được, là đều vì: một đàng bị hạn cuộc nơi gò nhỏ, một đàng bị hạn cuộc nơi hẹp hòi".

52. "Độc thiện kỳ thân": Yên lành một mình: cũng như ích kỷ, các thánh nhơn bên Tiểu thừa, chỉ lo tu chứng quả Thỉnh Văn, chóng ra ngoài ba cõi, để tự độ lấy mình khỏi khổ sanh tử trong sáu đường mà thôi; còn chúng sanh sống say chết ngủ trong biển khổ sông mê mặc kệ nên gọi là yên lành một mình.

53. "Tâm đoạn diệt": Đoạn: đoạn hết lòng vọng hoặc; Diệt: diệt sạch khổ sanh tử. Nhập cái định "diệt tận ý thức" để ham mê lấy cảnh giới "tịch diệt giải thoát" làm vui, nên cứ vào pháp thiền định này để ngồi luôn cả hàng mấy trăm năm. Phật bảo là giải thoát thâm khách.

54. Mới phát tâm thọ Bồ Tát giới, để tu pháp đại thừa. Luận Trí Độ nói: "Bồ Tát có hai hạng: 1. Cư gia; 2. Xuất gia. Các vị trong bọn Thiện Thủ cả 16 Bồ Tát đó, là tại gia Bồ Tát; còn những vị trong các

Ngài "Tử Thị" "Diệu Đức"... là xuất gia Bồ Tát".

Tân phát tâm cũng như tân phát ý Bồ Tát, lại có hai bậc: 1. Sanh tử nhục thân, là hàng Bồ Tát mới phát tâm tu, chưa chứng pháp tánh, còn bị cái thân phần đoạn sanh tử trong 3 cõi; 2. Pháp tánh sanh thân là Bồ Tát này đã chứng pháp tánh vô sanh nhẫn, xả rồi cái nhục thân sanh tử trong 3 cõi; thụ cái thân biến dịch bất sanh bất diệt, bất khả tư nghì.

55. "Cụ phược phạm phu": Phiền não nó bắt trời người đem buộc ràng trong ngục sanh tử để giam hãm mãi nên gọi là phược; có đủ cả phiền não nên gọi cụ phược, tức là hết thầy phạm phu. Kinh Anh Lạc nói: "Chúng cụ phược phạm phu chưa biết ngôi Tam Bảo".

56. "Xin trông con mắt". Khi ông Xá Lợi Phất phát tâm tu đại thừa Bồ Tát đã chứng đến bậc trụ thứ 6 là "Chánh tâm trụ". Một hôm nọ gặp người Bà la môn xin một trông con mắt để làm thuốc, ông móc ra cho nó. Té ra nó đã không làm thuốc gì hết, lại ném xuống đất, rồi khạc nhổ lên và chà đạp là khác. Xá Lợi Phất thấy thế nổi sân hận nên thối mất Đại thừa tâm. Trụ là trụ vào lý Bát Nhã, nghĩa là sau khi chứng đủ 10 tín, rồi tiến lên tu 10 trụ, là để an trụ vào địa vị của Phật.

57. Với lục đạo: Chừa đường trời ra thì còn hơn đạo; Tu là đạo; Súc sanh đạo, Ngạ quỷ đạo và Địa ngục đạo, nên gọi là năm đường. Ôi! Xá Lợi Phất đã là bậc Bồ Tát, bị ma ngoại nó chọc phá, chỉ nổi giận còn đọa như thế, huống là phạm phu! Vậy biết: với Đại thừa Bồ Tát, khó tu là thế; còn niệm Phật thì dễ tu vì nhờ có tự lực và tha lực nên được mang nghiệp mà vãng sanh.

58. Có hai pháp:

1. Chuyên môn tâm quán tướng tướng hảo của Phật, hay là quán tướng thật tướng của pháp thân Phật (hai cách tu ấy gọi là quán tướng niệm Phật), hoặc nhứt tâm xưng danh hiệu Phật (là niệm Phật bằng cách xưng danh) và làm các công hạnh, đều gọi là niệm Phật Tam muội; đó là niệm Phật tam muội của lực nhơn hành.

2. Là ba cách nhơn hành đó mà được thành tựu như: Tâm đã vào thiền định (nhứt tâm bất loạn), hoặc thấy được Phật thân hiện tiền, hoặc thấy được Thật tướng của pháp thân, gọi là niệm Phật tam muội, đây là niệm Phật tam muội của lúc quả thành. Niệm Phật tam muội của "Nhơn hành" gọi là tu niệm Phật tam muội của "quả thành" gọi là Phật đắc.

59. Kinh Hoa Nghiêm chép rằng: "Chư phương tiện vi phụ", nghĩa là dùng tu các pháp phương tiện làm cha, vì có thể gìn được cái tâm không cho tán loạn, để cho trí tuệ được thành, cũng như cha hay giữ dạy các con được nên thân. Chính như pháp Ban Châu Niệm Phật tam muội là làm cha, cũng lại như thế.

60. "Hột giống thân nhứt": Niệm Phật là nhơn, thành Phật là quả, với cái kết quả thành Phật, dù có nhiều nhơn duyên, như: giữ giới, lạy Phật, tụng Kinh, hành lục độ, nhứt thiết đều hồi hướng về tịnh độ, đó đồng là "sở duyên", nhưng chính cái niệm Phật là "Thân nhân" vì thân thiết nhứt. Tỷ như với cái kết quả hột lúa, dù có nhiều nhơn duyên, như: đất, nước, ánh sáng, không khí, nhân công đều là phần sở duyên, nhưng chính hột giống là thân nhân, vì nó thân thiết nhứt với cây lúa và bông trái sau này... Vậy biết hột giống nào kết quả này nên hột giống là phần thân nhứt, còn thì là duyên phụ trợ.

Lại nữa, niệm Phật thành Phật cũng gọi là thân sanh, nghĩa là: 1. Nhờ chấp trì danh hiệu Phật A Di Đà mà được vãng sanh về Tịnh Độ. 2. Dùng bản trí của mình mà cầu Phật trí, cũng như nhờ chấp trì danh mà được nhứt tâm bất loạn, cũng gọi là thân sanh, nên gọi Pháp niệm Phật là cha của các vị Bồ Tát vì nó hay sanh đẻ pháp thân!

61. Viễn hành địa làm danh "đệ thất địa": Giữa thập địa Bồ Tát, Bồ Tát ở ngôi thất địa này là trụ vào pháp quán thuận là vô tướng, xa khỏi hơn các cái hữu tướng, hữu hành của thế gian và nhị thừa!

62. Trang nghiêm Phật độ: Bồ Tát hành lục độ để thân, khẩu, ý của mình được thanh tịnh... và giáo hóa chúng sanh cũng hành thập thiện trừ thập ác, để cõi nước Phật được thanh tịnh nên gọi là Bồ Tát cải tạo thế giới cho được tịnh nghiêm. Trái lại, ma vương dạy chúng sanh làm ngũ nghịch, thập ác, cạnh tranh, phấn đấu, đạo tặc, chiến tranh, uế ác là làm ô trược cõi nước Phật. Vậy thiện là tịnh Phật quốc độ, tạo ác là uế trược quốc độ.

63. Sức nhẫn tùy thuận, tức là "tùy thuận xảo phương tiện". Nghĩa là: thuận theo để giáo hóa, khiến chúng sanh nẩy lòng tín mến nói: pháp thậm thâm để cho dễ hiểu, kêu bằng Bồ Tát bất nghịch nhơn ý. Cũng như ý nghĩa "nhĩ thuận" của Không Tử.

64. Thế giới Diệu Hỉ: quốc độ của Duy Ma cư sĩ. Kinh Duy Ma, phẩm Kiến A Súc Phật quốc chép rằng: "Phật bảo Xá Lợi Phất: Có cõi nước tên Diệu Hỉ, Phật hiệu là Vô Động, là ông Duy Ma Phật từ nước kia ẩn thân để đến sanh ở đây".

65. Sơ địa tức hoan hỷ địa, là một trong mười địa của đại thừa Bồ Tát: Bồ Tát đã đầy đủ công hạnh của một sơ A Tăng kỳ kiếp, mới

chứng đắc thánh tánh, vì đã phá trừ rồi kiến hoặc, tỏ được cái lý ngã không, pháp không nên cả sanh lòng hoan hỷ, gọi hoan hỷ địa.

66. Đức Văn Thù có bài kệ vãng sanh: "Nguyện ngã mạng chung thời, tận trừ nhứt thiết chư chướng ngại, diện kiến bỉ Phật A Di Đà, tức đắc vãng sanh An Lạc sát".

Hai bài vẫn một ý nghĩa, dù là đại đồng tiểu dị. "Tận trừ chư chướng ngại" là nguyện khi sắp thở hơi cuối cùng, đừng có các điều chướng ngại; như mê sảng, đổ chầy đại tiểu tiện ra, cho đến tiếc thương điều này sự nọ. Vì lúc lâm chung mà có mấy chướng ngại đó thì không mong gì vãng sanh được.!

67. Thần: Là nghĩa mà người thường chẳng xét lường đặng; Thông là nghĩa không chi ngăn ngại. Nói chung là cái lực dụng đã chẳng xét lường mà lại không ngăn ngại, gọi là Thần thông. Du hí: dạo chơi, tức là đã đắc 5 thần thông, hoặc 6 hay 10 thần thông; dạo chơi qua các thế giới khác và địa ngục như Đức Địa Tạng cũng là bậc thần thông du hí. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương: Với chỗ ra làm lạ lùng lắm, gọi là thần, với tác dụng không chi làm ủng tắc, gọi là Thông. Như Đức Quán Thế Âm Bồ Tát thiên biến vạn hóa!!

68. Nguyên vì vườn cây của Thệ Đa Thái tử nên gọi là rừng Thệ Đa... Ông Tu Đạt Trưởng Giả mua lấy rồi kiến thiết tịnh xá để hiến Phật ở giảng giáo độ sanh. Thệ Đa dịch là Chiến Thắng, thái tử của vua Ba Tư Nặc ở nước Cu Tát La. Sách Tây Vực Ký nói: Thệ Đà Lâm, Thắng lâm.

69. Sách Hoa Nghiêm Huyền Đàm chép: "Hàng thượng đức Thịnh Văn không thấy nghe gì được với "gia hội", bậc Tích Hạnh Bồ

Tát phơi vi, vảy lột đọt nơi Long Môn". Nghĩa là các Bồ Tát tu đã nhiều kiếp, lắm hạnh không thể hiểu nổi cái đạo lý đại thừa viên đốn, mà phải lui ngã xuống tử như cái cấp thứ 3 của "Vũ Môn", cá nhảy qua không khỏi được, phải té xuống trầy vi tróc vảy phơi khô, thành vị thuốc "long cốt". Ý rằng: Phật giảng Kinh Hoa Nghiêm, các vị Thịnh Văn, Bồ Tát kia nghe không nổi, hiểu không thấu, phải rớt hết, tử như cá đi thi nơi "Vũ Môn". Con nào nhảy qua khỏi cấp thứ 3 thì được hóa rồng, trái lại thi rớt xuống bị chết phơi khô!!

70. Phoi mang, cũng là trầy vi tróc vảy phơi khô nói trên. Xét rằng: Vũ Môn cũng là Long Môn. Sách Hậu Hán chép chuyện Tư Mã Thiên, ông Thiên được sanh tại Long Môn. Lời chú rằng: "Vua Vũ tạc ra cửa rồng". Sách Tân Thị Tam Tần chép rằng: "Bên sông có một tên là Long Môn, thế nước nó hiểm trở chằng thông, các loài cá, tranh khó mà lên đặng! Con nào lên được thì hóa rồng" v.v...

71. Chẳng giải đặng lòng nghi. Có hai thầy bí sô, một thầy phạm giới dâm bằng vô tâm, một thầy phạm giới sát bằng không cố ý; đều đến xin sám hối. Ngài Ưu Ba Ly cứ Luật kết tội là thật dâm, thật sát. Hai Bí Sô nghi rằng: Tuy có phạm, nhưng là trường hợp vô tâm mà sao lại thành tội cố phạm?!! Ngài Duy Ma cho trí của Ưu Ba Ly như lửa đóm thì trí Duy Ma như ánh sáng mặt nhật, vì tiêu lòng nghi như nắng tiêu tan sương tuyết. Sáng của lửa đóm là tỷ dụ cho trí của Thịnh Văn, ánh nắng là tỷ dụ cho trí của Phật. Sáng choang là dụ trí của Bồ Tát, ánh lửa ví trí của Thịnh Văn.

72. Sách Vĩnh Gia Chứng Đạo Ca nói: "Có hai Bí Sô phạm dâm sát, Ba Ly ánh đóm thêm tội phạt. Duy Ma quở cãi, liền dứt nghi,

đường như ánh nắng tan sương tuyết".

73. Với hai Đệ tử, ngài Xá Lợi Phất dạy cho: Một trò tu pháp quán bất tịnh, một trò tu pháp quán đếm hơi thở, đã lâu mà chưa có ích lợi gì, tâm muốn phản đạo, đến lạy Phật xin về, Phật hỏi: “Vậy nhớ hồi còn ở nhà, làm nghề nghiệp gì?” Trò mà tu đếm hơi thưa: “Con là con nhà giữ nhị tỳ” (nghĩa trang). Trò mà tu quán tịnh thưa rằng: “Con là con nhà thợ rèn, thợ đúc”. Phật bảo hai trò đổi nhau phép quán để tu lại... Không bao lâu đều chứng đạo quả. Tu pháp quán bất tịnh là: Quán tưởng cái thân của người chết... để tu trừ cái tâm tham sắc dục. Tu quán đếm hơi là để diệt cái tâm tán loạn. Người ở nhị tỳ đã thường thấy tử thi nên dễ tu mau thành; ở nhà thợ rèn thường thấy hơi thổi ống bễ nên dễ tu pháp đếm hơi.

74. Ba tâm trọn pháp: 1. Chí thành tâm: Cái tâm chơn thật nguyện sanh về tịnh độ; 2. Thâm tâm: Cái tâm thâm thiết cầu sanh tịnh độ; 3. Phát nguyện hồi hướng tâm: Quày đem những công đức đã tu, hướng về nguyện vãng sanh tịnh độ, người niệm Phật mà đủ ba cái tâm ấy ắt đặng sanh về nước kia như Kinh Vô Lượng Thọ đã nói.

75. A Đà Đà, dịch là Phở Khử, Vô Giá, Vô Bệnh: thứ thuốc hườn. A: Phở; Đà Đà: Khử; nghĩa là: ăn thuốc đây khắp trừ các bệnh. Lại, A: Vô; Đà Đà: Giá: Rằng thuốc đây công rất cao, giá trị vô lượng. Lại, A: Vô; Đà Đà: Bệnh; rằng uống thuốc này, không còn có bệnh gì nữa...

A Đà Đà: Độc vị mà công dụng hay gồm cả thứ thuốc khác.

76. Đời nhà Tùy, ông Vương Độ có được cái bửu kính... lúc ông đi làm quan Huyện Lịnh, trong huyện có cây đa lớn, có thần, hễ

tân quan nào đến đều cúng thần cây đa ấy, không thì bị làm quái dị. Đến tối, quan Huyện bảo lính lệ đem bửu kính treo lên cây, đến nửa đêm mưa to, dông sét lớn, rạng ngày coi lại thì cây đa rách nát hết, dưới gốc bọng có con đại mãng xà chết nám đen. Lại một hôm, ông đến nơi quán trọ, thấy trong nhà người ấy, lại có một cô thiếu nữ rất đẹp lạ lùng! Ông hỏi, chủ quán thưa: “Trước đây chừng vài tháng, có một hành khách dẫn cô ấy đến gửi ở đây, nói rằng: Bữa sau lại dắt đi, thế mà mãi đến ngày nay bật vô âm tín”... Ông Vương Độ nghe lấy làm ngờ là chẳng phải loài người, nghĩ rồi len lén lấy bửu kính ra, thì cô gái ấy liền đến xin tha chết bằng cách quá u sợ sệt, mà thú thật rằng: “Thiếp là con chồn cáo, lừa hãm hại đã nhiều người, nay phải chịu chết dưới tay ngài, vậy cúi xin ngài cất bửu kính, thiếp chịu chết”. Độ gạn: “Giấu bửu kính đặng người trốn hả?” Con yêu thưa: “Kính thần sáng thiêng, còn chỗ nào trốn đặng! Xin được no say một bữa, sẽ đền tội chết”. Cho uống ăn say mềm, rồi nằm co lại thì con chồn cái chết trên sàn.

77. Ma chướng. Tâm tâm là ngũ âm: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức; năm âm ấy nó hay sanh ra nhiều điều chướng ngại làm náo hại chúng sanh, nên gọi là Ma sát hại.

78. Sách Dị Uyển nói: Con sơn tinh nó giống hình người, nhưng chỉ có một chơn, ưa ăn cua núi. Dã mị: Con vật nào quá già thành quỷ, nó ưa biến hiện ra để lừa hại người.

79. Thiên ma, tâm ma: Thiên ma tức là trời Ma vương ở cung trời thứ sáu của Dục giới, tên là Ba Tuần, dịch: Ác ái, chúng có bè đảng nhiều vô lượng, thường đem ác cảm làm chướng ngại cho kẻ

hành đạo Phật và khiến cho phóng dật để tự giết thân, nên gọi là Ma La, dịch là Chướng Sắt. Tâm ma tức là con ma phiền não, bởi phiền não nó là ác ma, vì ưa cướp hại việc làm lành của thế gian và xuất thế gian.

80. Chứng bệnh bảy năm. Thầy Mạnh nói: “Ngày nay, phạm là người muốn trị an nước nhà, dường như người đau đã bảy năm mà tìm cỏ ngai ba năm”. Ngai là điệp ngai, tục là cây thuốc cứu, để khô càng lâu lại càng hay. Ví dụ: Với việc làm phải dự bị trước.

81. Vọng lự là vọng tưởng. Duyên trần là tâm vọng tưởng nó ưa tư tự, để duyên qua cảnh năm trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, cũng như nói: Duyên là các sự vật nó liên quan với cả trong lẫn ngoài của thân ta. Duyên ấy thể nó hư vọng không thật nên nói vọng lự duyên trần, lại sự vật ấy nó làm những duyên để ta sanh khởi vọng tình.

82. Như con bò hay trâu nghĩ vì bị mang cái ách cộ là khổ, rồi muốn phá cho hư cái cộ hay xe đi, ngõ được khỏi khổ thì người chủ nó lại tạo cái xe khác nữa, thì đi lại cũng vẫn hoàn còn khổ! Cũng như người ta chán cái thân này là khổ liền tự thiêu cho hoại thân đi, chết là hết khổ: chứ nào có biết cái thân này hoại thì cái nghiệp chủ nó đi chịu cái thân sau để tiếp tục thụ báo khổ nữa, vì chưa hết nghiệp hoặc kia mà!

83. Nhon không, lại tên là Sanh không, Ngã không: nghĩa là quán sát cái thân con người là do năm uẩn mượn lẫn nhau để hòa hợp làm một cái nhon tướng, lại là do nơi nhon duyên cũng như đủ điều kiện mới sanh thành ra được bằng cách giả dối. Vì biết trong đó nó

chẳng có cái ngã thể là "thường" hay "nhứt" gì hết nên nói là "nhơn không". Chúng nhận được lẽ chơn không rồi, nhơn đó đoạn được tất cả phiền não, rớt đắc quả Niết Bàn, đó là chỗ cực điểm của Tiểu thừa giáo. Bên Đại thừa lập ra cái lý: Tất cả pháp "sự vật" đều có cái tánh Chơn Như, rằng không cái chấp nhơn ngã (đối với pháp ngã) đó, là nói nhơn không để rõ tánh Chơn Như. Sách Khổng Chương Mục nói: “Đến không còn ngã chấp là rõ bày tánh Chơn Như, gọi là nhơn không”.

84. Căn bản tịnh nhiễm do nơi tam độc là tham, sân, si làm "căn bản" vô minh; vô minh sanh ra 12 nhơn duyên, tùy thuận tạo ra thập thiện là "tịnh", thập ác là "nhiễm", vì có chấp ta làm thiện, làm ác. Lại hành thập thiện bằng hữu tướng là nhiễm, vô tướng là tịnh, tịnh là vô lậu, vô lậu chỉ tự lợi là Thanh Văn, vô lậu mà lợi tha là Bồ Tát, vì không luôn cả pháp không nữa.

85. Pháp không là không còn chấp pháp, từ trong thâm tâm cho đến ngoài là quốc độ, tất cả sự vật hiện tượng đều không chấp nhứt, phân biệt làm cảnh sở hữu ngoài tánh chơn như. Thế là đều không luôn cả cu sanh pháp chấp, phân biệt pháp chấp kêu là "Độ sanh vô tướng... hành thí vô ngã". Tức là: Vô ngã, vô nhơn; vô chúng sanh; vô thọ giả.

86. Định tánh xiển đề: Định tánh người có cái chủng tử (tánh) duy nhứt (định) xiển đề; kêu đủ là nhứt xiển đề, dịch là chẳng đủ đức tin, là nghĩa bất thành Phật. Lại có hai nghĩa: 1. Đoạn thiện xiển đề, dấy lòng đại tà kiến, dứt hẳn tất cả căn lành, vì bác bỏ hết thấy việc lành. 2. Đại bi xiển đề: Bồ Tát có cái tâm đại bi, nguyện độ tận chúng sanh đều thành Phật, nhưng mà chúng sanh vô tận, nên Bồ Tát hẳn

không có cái thời kỳ thành Phật. Sách Chỉ Quán nói: “Xiển đề có tâm còn có thể thành Phật; nhị thừa vì diệt trí nên tâm đại thừa chẳng phát sanh đặng”.

87. Cái võng ngọc: 1. Có chỗ nói Đế võng, hay Đế thanh là cái võng bằng ngọc thanh sắc bửu. Như nói Đế thanh bảo võng, quang giới trùng trùng... Đó là của Thiên Đế thích. 2. Có chỗ nói Phạm võng là cái võng báu hơn hết của trời Phạm vương, cũng ánh chiếu lẫn nhau vô cùng vô tận, rước Phật ngồi lên trên bửu võng ấy để nói Bồ Tát giới, như đó lập Kinh đề bằng dụ là Phạm Võng Kinh Tâm Địa Phẩm v.v...

88. 12 Bộ phận cũng như 12 Phần giáo:

1. Đại thừa Tiểu thừa : Trường hàng
2. Đại thừa Tiểu thừa : Trùng tụng
3. Đại thừa: Thụ ký
4. Đại thừa Tiểu thừa : Cô khởi
5. Đại thừa: Vô vấn tự thuyết
6. Đại thừa Tiểu thừa : Nhơn duyên
7. Đại thừa Tiểu thừa : Thí dụ
8. Đại thừa Tiểu thừa : Bản sự
9. Đại thừa Tiểu thừa : Bản sanh
10. Đại thừa : Phương quảng
11. Đại thừa Tiểu thừa : Vị tăng hữu
12. Đại thừa Tiểu thừa : Luận nghị

89. Như như: 1. Tướng: là pháp hữu vi lộ xô muôn tượng, pháp nào cũng đều tự Nhơn duyên sanh ra để chường bày tướng trạng của

các thứ. 2. Danh là cũng nương nơi nhơn duyên để kêu gọi cái tướng của các pháp kia, mà nảy ra cái danh của mỗi pháp. Bởi tướng là sở thuyên, còn danh là năng thuyên. Tướng, Danh ấy là cái cảnh sở biến do nơi tâm hữu lậu của phàm phu nó biến hiện ra. 3. Phân biệt, cụ dịch là vọng tướng, là cái tâm năng biến ra 2 cái tướng phân biệt và phần sở biến. Ba pháp trên đó, là phần năng biến và phần sở biến của tâm hữu lậu. 4. Chánh trí là tất cả vọng tướng nó xen vào tâm vô lậu. Bốn pháp trên đó chung là pháp hữu vi, để riêng biệt phần hữu lậu và vô lậu. 5. Như như là cái chơn như do chánh trí trước mà chúng đặng; bởi do nơi trí đúng như lý mà chúng đặng chơn như nên nói là như như, là phần vô vi. Dùng năm pháp ấy để gồm thâu tất cả các pháp hữu vi và vô vi, không sót một pháp nào.

90. Tánh viên thành thật: 1. Biến kế sở chấp tánh: Bởi phàm phu vọng chấp nên nhận lầm là thật có vật chất, cái vọng tính phàm phu khắp kể so đo các pháp (sự vật), nên nói là biến kế. Tỷ như: thấy sợi dây nhận lầm là con rắn, chớ không phải có thật thể con rắn, chẳng qua là vọng tình mê chấp cho là rắn đấy thôi, nên nói biến kế sở chấp tánh. Bởi đối với trong và ngoài thân tâm, chúng ta nhận lầm thật có ngã, thật có pháp cũng thế. Vì là cả vạn pháp hữu vi, đều là pháp bởi nhơn duyên mượn nhau hòa hợp đó thôi, chớ không có một chi là thật ngã hay thật pháp gì cả, mà chỉ là cái vọng tình nó chấp lấy đo lường nhận lầm là ngã là pháp thì ra do vọng tình mà còn, chớ không thể rời vọng tình mà có được.

2. Y tha khởi tánh: Tất cả muôn pháp đều nương nơi nhơn duyên để sanh khởi thật thể. Tha: Nhơn duyên, lấy chủng tử của A Lại Da

Thức làm cái nhân đệ nhứt, mượn lấy mỗi mỗi trợ duyên kia "Tha" để sanh khởi thì ra lia vọng tình mà vẫn còn. Tỷ như: sợi dây nó do nhơn duyên là bã gai hay bố... để sanh khởi.

3. Viên thành thật tánh: Cái tánh chơn thật đầy đủ nên cũng gọi là pháp tánh chơn như... là cái thể tánh của tất cả pháp hữu vi, in tuồng như cái thật tánh của tất cả pháp hữu vi, in tuồng như cái thật tánh của dây là gai hay bố.

Song biên kế sở chấp tánh là vọng hữu; y tha khởi tánh là giả hữu; viên thành thật tánh là thật hữu.

91. Ngã: chủ thể, phạm phu không rõ thân ngũ uẩn này là nghĩa mượn hòa hiệp, mà lại cố chấp rằng thân thể người thật có tự chủ, tự tại, gọi là nhơn ngã; chứ rõ thân ngũ uẩn là nghĩa mượn hòa hợp hẳn không có nhơn thể nên nói nhơn vô ngã. Đó là cái lẽ quán sát của Tiểu thừa, dùng để dứt cái chướng phiền não mà đắc quả Niết Bàn.

Cố chấp các pháp có thật thể, có thật dụng, thì gọi là pháp ngã; nay hiểu các pháp do nhơn duyên sanh, nó hẳn không có tự tánh, thì gọi là pháp vô ngã. Đó là lẽ quán sát của Đại thừa Bồ Tát, để đoạn cái chướng sở tri mà đắc Bồ Tát đạo.

92. Sự sự vô ngại pháp giới. Tất cả chia ngăn mỗi sự mỗi pháp nhứt nhứt đều đúng thức tánh, vì suốt lẫn với nhau bằng mỗi lớp mỗi lớp vô cùng vô tận (xin xem ở số 12).

93. Tạng, Thông, Biệt, Viên. Đây là Thiên Thai tông phân làm "Hoá pháp tứ giáo". 1. Tạng giáo tức tam tạng là Kinh, luật, luận, phân rành từ bộ, từ loại, nói về pháp tứ đế nhơn duyên sanh diệt, chính là để dạy cả Thỉnh Văn, Duyên Giác gọi là nhị thừa, mà rộng ra thì cũng hóa

độ đến Bồ Tát nữa. 2. Thông giáo: nói về pháp tứ chơn đế bằng lẽ tức không vô sanh, cả tam thừa thông đồng học tập, nhưng dùng Bồ Tát làm chính cơ, còn nhị thừa làm bàng cơ. 3. Biệt giáo: riêng biệt đối với Bồ Tát, để nói pháp Đại thừa vô lượng nghĩa, chớ chẳng đồng với người bậc nhị thừa. 4. Viên giáo: Đối với Bồ Tát bậc tối thượng lợi căn để nói về pháp trung đạo thật tướng bằng sự lý viên dung. Bốn giáo ấy là pháp môn để giáo hóa chúng sanh được lợi ích, nên gọi hóa pháp tứ giáo.

94. Cây thuốc chúa: Thảo mộc đều có thể lành bệnh mà trong cả dược thảo, thứ nào hay nhứt hơn hết được gọi dược vương thụ. Như Hoa Nghiêm Kinh nói: “Có cây thuốc thượng hảo, gốc rễ ăn sâu, cành lá bủa khắp, rễ, cọng, nhánh lá đều trị lành các bệnh; ai nghe hương vị của nó, cũng đều lành bệnh tất cả. Bồ Tát cũng thế dùng Đại bi ướp thân nên từ hình thể đến tiếng tăm, đều lợi ích cho chúng sanh, gọi là cái thân Đại Dược Vương”. Sách Pháp Hoa Nhập Sớ chép rằng: “Đối với Đức Quán Thế Âm, chúng sanh nào được thấy thân thể hay nghe tiếng tăm, đều đặng hết bệnh khổ, vì thân Bồ Tát như cây thuốc chúa nên nói "Phổ Môn thị hiện cứu khổ tầm thính".

95. Viên giác Phật: Pháp thân Phật của Viên giáo là Tỳ Lô Xá Na Phật. Pháp Hoa Văn Cú nói: “Ân 3 tướng trước, chỉ thị ra cái thân tướng bất khả tư nghì như hư không tức là Phật Viên Giác, vì tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn”.

Nghe pháp Phổ Môn: Phổ: khắp giáp; Môn: trí giác khai thông không ngại, hay thông đường khiến người tỏ vào. Pháp Hoa Khoa Chú nói: “Phổ Môn pháp tức là Viên Thông pháp”. Kinh Hoa Nghiêm nói

rõ trong một môn, thâm vào tất cả pháp, gọi là Phổ Môn pháp. Sách Thám Huyền Ký nói: “Vào pháp tổng trì duyên khởi, trong một môn liền thông gồm cả viên dung pháp giới, nên nói Phổ Môn”.

96. Bát nạn lên Thập Địa: 1. Địa ngục khốn khổ vì quá tội khổ. 2. Ngạ quỷ khốn khổ vì quá đói khát. 3. Bàn sanh khốn khổ vì quá si mê. 4. Uất Đon Việt, khốn khổ vì quá vui sướng không tu được. 5. Trường Thọ thiên là các trời và ở trung giới, thượng giới, vì quá u sống lâu khó giải thoát để tiến tu và quá u hưởng phước vui cũng không tu được mà thành ra khốn khổ. 6. Những kẻ điếc, đui, câm, ngọng, giữa nhơn gian, khốn khổ vì 6 căn chẳng đủ, thiếu cái tướng người. 7. Thế trí biện thông: Khốn khổ vì xảo ngôn biện bác, phải nói ra quấy; quấy nói ra phải, nói sao nghe cũng có lý được cả, nhưng thất đức ác khẩu vì mất sự thật. 8. Phật tiền, Phật hậu: Người sanh trưởng ở chỗ không có pháp Phật và giữa quãng đời giữa hai đức Phật, nghĩa là Phật trước đã qua đời, Phật sau chưa xuất thế, mà ở chỗ chẳng có chùa Phật, đạo pháp gì; còn chỗ có đạo Pháp và có thấy nghe tu học được thì khỏi bị cái nạn đó.

97. Thắng Ứng thân, Liệt Ứng thân: Thắng Ứng thân cũng gọi là "Tôn Đắc thân". Tổ Thiên Thai lập ra ba thân: Pháp, Báo và Ứng. Với Báo thân lại phân làm hai: 1. Tự thụ dụng thân. 2. Tha thụ dụng thân: Đối với cái Báo thân bằng tự thụ dụng thì kêu cái Báo thân bằng Tha Thụ dụng, là: "Ứng thân". Đối với thứ ba liệt ứng thân trọng lục thì kêu Tha thụ dụng thân là "Thắng Ứng". Vậy biết "Thắng Ứng thân" tức là Tha thụ dụng Báo thân. Sách Pháp Hoa Văn Cú Ký chép: “Nên với "Tha thụ dụng thân", cũng được gọi là "Báo thân", cũng được kêu

là "Ứng thân"; dù Thắng hay Liệt cũng đều tên là "Ứng thân" cả.

98. Định thiện, tán thiện: Định là nghỉ dứt cái tư lự để tâm ngưng trụ vào một cảnh; Tán là bỏ ác để tu lành, mặc dù tâm tán loạn. Tóm lại, là đều đem hai hạnh ấy hồi hướng nguyện sanh về Tịnh Độ. Đời Đường, ngài Thiện Đạo đem 16 pháp quán của một bộ Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật, phân làm định thiện, tán thiện; với 13 quán trước, dùng cái tâm thiền định, để quán tướng Y Báo, Chánh Báo của Tịnh Độ, nên gọi là Định Thiện. Với 3 quán sau, dùng cái tâm tán loạn để tu cái hạnh 3 phước 9 phẩm nên gọi là tán thiện.

99. Tam chương tịnh nghiệp: Lại tên là 3 điều phước: 1. Thảo nuôi cha mẹ, vâng thờ sư trưởng, lòng từ chẳng sát sanh, tu 10 nghiệp lành. 2. Giữ và làm đủ các giới hạnh.

3. Phát Bồ Đề tâm, tin sâu lý Nhân quả, đọc tụng Kinh Đại thừa.

100. Bốn tánh: 1. Tự tánh hành: Bồ Tát tự tánh bấy lâu nay vẫn hiền lành, hiếu dưỡng phụ mẫu, kính thuận Sa Môn, làm đủ 10 điều thiện. 2. Nguyện tánh hành: Bồ Tát phát tâm nguyện thành đạo tác Phật. 3. Thuận tánh hành: Bồ Tát thuận theo 6 độ để thuận hành. 4. Chuyển tánh hành: Nhon công tu hành, để chuyển phàm thành thánh. Thấy rõ trong Phật Bản Hạnh Tập Kinh cuốn nhưt.

101. Do tuần: Danh từ số dăm của Ân Độ, có 3 hạng: 1. Thượng do tuần: 80 dăm. 2. Trung do tuần: 60 dăm. 3. Hạ do tuần: 40 dăm. Mỗi một dăm là xa bằng ngó con trâu nhỏ như con dê (tức là như một cây số ngàn).

102. Cây báu Đạo Tràng: Kinh Vô Lượng Thọ cuốn thượng chép về chuyện cây Bồ Đề ở thế giới Cực Lạc như vậy: Cây báu nơi

đạo tràng của Đức Di Đà, nó có vô lượng ánh màu, thân cây cao đến 4 trăm muôn dặm, là chỗ đức Di Đà ngồi thành đạo thuyết pháp, đó là tịnh độ hoàng kim, nên cây Bồ Đề bằng ngọc báu. Còn ở uế độ này nơi đạo tràng chỗ Đức Thích Ca ngồi thành đạo thuyết pháp thì cây Bồ đề bằng gỗ.

Nói tóm lại, cây Bồ Đề hay chốn Đạo tràng đều là tiêu biểu của Đạo, từ sự đến lý... Đạo tràng: Là cái trường để học Đạo, như những chỗ Tăng chúng ở tu hành: chùa chiền, Tịnh xá, Hội quán Hội Phật học v.v...đều gọi là Đạo tràng. Cây Bồ Đề là Phật ngồi nơi gốc cây này tu luyện mà được "giác ngộ", chứng đặng "nhứt thế đạo chủng trí" nên gọi cây này là cây Bồ Đề, và đặt nó là cây Bồ Đề. Bồ Đề là tiếng Phạm (Bồ Đề hay Bu Đề, Bù Đề, Bồ Đà cũng thế), Tàu dịch là "giác trí".

103. Do tuần, cựu dịch do tuần; tân dịch là thâm thiện na, dịch nghĩa là Hợp Ứng. Kể Hợp Ứng với bấy nhiêu đo lường, đồng với số trạm ở xứ này hồi xưa. Nguyên tiếng Phạm là Yojena (xem thêm ở số 109).

104. Ngũ nghịch: Ngũ nghịch thông đồng của tam thừa nói: 1. Giết cha; 2. Giết mẹ; 3. Giết A La Hán; 4. Làm thân Phật ra máu; 5. Phá hòa hợp Tăng.

105. Na do tha: Dịch là số ức, có ba hạng: 1. Một ức bằng mười vạn. 2. Một ức bằng trăm muôn. 3. Một ức bằng nghìn muôn. Na Do Tha, tiếng Phạm Nayuta.

106. Với sanh thân cao lớn còn đọi nói rõ điều nghi: Có chỗ nói "Cái thân cao mười vạn ức Na Do tha", đó là cái sanh thân (cũng như

ứng thân hay hóa thân). Số là cái thân ở tịnh độ, thắng hơn cái thân ở uế độ, vì sanh thân bên tịnh độ phải cao lớn chừng nó (bấy nhiêu đó), còn sanh thân ở uế độ thì chỉ có một trượng 6 thước. Tri Lễ pháp sử dùng 13 lần vấn đáp để biện minh việc này, quyết định là cái thân cao lớn đặc biệt (rút ở sách Diệu Tông Sao).

107. Bảy đời Phật: Kinh Tràng A Hàm đại bản nói: "Trước đây 91 kiếp về đời quá khứ, bấy giờ có Phật hiệu là Tỳ Bà Thi (Vipasyin); kế, 31 kiếp trước đây, bấy giờ có Phật hiệu là Thi Khí Như Lai (Sikhin); cũng trong kiếp trên, bấy giờ có Phật Tỳ Xá Bà (Visvabhù); giữa kiếp Hiền đây, trong tiểu kiếp thứ 9 có đức Câu Lưu Tôn Phật (Krakucchanda); đức Câu Na Hàm (Kanakmuni); đức Ca Diếp (Kàsyapa). Ta (đức Thích Ca) nay cũng ở trong kiếp thứ 9 của Hiền kiếp này". Kinh Đại Bi nói: "A Nan! Giữa kiếp Hiền này, sau khi ta nhập diệt rồi, qua tiểu kiếp thứ 10 về sau, còn có 996 đức Phật nữa tiếp tục ra đời, như trước Ta thì đức Câu Lưu Tôn là số 1, ta là số 4, qua tiểu kiếp thứ 10, Di Lặc Phật là số 5. Đến tiểu kiếp thứ 20, đức Lư Cha Như Lai là số 1.000, người phải biết thứ lớp như thế" (với 1.000 Phật trên xin xem cái biểu đồ ở bộ Nguyên Nhơn Luận).

Luận Trí Độ nói: "Trước Hiền kiếp 91 tiểu kiếp, ban đầu có Tỳ Bà Thi, giữa tiểu kiếp thứ 31 trước đây có hai đức Phật là Thi Khí, Đệ Thử Bà Phụ; trong Hiền kiếp đây có 4 Phật là: Ca la Cưu Xà Đà, Ca Na Đà Mưu Ny, Ca Diếp và Thích Ca Mâu Ni". Ba đức Phật trước là Phật ở về khoản rốt kiếp Trang Nghiêm của quá khứ; còn 4 Phật sau là Phật ở về tiểu kiếp thứ 9 trong kiếp trụ giữa nhơn hiền của kiếp hiện tại.

108. Tu sáu pháp niệm. 1. Niệm Phật là từ bi đại Đạo Sư; 2. Niệm Pháp là tam thể Phật mẫu; 3. Niệm Tăng là nhơn thiên phước điền; 4. Niệm Thiên là trường thọ an lạc; 5. Niệm giới là thân tâm thanh tịnh; 6. Niệm trí là phổ tế bản cùng.

109. Cùng chia sâu cạn: Sách Vĩnh Gia Tập nói: “Tỷ như ba con thú voi, ngựa, thỏ đồng lội qua một dòng sông, lại phân biệt nhau về sâu cạn, vì giò của ba con có dài, ngắn khác nhau. Voi dụ Bồ Tát; ngựa tỷ như Duyên giác, thỏ ví Thinh Văn; sông tỷ là lý chơn không của Đạo. Lý Chơn Như vẫn một, tùy theo trình độ của ba hạng người có cao và thấp nên sự thấy có khác nhau.

110. Phước hơn thiên cung: Lời tựa sách Qui Nguyên có 2 câu: "Hạ sanh du thắng bách thiên cung nan nghị u đồng luận; thượng phẩm duy cao, nhứt an dưỡng vô cùng chi Cực Lạc". Đại ý là: Người niệm Phật, được vãng sanh dù là ở hạng rất thấp, nhưng hưởng phước vui hơn gấp trăm lần phúc vui của thiên cung; còn tu niệm Phật được bậc cao nhứt càng hưởng phúc vui nhiều đến vô cùng.

111. Cụ phước phạm phu: Phiền não nó trói người đời, đem buộc trong lao ngục sanh tử, gọi là phước; người mà đủ có phiền não, gọi là cụ phước, tức là tất cả phạm phu. Kinh Anh Lạc chép: “Chúng cụ phước phạm phu chưa biết ngôi Tam bảo”. Tức như hiện nay những người mà không biết Phật, Pháp, Tăng, cứ mê sa trong vũng bùn ngũ dục chính là bọn cụ phước phạm phu đó.

112. Thinh, danh, cú, văn: Thinh là một trong năm trần (Sắc, thính, hương, vị, xúc), gọi là thính trần do 4 đại (4 nguyên chất lớn) tạo ra, nó thuộc về sắc pháp, cảnh sở đối của nhĩ căn Phật dùng thính

để thuyết pháp, nhưn đó đặng tế độ chúng sanh, nên dùng thanh làm Phật sự, lấy thanh làm giáo thể. Danh là tên của chữ; Cú là ráp chữ thành câu; Văn là chữ ráp nhiều nét thành chữ. Luận Khởi Tín chép về giáo thể có 4 môn: môn thứ nhứt là "tùy tướng" có 4 câu, câu thứ hai nói: hoặc dùng âm thanh làm tánh, còn các thứ Danh, Cú, Văn là những cái quanh co trên âm thanh, là mượn lấy đó để định nói lời này, lẽ nọ mà thôi, chứ ba món ấy nó chả có thể gì cả, như tự mẫu, vần mẫu, chỉ có giọng ngâm nga, mà không có nghĩa lý gì cả.

113. Mười môn: 1. Âm thanh ngữ ngôn; 2. Danh cú văn thân; 3. Thông dùng 4 pháp; 4. Các pháp rõ nghĩa; 5. Thân cảnh chỉ tâm; 6. Gồm duyên vào không; 7. Lý sự thắng ngại; 8. Suốt gồm sở thuyên; 9. Sự sự không ngại; 10. Ân bề rõ bày.

114. Thiên Vận: Thiên: Văn tự trong một bài, cả từ đầu chí cuối, gọi là một thiên, như Thượng thiên, Hạ thiên... Vận: Văn bình vần trắc v.v...

115. Dùng cơm thơm làm Phật sự: Kinh Tịnh Danh chép: “Trong nước Chúng Hương, đức Hương Tích Như Lai lấy cơm thơm để làm Phật sự”. Nghĩa là Phật ấy thuyết pháp bằng hơi cơm thơm, vì chúng sanh ở đây tỷ căn thông lợi hơn các căn khác nên chỉ nghe pháp bằng lỗ mũi tiếp xúc với hơi cơm mà tỏ đạo lý. Còn chúng sanh ở thế giới Ta Bà đây thì lỗ tai nghe pháp được thông lợi hơn các căn khác nên Phật Thích Ca phải tùy theo căn cơ mà thuyết pháp bằng âm thanh, dùng tiếng tụng làm giáo thể.

116. Bốn chất ảnh tượng: Bốn chất của thức, ảnh tượng của thức, tự chứng phần và kiến phần làm bốn chất; sở biến tướng phần

làm ảnh tượng.

117. Diệu quán sát trí: Đây là chuyển thức thành trí; chuyển đổi cái thức thứ 6 của phàm phu, để tiến đến quả Phật thì thức ấy nó thành ra cái trí diệu quán sát. Nghĩa là xem xét các pháp, coi pháp nào nên nói cho vừa với trình độ người nghe được lợi ích.

118. Bồn chất giáo: Như nhãn thức nó duyên qua sắc cảnh ngoài ảnh tượng (tức tướng phần) sở hiện nơi nhãn thức ra, còn chủng tử của A Lại Da thức nó sở sanh cái sắc pháp bằng thật chất, để làm chỗ cho ảnh tượng ấy ký thác, gọi là bồn chất. Như ý thức nó bỗng nhiên ngầm hiện lên cái tướng tượng bằng cách hữu danh vô thật, như lông rùa, sừng thỏ và hoa đốm trên không, thì nó chỉ có cái ảnh tượng, chứ không có cái bồn chất để ký thác, nên gọi là "độc ảnh cảnh". Sách Duy Thức Thuật Ký nói: "Trừ ảnh ra ngoài riêng có sở thác, tên là bồn chất". Những chỗ giảng nói như thế, kêu là bồn chất giáo.

119. Ảnh tượng giáo: Đối với ánh sáng, vật thể nó bị ngăn che thì nó hiện ra bóng dáng, với cái bóng ấy ta dù thấy được chớ nó không có thật thể, tức là không. Đó là để ví dụ các pháp không có tự tánh. Chúng sanh bị vọng thức phân biệt, với trên tâm hiện ra mỗi mỗi hình tướng, gọi là ảnh tượng, thể cũng như ảnh tượng trên nước, trong gương. Những chỗ giảng nói như thế, gọi là ảnh tượng giáo.

120. Tăng thượng duyên: Một điều kiện thêm mạnh lên. Quán Kinh Huyền Nghĩa nói: "Chúng sanh mà được vãng sanh về Tịnh Độ đó, đều nương sức mạnh đại nguyện tịnh nghiệp của Đức A Di Đà Phật, làm tăng thượng duyên". Tăng thượng duyên là một trong bốn duyên, tăng thượng duyên là một cái điều kiện có sức mạnh để giúp

cho một pháp nó được sanh khởi. Như nhãn căn nó năng sanh ra nhãn thức; ruộng đất hay sanh trưởng lúa bắp. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương nói: “Tăng thượng duyên là một phần mạnh để giúp cho một pháp nào chóng sanh khởi”.

121. Ông Không Sanh (Tu Bồ Đề) ngồi yên trên gộp đá; giữa chốn hư không, trời Đế Thích rải hoa xuống để cúng dường. Không Sanh hỏi: “Ai rải hoa chi đó?” „Tôi là Thiên Đế Thích mà (dưới thế này họ tôn xưng là Đức Chúa Trời), hôm nay thấy Tôn giả thuyết pháp Bát Nhã rất hay nên tôi rải hoa cúng dường”. “Tôi có nói, có thuyết gì đâu? Vì pháp Bát Nhã chơn không kia mà nên gọi là "vô pháp khả thuyết", thế thì có nói năng chi!” “À! Thế thì Tôn Giả Ngài không nói, thôi tôi cũng không nghe”. “Ừ! Vậy mới đúng lý Bát Nhã chứ”. Vì không nói, không nghe mới đồng thể chơn không vô tướng (Thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt v.v...).

122. Mười môn: 1. Ngã, pháp đều có; 2. Pháp có ngã không; 3. Pháp không tới lui; 4. Thông hiện giả chơn; 5. Tục đối, chơn thật; 6. Các pháp chỉ có danh; 7. Ba tánh luống có; 8. Chơn không phi tướng; 9. Không, hữu, đều không ngại; 10. Viên dung đủ đức.

123. Ngoài có pháp trong có Ngã: Với trong căn thân, chấp có ngã tướng làm chủ thể thì gọi là ngã chấp; với ngoài khí giới, chấp có pháp tướng, là những sự vật sở hữu của bản ngã thì gọi là pháp chấp. Như chấp có thân thể của ta, tên tuổi của ta, danh dự của ta; thân thuộc của ta, nhà vườn của cải, xứ sở nước nhà của ta, đều thuộc về ngã và pháp chấp.

132. Phật pháp ngoại đạo: Các phái ngoại đạo đều chấp có, hoặc: "Thần ngã: linh hồn" là ta sống lâu... hoặc "Pháp ngã: pháp mầu" là luyện được tài hay phép thuật giỏi v.v... Sau khi họ qui đầu, hay lợi dụng Phật pháp, mượn Phật làm danh, tuy nhãn hiệu bên ngoài là Phật pháp, chứ nguyên lai đầu óc chấp ngã chấp pháp vẫn còn nên gọi là: Phật pháp ngoại đạo.

133. Y chánh hai báo: Chánh báo là tất cả thân thể của Đức Phật A Di Đà và các Bồ Tát cùng dân chúng trong cõi Cực Lạc đều là tướng mạo thanh tịnh trang nghiêm; Y báo là sự vật, lầu đài quốc độ, đều là hoàng kim thất bửu rất là vi diệu.

134. Định huệ bình đẳng: Là thiên định và trí huệ, thâm diệu được điều tán loạn của ý thức, nói không vọng động là Định; xem xét sự này lý nọ đều rành mạch không mê lầm, là Huệ. Tu thiên định quán tưởng, phải đồng thời vừa có Định, vừa có Huệ, quân bình với nhau mới được. Chớ nếu chỉ có Định mà không có Huệ thì cái định ấy là "khô định" hoặc si định thì hại lắm! Còn nếu chỉ có Huệ mà không có Định thì cái Huệ ấy gọi là "cuồng huệ" hoặc "lão khẩu không", cũng như thể trí biện thông là một.

135. Chi Lô Ca Sám: Cũng kêu là Chi Sám^ là một nhà Tăng ở nước Nguyệt Chi, tức là nước Bạc Khu La (Bhuhkhàra) ở phía Tây Ấn Độ. Ngài qua Trung Hoa, đời Hậu Hán, trong khoảng triều Minh Đế 58-74. Khang Tăng Khải: Khương (Khang): nước Khương Cư, tức là nước Toát Mạt Kiến (Samankand) ở về phía Bắc nước Nguyệt Chi. Ngài Tăng Khải tức tên là Tăng Già Bạt Ma (Samghavarman) qua nước Tàu đời Tào Ngụy, năm Gia Bình thứ V (năm) Quý Dậu, 253), ở

chùa Bạch Mã, thành Lạc Dương. Ngô Chi Khiêm: Ngô: Đông Ngô (đời Tam quốc) Chi Khiêm tự là Cung Minh, một vị ưu bà tắc nước Nguyệt Chi, sau là một vị cao tăng ở đời Hán Mạt, tướng người nhỏ, cao, đen, ốm, mắt trắng, con người vàng. Tông Pháp Hiền: Ngài Pháp Hiền là người ở đời Triệu Tống (960-1296). Bồ Đề Lưu Chí: (Bodhiruci); dịch Pháp Ái: người xuất thân nước Nam Thiên Trúc, qua Tàu nhằm đời Đường, triều Vũ Tắc Thiên; dịch 3 Tạng Kinh vào năm Tân Hợi (711) cùng với Ngài Pháp Tạng, Trần Ngoại v.v... đồng dịch tại đình Cam Lộc.

136. Già Đà: bộ bài kệ: Pháp Hoa Huyền Tán chép: “Già Đà dịch là Tụng, nghĩa là xung tụng, ca tụng, cứ 4 câu làm một bài tụng”. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương nói: “Già Đà dịch bài kệ, không tụng lại nghĩa trường hàng, chỉ dùng bài kệ để nói rõ bày các pháp nên nói là Già Đà. Tất cả hoặc mỗi câu 4 chữ, 5 chữ, 7 chữ, 9 chữ; chẳng nói lại nghĩa trên, đều là Già Đà”.

137. Phù Tần, Dao Tần: 1. Thuở đời nhà Châu, có người Phi Tử, cháu chắt của ông Bá Ích; Phi Tử là người có cái nghề nuôi ngựa hay lắm; nên được Châu Bình Vương (770-772 trước L.T.) yêu dùng, sau phong hầu đất Thiểm, quốc hiệu là Tần, thế là Doanh Tần. 2. Thuở Đông Tấn (317-419), có ông Phù Kiên, thế lực cường thịnh, chiếm cứ nơi Quan Trung, lập quốc hiệu là Tần, đó là Phù Tần. 3. Ông Dao Trành làm tướng cho ông Phù Kiên, sau Phù Kiên bị thua nhà Tấn. Dao Trành cũng chiếm Quan Trung; truyền đến con Dao Trành là Dao Hưng, thế là Dao Tần.

138. Nước Ku Che (Cru Ty): Cự dịch là Cru Ty, Cu Chi

Nặng; tân dịch Quật Chi, Cưu Ty, mà người ta đọc trật vẫn là Qui Tư! Vì họ chỉ biết chữ Qui (rùa), chữ Tư hay chữ Tụ (nay) mà thôi, chớ họ chẳng biết 2 chữ Qui Tư nó còn có vẫn chính nữa là Cưu Ty, nên đọc là Ku Che đúng hơn.

Ku Che là một nước ở về lưu vực phía Tây nước Tàu, thuở nhà Đường đặt là Ku Che đô hộ phủ, tức nay là huyện Khố Xa của đất Tân Cương, là xứ Phật Giáo rất thanh hành từ xưa nay; ngài Cưu Ma La Thập sanh tại đó.

139. Sai tướng Lữ Quang: Vua Tần Phù Kiên, năm Kiến Nguyên thứ 13, sai Lữ Quang dẫn binh tướng qua đánh thắng được nước Ku Che (trận viễn chinh này, mục đích không giành cướp chi hơn là chỉ đoạt được vị pháp sư mà thôi) rồi rước ngài La Thập Pháp sư về, ca khúc khải hoàn; đem quân về đến đất Lương Châu, nghe Phù Kiên đã chết, Lữ Quang chiếm cứ ở đấy xưng đế, quốc hiệu là Hậu Lương (năm Kỷ Sửu 389). Đến khi Lữ Quang chết, cháu giòng thúc bá là Lữ Long đầu hàng nhà Tần, bấy giờ ngài La thập mới vào đến Quan Trung ở nơi vườn "Tiêu Diêu Viên".

140. Niên hiệu Hoàng Thi năm thứ 11: Hoàng Thi một niên hiệu nước Tần trong khoảng niên hiệu Long An của nhà Đông Tấn từ năm Đinh Dậu đến năm Canh Tý (397-400).

141. Ngài Huyền Trang pháp sư: Một nhà Tăng đời Đường, du học qua Ấn Độ, thụ học với Ngài Luận sư Giới Hiền, trải mười mấy năm, về nước chở theo hơn 650 bộ Kinh, luận, cùng đệ tử đồng dịch ra được 75 bộ, cộng được 1.338 cuốn được hai Vua Thái Tôn và Cao Tôn (627-683) đều tôn trọng.

142. Trinh Quán năm thứ ba là năm Kỷ sửu (629).
143. Nước Xá Vệ: Thiện Kiến Luật chép: “Xá Vệ là tên người, xưa có người ở đây, về sau nhà vua lập làm tên nước là Xá Vệ quốc, một tên là Đa Hữu Quốc”, rằng: Có nhiều người thông minh tài trí và các thứ quý báu lạ lùng đều sản xuất nơi đây.
144. Trinh Quán năm thứ 19: Trinh Quán là kỷ nguyên của Đường Thái Tôn; năm thứ 19 là năm Ất Tỵ (645).
145. Diện mạo như lúc còn sống: Người mà không dâm dục thì tinh khí nó cố kết thành nhiều khối: gia dĩ giới thân huệ mạng huân kết thành tịnh chất, thành thử dầu thức tánh lìa khỏi xác mà tiền âm thân vẫn còn như sống. Trái lại người mà tinh khí ra hết và không giới luật duy trì thì dù chưa tắt thở mà sắc diện đã hiện tử tướng hoặc là tái, xanh, hoặc thâm đen.
146. Với cây tùng mà ngài Huyền Tráng ước nguyện chi đều được như thế đấy, là thêm một điều nữa cho ta biết rằng "Vật ngã nhưt như!" Vì cây tùng ấy không phải vật ngoài tâm. Vậy, với lẽ cảnh không ngoài tâm, tâm tức là cảnh và tâm tạo thiên biến, do đây càng thêm thấy rõ, nếu mỗi người tâm như tâm của Pháp sư. Kinh nói: “Tình dữ vô tình cộng thành Phật đạo”, lại càng chứng rõ. Tâm là Chánh báo cảnh là Y báo, nếu tâm ấy là tâm Phật thì cảnh ấy sẽ là cảnh Phật, như cảnh Tây Phương Phật A Di Đà. Trái lại, nếu tâm là chúng sanh thì cảnh ấy là chúng sanh như cảnh Ta Bà này, do vì tâm trước của chúng sanh gây tạo.
147. Ma Đánh tùng: Cây tùng được rờ đầu là một pháp ma đánh thụ ký của Phật Tổ xưa. Lại là một đạo lý tâm năng chuyển vật. Cũng

đồng một cảnh giới với "ngoan thạch điễm đầu". Trần Đoàn nói: “Đạo thông thiên địa hữu hình ngoại”, vậy thử hỏi "Duy vật hay Duy tâm?" Chúng sanh được tiến đến trình độ đó thì thế giới mới hết giặc cướp, vì vật ngã nhứt như, không phân biệt, bởi tâm tịnh, độ tịnh, tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức.

148. Hằng hà: Trường A Hàm Kinh nói: “Phía đông ao A Nậu Đạt, có sông Hằng Già”. Sách Huyền Tráng Ký nói: „Gà Canga (Gange), sách Tây vực ký chép: Căng (kình) gahà”, cựu dịch là Hằng Già hà, dịch nghĩa Thiên Đường Lai, là vị nguyên đầu từ cao đánh núi lại.

149. Vào định Nhựt quang: Tu pháp thiên định đây, là cầu cho được sáng suốt để duy trì pháp của Phật. Truyện chép: “Ngài Vô Trước tu định nhựt quang, giữ đúng như lời mà tu học, liền đắc định ấy về sau, với trước kia những chỗ chưa hiểu rõ đều thông suốt, vì chỗ thấy nghe đều nhớ không quên. Đương thời chứng suốt, vì chỗ thấy nghe đều nhớ không quên. Đương thời chúng nhơn tôn xưng là "Thiên Bộ Luận Chủ" (ông chủ làm ra ngàn bộ luận)

150. Mười số lưu thông: 1. Văn Thù Bát Nhã Kinh Sớ; 2. Phật Di Giáo Kinh Sớ; 3. Bát Nhã Tâm Kinh Sớ; 4. Thoại Ứng Kinh Sớ; 5. Tứ Thập Nhị Chương Kinh Sớ; 6. Bất Tư Nghi Pháp Môn Kinh Sớ; 7. Vô Lượng Nghĩa Kinh Sớ; 8. Phổ Hiền Quán Kinh sớ; 9. A Di Đà Kinh Sớ; 10. Thủ Lăng Nghiêm Kinh Sớ. Đời bấy giờ ai cũng xưng là "Thập Kinh sớ chủ".

151. Chẳng những số ức: Sách Kinh Thi nói: "Thương chi tử tôn, kỳ lệ bất ức", nghĩa là: với con cháu của nhà Thương, chẳng thể

dùng số ức để tính hết đặng, vì quá đông.

152. Bảo Vương Luận: Chùa Thảo Đường, ngài Phi Tích pháp sư chép bộ Niệm Phật Tam Muội Bảo Vương Luận.

153. Long Thơ, Vô Tận: Huyện Long Thơ, Vương Nhứt Hữu, chép văn Tịnh Độ. Vô Tận cư sĩ là Trương Thường Anh, có chép văn cầu sanh Tịnh Độ. Quan thị lang là Vương Cổ Trục chép tập Tịnh Độ Quyết Nghi. Xứ Ngô Quận, sa môn Đại Hựu chép tập Tịnh Độ Chỉ Qui. Vô Công sư sĩ là Vương Điền chép lục Tịnh Độ Tự Tín. Ngài Từ Vân Sám Chủ, hiệu Tuân Thức chép bộ Tịnh Độ Lược Truyện.

154. Kệ kinh lộ tu hành: Ngài Thiện Đạo Hòa thượng làm bài kệ rằng:

Tiệm tiệm kê bì hạc phát: Dần dần da nhẵn tóc bạc;

Khan khan hành bộ lung chung: Xiềng xiềng gói dùng bước giạt;

Giả nhiều kim ngọc mãn đường: Ví dầu vàng ngọc đầy nhà;

Khởi miễn suy tàn bệnh khổ: Đâu khởi ốm đau hành xác!

Nhậm thị thiên ban khoái lạc: Dầu cho ngàn thức sướng vui;

Vô thường chung thử đao lai: Rốt cũng trăm năm thấm thoát!

Duy hữu cảnh lộ tu hành: Chỉ có nẻo tắt dễ tu;

Đản niệm A Di Đà Phật: Niệm Phật sanh về (Tịnh Độ) Cực lạc.

155. Thần thê An Dưỡng: Đức Vĩnh Minh Thọ Thiền Sư chép bài "Phú Thần Thê An Dưỡng" (một tên nước của Cực Lạc quốc).

156. Tịnh Độ Thi: Đời Tống-Nguơn có ngài Trung Phong Bồn Thiền Sư, đời Nguơn-Minh ngài Tây Trai Sở Thạch Kỳ Thiền sư v.v...

đều làm thi để vịnh pháp Tịnh Độ.

157. Quan Thái thú Đoàn Công làm bài kệ để khen rằng:

Ngã sư nhứt niệm đặng sơ địa,
Phật quốc sanh ca lưỡng độ lai,
Duy hữu môn tiền cổ hòe thụ,
Chi đê chỉ vị quải kim đài.

Đại ý rằng: Thầy ta tu niệm Phật được nhứt tâm bất loạn lên bậc Sơ địa; nước Phật đem nhạc đến đón đã hai lần. Duy có trước ngõ cây hòe xưa, cành thấp bởi vì ngại đài vàng.

158. Đại Lịch năm thứ chín: Đời nhà Nguơn chỉ có Thiên Lịch, chứ không có Đại Lịch, mà đến cả đời Minh cũng chẳng thấy có Đại Lịch mà là niên hiệu Đường Đại Tôn.

159. Nhục thân không hoại: Tu pháp niệm Phật mà được đến cái bậc này, chẳng những về lý là tâm tịnh, độ tịnh mà thôi, mà luôn cả sự thân tâm thanh tịnh nữa, tức là "lục căn tịnh vị" đây. Thanh tịnh cả thân tâm rồi, tự nhiên không hoại, là không hôi thúi, không rục rã, mà nếu để lâu mãi thì thân nó khô cứng như thân búp bẻ. Ở Bắc Việt đã có hai vị Tăng xưa, còn lưu thân lại thờ tại chùa. Đức Minh Mạng có làm thơ kính phụng, đến nay vẫn còn. Bên Tàu có Đức Lục Tổ di thể cũng còn đến nay. Trái lại, về vật chất là đã chẳng còn đầy đủ tinh khí cố kết, về tâm thân lại không có giới hướng huệ mạng để kết tinh thì tất nhiên phải thúi, rã, vì thân tâm ô nhiễm.

160. Niên hiệu Thiên Giám là hoàng hiệu của Lương Võ Đế; kỷ niên ấy trong khoảng năm Nhâm Ngũ, đến năm Bính Thân, tức Dương lịch là từ năm 502-516.

161. Cầm cây gậy tích: Nhà Tăng đi gọi là phi tích; nhà sư trụ lại gọi trác tích hay là quả tích (tích trượng). Sách nói: “Phi tích, quả tích nãi tăng nhưn chi hành chỉ...” (Phi tích là khi đi khát thực cầm đi; Quả tích là khi về tịnh xá cầm lại nơi bàn tọa).

162. Thoạt vậy mà tịch: Gọi đủ là Tịch Diệt: Vắng dứt, là dứt diệt hết vọng hoặc phiền não, tâm được vắng lặng. Tịch Diệt là dịch nghĩa tiếng Niết Bàn (Nirvāna): Thở nó phẳng lặng lia tất cả tướng hữu vi nên nói Tịch diệt. Sách nói: “Hòa Thượng tử, viết Tịch”, là do điển Niết Bàn, nghĩa là cầu cho được tiến đến cảnh giới: “Hoặc tập, chương tận, danh Tịch”.

163. Sáu thời niệm Phật: Ngày 3 giờ, đêm 3 giờ, cộng chung là 6 giờ; Ngày 3 giờ là: rạng mai, giữa ngày, mặt nhật lặn. Đêm 3 giờ là: Đầu đêm, giữa đêm và cuối đêm: Sách Tây Vực Ký nói: “Sáu thời hợp thành một ngày một đêm: Ngày 3 thời, đêm 3 thời”.

164. Tông thuyết gồm thông: Tu thiền môn tự ngộ triệt để là tâm thông; thuyết pháp tự tại là thuyết thông. Tông là pháp tánh; thuyết là pháp tướng. Tánh, Tướng đều thông làm vị Đại Tông sư. Tổ Đình Sự Uyên cuốn bảy, dẫn lời Ngài Thanh Lương nói: “Tông thông là tự tu hành. Thuyết thông là khai thị cho chúng chưa ngộ”. Kinh Lăng Già cuốn 3 Phật bảo ngài Đại Huệ: “Tất cả các Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát đều có hai môn thông tướng: Tông thông, Thuyết thông”. Lời đồng chú giải: “Tông là gốc của đạo, Thuyết là dấu của giáo”. Sách Chứng Đạo Ca nói: “Tông thông, thuyết cũng thông, định huệ tròn sáng chẳng chấp không”.

Non Khuông Lư: là thảo lư của ông Khuông; hoặc gọi là Lư

Son: núi cỏ am tranh, tại tỉnh Chiết Giang, trên núi có chùa Đông Lâm, do quan thứ sử là Hoàn Y kiến trúc, rước ngài Huệ Viễn trụ trì đó. Kế có các ả sĩ như: Lưu Di Dân, Lôi Thứ Tôn, và các sa môn cả hàng nghìn, kẻ Tăng người tục cùng về ở đó. Huệ Viễn tổ chức hội Bạch Liên Xã, hội viên có 123 người cả "Truy" lẫn "Tố" đồng tu: Đối trước tượng Phật Vô Lượng Thọ, tu sáu thời niệm Phật trong mỗi ngày đêm. Huệ Viễn ở luôn trong núi một trường kỳ cấm túc suốt hơn 30 năm. Đã hai lần được đức Di Đà hiện thân cho thấy và ma đánh chứng dẫn. Đến năm hoàng hiệu Nghĩa Hi thứ 12 (Bính Thìn 416) của Đông Tấn An Đế (397-418), ngài Huệ Viễn tịch, thọ được 83 tuổi ("Truy" là kẻ Tăng, "Tố" người thế tục).

165. Gạch chữ thập để ghi nhớ: Ngài Tràn Lô Trách, mỗi ngày cùng chúng hội niệm Phật không luận là niệm được số ngàn hay muôn gì, mà đến chiều bữa nào cũng vậy, chỉ ghi bằng số chữ thập thôi; nghĩa là ngày nay tu niệm Phật chắc được đúng mười phần, là ý nói ngày nào cũng cố gắng tinh tấn không cho một chút tí ti giải đãi!

166. Các ngài: 1. Đời Minh (từ Minh Hồng Võ... đến Sùng Trinh là năm Mậu Thân, 1368... đến năm Quý Mùi, 1643) Ngài Không Cốc Long Thiên sư có chép ra sách Không Cốc tập; 2. Ngài Độc Phong Thiên Thiên sư chép sách Ngũ Lục; 3. Ngài Thiên Kỳ... Thiên sư hiệu Quỳnh Tuyết lão nhơn, chép sách Quỳnh Tuyết tập. Đều tán dương pháp trì danh niệm Phật của Kinh A Di Đà.

167. Trương Sĩ Thành: Người đất Thái Châu, chuyên nghề chở muối, sau khởi binh chiếm Thái Châu.... xưng Thành Vương, hiệu nước là Đại Châu.

168. Tướng ác hiện ra: Ông Trương Thiện Hòa khi sống làm nghề giết trâu bò đến lúc sắp thở hơi cuối cùng, ông tự thấy bầy súc sanh ấy đến đòi thường mạng. Bầy trâu bò ấy là tướng ác hiện ra.... Như kẻ làm hàng heo lúc sắp chết, cứ nằm thông đầu xuống giường la tiếng như heo hét, hộc máu ra, đó là tướng ác hiện đây.

Như người quá u tham dâm hiếu sắc, khi gần chết, nó tự thấy nhiều mỹ nữ đến mon trốn rủ đi, đó là tướng ác hiện đây.

Nói tóm: bất luận bình sanh làm nghề nghiệp hoặc thiện hay ác gì, đến lúc sắp chết, đều có hiện cái tướng của mình đã làm ấy ra trước mắt để dẫn thần thức đi đến chịu cái kết quả của mình đã tạo nhen từ trước, gọi bằng "tiền nhen hậu quả".

169. Bài kệ khen con Sáo:

*Hữu nhưt linh cầm Biệt Biệt Nhi,
Giải tông Tăng khẩu niệm A Di,
Lập vong lung bé hôn nhàn sự,
Hóa tử liên hoa dã thái kỳ.*

Nghĩa: Có một con chim tên Biệt Biệt Nhi (tên riêng của sáo)

Nó nghe thầy dạy niệm A Di
Chim lồng giam hãm không
làm lạ Đứng chết... mọc sen
thế mới kỳ?!...

170. Hai chữ "tối linh" cũng như "tối thiện". Linh: khôn thiêng, nghĩa là biết xấu biết hổ với điều ái ân... nên nói: "Khôn thiêng hơn vạn vật. Vì với điều giao cấu, chúng nó đâu biết xấu hổ là gì?" Thầy

Mạnh đã phân: “Với việc ẩm thực và nam nữ (cái, đực với nhau) thì con người cũng không khác gì với cầm thú. Với việc "không khác gì mây" là chỉ có sự không loạn luân và biết xấu hổ đầy thôi”. Tồi thiện: Rất khéo khôn, là biết tổ chức, chế tạo, học vấn... như là biết đạo đức hành thiện, nên nói: “Khôn khéo hơn vạn vật”, bởi vạn vật nó đâu có biết đạo đức làm lành là gì? Chỉ biết đói thì kiếm ăn, khát thì kiếm uống, ức độ thì kiếm (cái, đực) với nhau thôi; vì vậy mà cũng biết tự muốn cho được phần hơn, thành thử cấu xé lẫn nhau đủ điều tàn ác. Điều ấy đối với loài người thì không như thế. Mà nếu như thế thì chưa phải là "Tồi linh, Tồi thiện". Bởi: "Nếu thú tâm yên khả trách!" Người nay hình vẫn là người, mà lòng thú đâu xét được. Người như thế: 1. Hoặc người ấy là ở trong dị loại mới sanh lại loài người nên thú tâm chưa sáng suốt. 2. Hoặc người ấy là loài người mà sắp đọa vào trong dị loại nên hình vẫn còn tương tự như loài người, mà lòng thú đã gây nên. Với hai hạng này chưa phải là bậc người tồi linh, tồi thiện vì không toàn như cách, như Đạo Nho nói: Tam cương, Ngũ thường, còn Đạo Phật nói: Tam qui, Ngũ giới, mới toàn như đạo. Mới gọi là người tồi linh, tồi thiện vậy.

171. Châu sao Bắc Đẩu: Sách Luận ngữ nói: “Làm việc chánh trị bằng như đức (thì được lòng dân đều qui thuận) tỷ như sao Bắc Đẩu day ở đâu thì các tinh tú kia cũng đều châu hầu quanh theo đến đó”. Luận rằng: Làm việc chánh trị có người nghi rằng: Cầm binh ra trận đánh Đông dẹp Bắc, giành nước hay cướp nước mới phải là chánh trị. Mà trái lại, chánh trị là những việc sắp đặt và thi hành để sửa chữa của một nước bất luận ở trong trường hợp nào cũng đều có chánh trị của trường hợp ấy cả, như quốc gia có chánh trị của quốc gia; tôn giáo có

chánh trị của tôn giáo, cho đến kẻ làm ruộng, người đi buôn v.v...

Đức Không Tử đã nói: “Chánh tâm tu thân, tề gia, trị quốc và bình thiên hạ”, đều là việc chánh trị vậy.

172. Thạch Trụ: Cột đá. Dùng nghĩa rằng: Với Phật pháp gia phong, chông đỡ vững chắc. Tông môn: Vốn các tông đều xưng là Tông môn; về sau Thiên Tông tự hào là Tông môn, còn bảo các tông khác gọi là Giáo môn, Kinh Lăng Già nói: “Phật nói tâm làm tông, vô môn làm pháp môn”.

173. Bực thượng thượng phẩm: (Xem ở số 184).

174. Danh nêu liên cảnh: Đời Tống, ngài Tông Bản, người huyện Vô Tích, phủ Thường Châu, tỉnh Giang Tô, trước đến tham học nơi ngài Thiên Y Hoài Thiên sư tu niệm Phật có tinh ngộ, sau đến ở chùa Tịnh Từ, có ngài Lô Phong Tài Pháp sư, thần thức dạo qua cảnh Tịnh Độ, thấy có một hoa sen rất tươi tốt, rồi hỏi thì có người trả lời rằng: “Hoa sen ấy để đợi ngài Tông Bản thiên sư ở chùa Tịnh Từ sẽ vãng sanh về đây”.

Lại, ông Tư Phước Hy Công thân đến chùa Huệ Lâm, lạy dưới chơn của ngài Tông Bản, cúng tiền vàng rồi đi, có người hỏi có gì thì đáp rằng: “Trong khi thiền định tôi thấy có hoa sen vàng, hỏi ra thì người ta cho biết rằng: Để đợi ngài Tông Bản thiên sư”.

Số là thiên sư dù ở Tông môn (thiền môn) mà kiêm tu niệm Phật; đến lâm chung bằng cách ngòai nhập định. Được nhà vua phong tặng hiệu là Viên Chiếu.

175. Hoa sen mọc trong giường: Ông Tăng Duệ theo thụ giáo

với ngài La Thập pháp sư, để học Kinh nghĩa; sau dự vào hội Lô Sơn Liên Xã. Đời Tống hoàng hiệu Nguyên Gia năm thứ 16 (Kỷ Mão, Tống Văn Đế; 439) thoát nhiên ngài bảo chúng rằng: “Ta sắp vãng sanh đây!” Day mặt về phương Tây chấp tay, ngồi tịch. Chúng thấy trước sàn ông Duệ, mọc lên một bông sen vàng, bỗng chốc rồi biến mất. Có một luồng khói thơm 5 màu từ trong phòng của ngài bay ra.

176. Ngài Tứ Minh: Sách Chỉ Yếu Sao Tường Giải, cuốn thứ nhứt chép Tứ Minh là tên một quả núi ở phía Nam phủ Khánh Nguyên, tỉnh Chiết Giang, Ninh Ba, có cả 280 chót, trong đó có một chót cao hơn hết, lúc cảnh trời trong lặng, trông lên thấy hình như có cửa sổ bằng đá, nghĩa là bốn bên đều thông qua 4 ánh sáng của nhật, nguyệt, tinh thần nên gọi núi Tứ Minh. Mở rộng chánh nghĩa của Thiên Thai Tông nên gọi Tứ Minh Tôn Giả.

177. Ngài Linh Chi: Chùa Linh Chi tại đất Hoàng Châu, Ngài Nguyên Chiêu, tự là Trạm Nhiên, ban sơ y chỉ nơi ngài Đông Tàng Huệ Giám luật sư, để chuyên học bộ Tỳ Nỳ; sau theo ngài Thần Ngô Thiên sư để giảng giáo quán của Thiên Thai Tông; lại theo ngài Tài Pháp Phật chùa Quảng Từ để thụ Bồ Tát giới, rộng xét Luật Tông của Ngài Nam Sơn Đạo Tuyên mà chăm ý về Tịnh nghiệp, thường nói: “Sống thì hoàng truyền tạng Luật, chết về nước An Dưỡng. Bình sanh ta sở đắc, chỉ có hai pháp môn đó thôi”. Ngài trụ trì chùa Linh chi được 30 năm, đến Tống Huy Tông, hiệu Chánh Hòa năm thứ 6 (Bính Thân, 216) tháng chín, ngày mồng 1 ngài tịch, thọ được 69 tuổi, thụy là Đại Trí.

178. Ngài Thanh Chiêu: Đời Tống, ngài Huệ Hạnh, trụ nơi

huyện Vũ Anm Hà Nam Hà Bắc đạo, xưng là Thanh Chiếu luật sư. Buổi đầu năm Diên Thọ, theo y chỉ nơi ngài Linh Chi để tập học tạng luật, chuyên tu pháp Tịnh Độ 60 năm, lúc lâm chung, nhóm chúng niệm Phật, ngài nói bài kệ rằng:

Di Đà khẩu khẩu tụng.

Bạch hào niệm niệm tưởng.

Trì thủ bất thôi tâm.

Quyết định sanh An Dưỡng.

Dịch:

"Hiệu Di Đà miệng ta thường tụng,

Ánh bạch hào trong bụng tưởng luôn,

Tâm in tưởng chẳng buông, chẳng thôi,

Cõi Phật ta thượng bói thượng sanh".

179. Cửu Lưu: Hán Thư Nghệ Văn Chí: 1. Nho lưu: Phụng sự lễ âm dương của thiên địa, thuật lại hóa đạo của Đường, Ngu, Châu, Khổng. 2. Đạo lưu: Nuôi tinh thần, giữ yếu thấp mình, hiện cái sống dai thông thả. 3. Âm dương lưu: Xem tượng trời, chép lịch sách, để nhơn dân biết ngày giờ mùa tiết. 4. Pháp lưu: Minh điều thưởng phạt, để thuận theo lễ chế. 5. Danh lưu: Chánh danh liệt vị quan thuận sự thành. 6. Mặc lưu: Thanh sạch tôn miếu, kính nuôi trẻ già. 7. Tung hoành: Hiệp Nam, Bắc là Tung; liên Đông, Tây là Hoành. Đời Chiến Quốc, có nhà tung hoành nói: "Ông Tô Tần liên kết 6 nước để chống Tần là Tung. Ông Trương Nghi thuyết 6 nước để phụng sự Tần là Hoành". Đời sau có các nhà biện sĩ ngoại giao, cũng là hạng ấy. 8. Tập lưu: Kiêm cả lời nhà Nho nhà Mặc, hàm có thuyết của Danh và Pháp,

sự gì cũng biết. 9. Nông lưu: Khuyến khích ruộng rẫy, bày của cải để trồng tía. Cả các giới ấy đều có người tu niệm Phật.

180. Văn Lộ Công: Đòi Tống Văn Ngạn Bác, tự Ngoan Phu, ở Giới Hữu tỉnh Sơn Tây. Triều vua Nhơn Tông ông thi đậu Tiến sĩ. Làm quan trải bốn triều vua (Nhơn Tông, Anh Tông, Thần Tông và Triết Tông; từ năm 1023 đến 1099); nào ra tướng vũ, nào vào tướng văn hơn 50 năm, khi nghỉ việc chức Thái sư, 92 tuổi qua đời, chỉ kết duyên với bạn đồng tu và vãng sanh. Được phong Lộ Quốc Công, thụy là Trung Liệt, cũng xưng là Văn Lộ Công.

Đòi Tống, Tô Thức tự là Tử Chiêm, hiệu là Đông Pha cư sĩ làm quan đến chức Nội Hàn, thụy là Văn Trung, sau qui y Tam Bảo, làm đệ tử ngài Tống thiên sư chùa Đông Lâm, thường giao du với Phật Ân thiên sư.

181. Cát Tế Chi: Người ở huyện Câu Dung tỉnh Giang Tô, ông là con nhà giòng dõi thờ học Đạo Tiên. Vợ là Kỷ Thị, riêng mình tinh thành niệm Phật. Năm Nguyên Gia thứ 3 (Bính Dần 426) bà mới lên bàn dệt, bỗng thấy giữa trên không sáng rỡ, ngửa mặt ngó lên không, thấy phương Tây có Phật hiện thân, bửu cái, tràng phan, ánh che da trời, bà mừng rỡ nghĩ rằng: trong Kinh nói: "Đức Phật Vô Lượng Thọ" chắc là đây chăng? Sắp mặt lạy Phật. Ông Tế lấy làm Kinh lạ. Đến coi, bà chỉ chỗ Phật hiện, ông Tế cũng thấy được nửa thân Phật, giây phút rồi mới ẩn, có mây lành năm màu, cả xóm đều trông thấy. Thế rồi ông Tế thôi luyện đạo Tiên mà chăm tu niệm Phật.

182. Đốt Kinh Tiên, tu Kinh Phật: Đòi Hậu Ngụy ông Đàm Loan, tánh ưa pháp trường sanh, chịu học nơi ông lão sư là Đào Ân

Quan truyền cho 10 cuốn Kinh tiên. Sau gặp ngài Bồ Đề Lưu Chi hỏi rằng: “Đạo Phật có phép thuật sống dai chẳng chết không?” “Hà.Hà!?. Trường sanh bất tử chính của Đạo Phật đó”. Rồi trao cho cuốn Kinh Thập Lục Quán và dặn rằng: “Ngài học Kinh đây thì không sanh trở lại trong 3 cõi nữa, cũng khỏi luân hồi trong lục đạo; sẽ sống lâu nhiều kiếp, dù hà sa, kiếp thạch cũng không thể sánh ví đặng! Đó, trường sanh của họ Kim Tiên ta”. Ông Loan rất mừng, liền đốt hết 10 cuốn Kinh tiên, chỉ lo tu 16 pháp quán, khi lâm chung dặn đệ tử xong, ngồi tịch!

183. Kỳ Bá, Huỳnh Đê: Ông Kỳ Bá và Hiên Viên Hoàng Đê cùng vấn đáp với nhau, rồi chép làm các sách Nội Kinh mà là Tổ Sư nhà Đông y (tổ thầy thuốc).

184. Diêm Vương kính lạy: Sau khi Ngài Vĩnh Minh Thọ thiên sư tịch, có một nhà sư từ đất Lâm An phủ, tỉnh Chiết Giang đến, hằng ngày đi nhiều nơi ngôi tháp của thiên sư đã trải nhiều năm, người hỏi có gì? Thì sư đáp rằng: “Trong lúc đau quá nặng, thần thức của tôi vào chốn Minh Phủ, thấy nơi điện của Diêm Vương, phía tả có thờ bức tượng của đức Thiên sư chùa Vĩnh Minh ở đất Hàng Châu, phàm là người ta hễ lúc chết thì ai cũng đều trải qua chốn này; mà duy có đức thiên sư ấy, lúc lâm chung lại trực chỉ về Tịnh Độ thượng phẩm thượng sanh, thành thử đức Diêm Chúa ngài quý trọng công đức tu niệm Phật quá cao, phải thiết tượng ngài để kính lạy và kỷ niệm đó”.

185. Quỷ La Sát hồi tâm: Kinh nói: “Xưa có một thôn quê nọ, bị cái nạn luân phiên đem con nạp cho quỷ La Sát ăn thịt, đến phiên của một người con của nhà có uy tín với ngôi Tam Bảo. Khi phải đi nạp

mình nhưng cứ nhứt tâm niệm Phật. Quỉ ấy không dám ăn và hồi tâm thôi ăn thịt người. Nhơn đó người nạp mạng kia được trở về nhà”.

186. Đức Văn Thù cầu sanh, đức Phổ Hiền nguyện vãng: (Xem ở số (74) trước kia đã có dẫn).

187. Không nghi bói làm gì: 1. Kinh Dịch nói: "Trước phải nghĩ xét rồi sẽ nói sau; cùng bàn luận trước, nhiên hậu sẽ làm; nghĩ và bàn, là để cho công chuyện làm được thành tựu xong xuôi". 2. Thuở nhà Đường vua Thái Tông lúc mà còn làm Tần Vương, cùng ganh tỵ nhau với thái tử Kiến Thành, muốn cử binh mã đi chinh phục mà còn chúng nhơn thì bàn rằng: "E chẳng thắng lợi". Tần Vương bảo bói thử coi. Ông Trương Công lấy cái mai rùa liệng xuống đất và nói rằng: "Với việc bói quẻ là để giải quyết điều nghi ngờ, thế mà đã chẳng có nghi gì thì bói làm chi?" Ý nghĩa là: "Đối với pháp tu trì danh niệm Phật có hai nghĩa quyết định rằng: 1. Với tâm ta, ta niệm Phật là để kêu thức tánh Phật của tự tánh Di Đà của ta thường được tỉnh giác. 2. Với cảnh Phật, ta niệm Phật là để kêu van Đức Phật A Di Đà đã có đại nguyện hứa hẹn giúp ta. Vậy tu pháp trì danh vừa là tự Phật, vừa là tha Phật, đủ sức, sức nào cũng toàn là Phật, tu nhơn là Phật, kết quả cũng Phật, tử như trồng nhơn là lúa, kết trái cũng lúa, chắc chắn như vậy, còn ngờ gì mà lưỡng lự? Cũng như, không nghi gì mà bói làm chi?"